

Pháp Tướng Tông

(Duy Thức Tam Thập Tung)

Sáng Tác: Bồ Tát **THẾ THÂN**

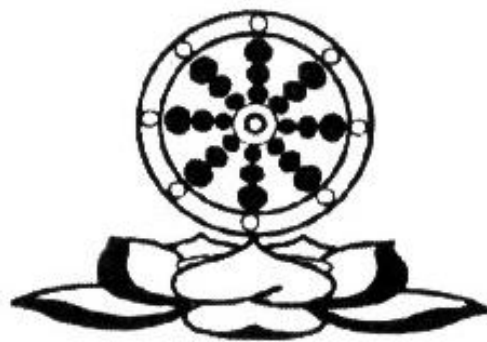
Giảng giải: cư sĩ: **Vu - Lăng - Ba.**

Việt dịch: cư sĩ: **Lê - Hồng - Sơn**

PHÁP TƯỞNG TÔNG

(Duy thức Tam Thập tụng)

Phật Lịch 2557 – DL 2013



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

TỰA

Theo dòng lịch sử phát triển nội dung giáo lý Phật Đà thì Duy Thức là giai đoạn thứ ba của sự phát triển ấy tại Ấn Độ.

Từ Hữu, Vô đến chấp chặt và làm lệch ý nghĩa đích thực của Có và Không theo tinh thần **Trung Đạo** của Phật giáo. Do đó, xuất hiện một phát triển từ kho tàng giáo lý đã có là hiển nhiên. Lý do Pháp Tướng Tông ra đời là như vậy. Để trở về đúng hướng, trong suốt 49 năm, Đức Thế Tôn đã dạy: Không: không phải là ngoan không; Có: không phải là thật có; mà phải là **Chơn Không Diệu Hữu**.

Những kinh, luận mà pháp Tướng Tông căn cứ để thành lập gồm có sáu kinh và mười một luận. Trong sáu kinh thì Kinh Giải Thâm Mật là chính. Trong mười một luận thì Luận Du Già Sư Địa là chính. Còn có Nhất Bản Thập Chi hay Thập Chi Luận, thì dựa vào Luận Du Già Sư Địa là chính; dựa vào Bách Pháp, Ngũ Uẩn, vân vân, mười loại luận là chi

Nhưng luận điển trung tâm hệ thống lý thuyết của Tông Pháp Tướng hay Tông Duy Thức chính là Duy Thức Tam Thập Tụng của Bồ Tát Thế Thân sáng tác, Tam Tạng Huyền Trang dịch ra Hán Văn, đồng thời Ngài cũng là

tổ Tông Pháp Tướng ở Trung Quốc. Nội dung luận diễn TAM THẬP TỤNG quan trọng đến độ có đến mười đại luận sư giải thích, cũng là sách giáo khoa cho các trường Phật Học từ xưa đến nay. Những ai muốn nghiên cứu Tông Pháp Tướng không thể bỏ qua luận diễn này, kể cả những người học Phật cũng thế. Bởi thiếu kiến thức Duy Thức thì khó lý giải Đại Thừa Phật Giáo.

Trong giảng giải có hệ thống bằng một văn phong trong sáng, chặt chẽ của cư sĩ Vu Lăng Ba đã, phần nào, gỡ khó cho chúng ta khi tiếp cận môn TÂM LÝ HỌC này của Phật Giáo.

Về phần Việt dịch, ba mươi bài tụng tôi theo bản dịch của H.T Thích Hoàn Quan. Trong giới hạn của mình, tôi đã cố gắng hết sức khi chuyển ngữ. Chắc chắn bản dịch Việt Ngữ có, sơ suất, xin quý thầy, bạn hữu phủ chính cho. Trân trọng tri ơn.

Sách này hình thành được, nhờ có phần giúp đỡ rất nhiều của: Thầy Minh Quang lo về vi tính. Duyên này là duyên pháp lữ, xin nuôi dưỡng và ghi nhớ đến mai sau.

Gò Vấp, 31-01-2013

Lê Hồng Sơn

Kính

Mục lục

HỒI HƯỚNG	11
<i>Chương 1.</i>	
Tổng Quan Duy Thức Tông	13
I. Phái Trung Quán Và Du Già Của Phật Giáo Đại Thừa Ở Ấn Độ.	13
II. Sự Thành Lập Tông Duy Thức Ở Trung Quốc.	23
III. Những Kinh, Luận Duy Thức Tông Căn Cứ.	28
<i>Chương 2.</i>	
Phân Đoạn Đại Cương Tam Thập Tụng	31
I. Phân Đoạn Tam Thập Tụng	32
II. Bảng Liệt Kê Phân Đoạn 30 Bài Tụng.	44
III. Luận Diễn Tương Quan Với 30 Bài Tụng.	50

Chương 3.

Khái Niệm Cơ Bản Của Duy Thức Học	53
I. Thức Tức Là Tâm	53
II. Chủng Tử	59

Chương 4.

Thức Biến: Tám Thức, Tam Năng Biến.	71
I. Giải Thích Vấn Nạn Về Pháp Cháp.	72
II. Nêu Lên Tôn Chỉ Quy Về Thức.	77
III. Làm Sáng Tỏ Thể Năng Biến.	85

Chương 5.

Thức Thứ Tám: Dị Thục Năng Biến	91
I. Ý Nghĩa Của A Lại Da, Dị Thục, Nhất Thiết Chủng.	91
II. Hành Tướng Của Sở Duyên.	96
III. Tâm Sở Tương Ứng.	98
IV. Năm Thọ Tương Ứng.	101
V. Phân Biệt Tam Tánh.	102
VI. Tâm Sở Giống Nhau.	103
VII. Thí Dụ Về Nhân Quả.	105
VIII. Ngôi Vị Chế Phục Và Dứt Trừ.	106

Chương 6:

Tư Lương Năng Biến. Thức Thứ Bảy	107
I. Theo Thể Thánh Đặt Tên.	107
II. Nơi Nương Tựa. Y Bị Chuyển.	108
III. Sở Duyên: Duyên Bị: Duyên Kia.	111
IV. Thể Tánh Hành Tướng	112

V. Tâm Sở Tương Ứng.	114
VI. Phân Biệt Ba Tánh Thuộc Hữu Phú Vô Ký.	118
VII. Phân Biệt Về Giới Hệ.	119
VIII. Phân Biệt Về Khởi Và Diệt.	120

Chương 7.

Năng Biến Liễu Cảnh Thức Thứ Sáu 123

I. Năng Biến Sai Biệt.	123
II. Hành Tướng Của Tự Tánh.	127
III. Phân Biệt Ba Tánh.	128
IV. Tương Ứng: Sáu Vị Tâm Sở.	128

Chương 8

Tâm Vương, Tâm Sở Tương Ứng với Sáu Thức Trước 139

V. Sở Y (Chỗ Nương Tựa).	151
VI. Câu Bất Câu Chuyển	153
VII. Phân Biệt Về Khởi, Diệt.	155

Chương 9.

Giải Thích Chính Xác về Duy Thức và Giải Đáp Những Vấn Nạn. 157

I. Giải Thích Chính Xác Về Duy Thức:	157
II. Duyên Do Sự Sinh Khởi Của Tâm Pháp.	161
III. Duyên Do Hữu Tình Tương Tục.	166

Chương 10.

Giải Đáp Những Vấn Nạn Trái Với Giáo Lý: Ba Tự Tánh và Ba Vô Tánh. 177

I. Ba Tự Tánh.	179
II. Ba Vô Tánh.	184

Chương 11.

Minh Duy Thức Tánh: Chân Như.	199
I. Chân Như Và Duyên Khởi.	201
II. Hai Đế, Bốn Lớp.	205
III. Thật Tánh Duy Thức.	212

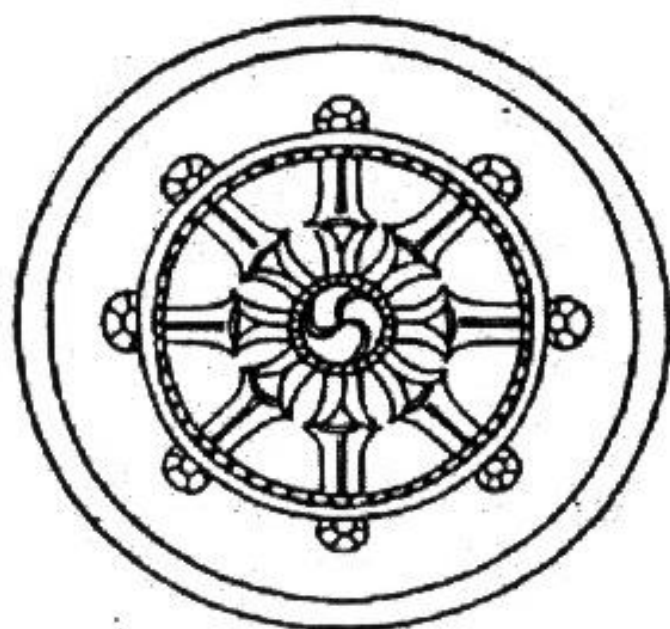
Chương 12.

Nói Rõ Về Duy Thức Vị và Tu Tập Duy Thức Vị	217
I. Tư Lương Vị.	219
III. Thông Đạt Vị.	228
IV. Tu Tập Vị.	230
V. Cứu Cánh Vị.	235

HỒI HƯƠNG

*Nguyện đem công đức này,
Hương về khắp tất cả.
Đệ tử và chúng sanh,
Đều trọn thành Phật đạo.*

Lê Hồng Sơn
Khê thủ



Chương 1.

TỔNG QUAN DUY THỨC TÔNG

Duy Thức Tam Thập Tụng (ba mươi bài tụng Duy Thức) là luận điển cơ bản của Tông Duy Thức. Tông Duy Thức dựa vào luận điển này mà thành lập. Lý do cần giảng ba mươi bài tụng là vì sự thành lập và truyền thừa Tông Duy Thức từ đây mà ra. Tông Duy Thức của Trung Quốc bắt đầu từ học phái Du Già Hạnh của Phật Giáo đại thừa Ấn Độ. Nhưng khi đã nói đến học phái Du Già Hạnh không thể không tìm hiểu học phái Trung Quán. Xin lần lượt trình bày như sau:

I. Phái Trung Quán và Du Già của Phật Giáo Đại Thừa ở Ấn Độ.

Đại thừa Phật Giáo ở Ấn Độ phát khởi vào cuối thế kỷ thứ nhất (dương lịch). Bồ tát Long Thọ sống từ giữa thế kỷ thứ nhất đến giữa thế kỷ thứ hai. Ngài là người Bà La Môn ở nam Ấn Độ, từ nhỏ theo truyền thống giáo dục của Bà La Môn

sau quy y Phật Giáo. Lúc ấy, kinh điển Đại Thừa đã lưu hành ở nam Ấn Độ, Ngài để tâm học tập, nhưng không thỏa mãn. Theo truyền thuyết, khi ấy, Ngài đi đến bắc Ấn Độ, ở khu vực núi Tuyết Sơn, một tỳ kheo già giữ một số kinh điển Đại Thừa, hoặc tại nơi tu hạp của Long Tộc có nhiều kinh điển Đại Thừa, nhờ vậy, lý luận Đại Thừa của Ngài đã được bổ khuyết. Ngài trở về nam Ấn Độ, thì tư tưởng Bát Nhã, lúc đó, đã có tổ chức, lưu hành và hệ thống triết học Không Tông của Duyên Khởi Tánh Không đã hoàn thành.

Nguyên nhân Ngài Long Thọ xuất hiện, lúc ấy trào lưu tư tưởng ở Ấn Độ; một mặt ngoại đạo cho các pháp thật có hoặc thường, hoặc đoạn; một mặt Tiểu Thừa Hữu Bộ cho là ngã không pháp hữu với tư tưởng: “pháp thể hằng hữu, tam thể thật hữu”. Vì muốn phá tà hiển chánh, Bồ tát Long Thọ dựa vào lý luận căn bản tư tưởng duyên khởi của Đức Phật và tư tưởng Bát Nhã đương thời, làm ra rất nhiều luận điển nhằm bác bỏ tà thuyết. Tư tưởng này xuất hiện ở Luận Trung Quán, với bài kệ bát bất như sau:

不生亦不滅,	Bất sanh diệt bất diệt
不常亦不斷,	Bất thường diệt bất đoạn
不一亦不異,	Bất nhất diệt bất dị
不來亦不出.	Bất lai diệt bất xuất
能說是因緣,	Năng thuyết thị nhân duyên
善哉此妙法,	Thiện diệt pháp bất luận

我稽首禮佛, Ngã khê thủ lễ Phật
諸說中第一. Chư Thuyết trung đệ nhất.

Nghĩa:

Không sanh cũng không diệt
Không thường cũng không đoạn
Không một cũng không khác
Không đến cũng không đi
Tuyên Thuyết pháp nhân duyên
Khéo diệt các hý luận
Con cúi đầu lễ Phật
Bậc đạo sư tuyệt vời.

Bát bát, thực ra, là hoàn toàn phủ định. Từ không tánh của các pháp phủ định các lý luận: sanh diệt, thường đoạn, một khác, đến đi của Tiểu thừa và ngoại đạo. Vì nhân duyên hòa hợp mà các pháp được sanh ra, không tồn tại độc lập, nên không có tự tánh. Không tự tánh là tánh không cũng gọi là tánh không tánh. Điểm này là nội dung của bài kệ dưới đây:

諸因緣生法 Chư nhân duyên sanh pháp
我說即是空 Ngã thuyết tức thị không
亦為是假名 Diệc vi thị giả danh
亦是中道義. Diệc thị trung đạo nghĩa

Nghĩa:

Nhân duyên sanh ra pháp

Cũng chỉ là giả danh

Cũng là nghĩa Trung Đạo

Bồ tát Long Thọ viết rất nhiều, người xưa gọi là luận chủ có 1000 bộ luận, trừ luận Trung Quán. Còn có các luận chủ yếu: Thập Nhị Môn Luận, Đại Trí Luận,...vân vân. Đệ tử của Long Thọ là Đề Bà tiếp nối, trước tác Bách Luận, cùng Trung Luận và Thập Nhị Môn Luận của Long Thọ hợp thành Tam Luận. Đó là luận điển, sau này, Tam Luận Tông ở Trung Quốc y cứ. Nhưng Long Thọ, Đề Bà đã lập ra một hệ thống lý luận gọi là Trung Quán Học Phái hay Không Tông ở Ấn Độ

Không Quán của Long Thọ và Đề Bà lấy các pháp vô tự tánh để lập luận, song chẳng phải duy trì không kiến, lầm lạc cho rằng tất cả đều không, truyền đến đời sau thành ngoan không (chấp không ngu dốt). Tất cả học giả không hiểu nghĩa của không nên sai lầm chấp chặt rằng tất cả đều không. Đối với thế tục đế thì Hữu (có) không thiết lập được. Đối với thắng nghĩa đế, chơn lý cũng không có. Do vậy gọi sự sai lầm này là “ác thủ không” hay “trầm không” (giữ lấy cái không sai trái hay chìm sâu trong cái không). Sau 900 năm Phật nhập diệt, hai đại luận sư Vô Trước và Thế Thân ra đời chỉnh đốn lại tệ nạn Trầm không lúc ấy và nêu cao ý nghĩa của Hữu. Cái hữu này không phải là cái thật hữu (thật có) của Tiểu Thừa

và ngoại đạo về các pháp, mà là làm sáng tỏ “chơn không diệu hữu”, sau khi đã phá tan hai chấp ngã và pháp. Ở Ấn Độ gọi là Hữu Tông cũng gọi là học phái Du Già Hạnh.

Niên đại ở đời của Bồ tát Vô Trước trong khoảng năm 360 đến 460 dương lịch. Đáp ứng lời thỉnh cầu của Vô Trước ở nước A Du Già Na thuộc trung Ấn Độ, Bồ tát Di Lặc ở cung trời Đâu Suất vì Ngài Vô Trước mà nói năm bộ luận Du Già Sư Địa, Phân Biệt Du Già, Đại Thừa Trang Nghiêm, Biện Trung Biên, Kim Cang Bát Nhã. Vô Trước vâng theo lời dạy của Bồ tát Di Lặc, cùng với em mình chỉnh lý, tổng hợp năm bộ luận Đại Thừa ấy và dựa vào đó lập thành Hữu Tông, tức học phái Du Già Hạnh ở Ấn Độ. Nhưng Di Lặc không phải là nhân vật lịch sử, có thể có một người, ở trần gian này, tên là Di Lặc. Hoặc là năm bộ đại luận căn bản ấy chính Vô Trước làm ra nhưng mượn tên Di Lặc để lưu hành ở đời. Khả năng có thể là vậy. Trước Vô Trước có nhiều bậc thầy Du Già học rộng nhưng tên tuổi ít người biết. Vô Trước kế thừa học thuyết của những bậc thầy đó rồi thêm thắt và phát huy.

Vô Trước, tên tiếng Phạn là A Tăng Già: ASAGA vào thời triều đại vua Cấp Đa (320 – 500) ở Ấn Độ. Ngài là người ở thành Phú Lâu Sa Phú, nước Kiện Đà La, thuộc bắc Ấn Độ, xuất thân từ gia đình Bà La Môn, cha tên Kiều Thi Ca Kousika ở địa vị quốc sư có học vấn uyên

lớn là Vô Trước, giữa là Thế Thân và út là Sư Tử Giác. Vô Trước ban đầu xuất gia theo Hóa Địa Bộ thuộc Phật giáo Tiểu Thừa. Tương truyền, Ngài suy nghĩ về nghĩa Không mà không hiểu, đã từng muốn tự sát. Sau gặp được la hán Tân Đầu La, vì Ngài, giảng Không quán của Tiểu Thừa, vừa nghe đã hiểu. Nhưng chưa vừa ý, sau gặp được Ngũ Đại Luận của Di Lặc, Ngài thừa kế thuyết này, tập hợp mọi người, truyền bá thuyết ấy. Do đó pháp môn Đại Thừa Du Già truyền khắp nơi.

Về già, Vô Trước đến nước Kiền Thưởng Di thuộc trung Ấn Độ giáo hóa, khoảng 100 tuổi mới viên tịch. Ngài trước tác rất nhiều nên gọi là luận chủ 1000 bộ luận. Luận Hiền Dương Thánh Giáo là của Ngài, tương đương bản tóm tắt của luận Du Già Sư Địa, nhưng luận Đại Thừa Khởi Tín mới là hạt nhân của Duy Thức Học, Luận Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tập là trung tâm của Pháp Tướng Học. Những tác phẩm chủ yếu của Ngài Vô Trước là luận Hiền Dương Thánh Giáo, luận Nhiếp Đại Thừa, luận A Tỳ Đạt Ma Tập, luận Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh, luận Kim Cang Bát Nhã, Năng Đoạn Kim Cang Bát Nhã Luận Tụng, Lục Môn Giáo Thọ Tập Định Luận Tụng, Thuận Trung Luận.

Thế Thân tiếng Phạn là Vasabandhu, dịch âm là Bà Tâu Bàn Đậu, em cùng cha khác mẹ với Ngài Vô trước, sanh và mất trong khoảng 380 đến 480 dương lịch. Đời Trần, pháp sư Chân Đắc dịch

truyện pháp sư Bàn Tẩu Bàn Đậu nói Ngài xuất gia ở Tát Bà Đa Bộ , tức là Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, học rộng hiểu nhiều, bác thông kinh điển không ai sánh kịp, giới hạnh thanh cao khó người tương xứng. Căn cứ vào thuyết trên, Thế Thân đã hiểu rõ hệ thống lý luận của A Tỳ Đạt Ma và Ngài từng nặc danh hóa trang, đến trung tâm học thuật của Hữu Bộ ở thành Ca Thấp Di La để học tập giáo lý của Hữu Bộ bốn năm. Sau Ngài trở về thành Phú Lâu Sa Phú, dùng giáo nghĩa của Kinh Lượng Bộ phê phán Hữu Bộ, tập hợp chúng giảng giải những nội dung sở đắc. Vừa giảng vừa viết và luận A Tỳ Đạt Ma Câu Xá đã hoàn thành. Luận này khi xuất hiện, có khá nhiều cuộc tranh luận, nhưng không ai có thể phi bát nổi, nên người thời ấy gọi là luận thông minh.

Thế Thân tuyên dương Tiểu Thừa ở bắc Ấn Độ mà che khuất Đại Thừa. Anh của Ngài là Vô Trước rất thương, giả bệnh để Ngài đến thăm, ngầm sai đệ tử đọc Phẩm Thập Địa của Kinh Hoa Nghiêm, ở phòng kế bên. Thế Thân nghe được mới biết nỗi khổ tâm của anh. Ngài hối hận vô cùng, trước kia sai lầm nên bài báng Đại Thừa, hoảng dương Tiểu Thừa, muốn cắt lưỡi tạ lỗi. Vô Trước nói với Ngài rằng: em, trước kia, dùng lưỡi phỉ báng Đại Thừa, bây giờ, sao không dùng lưỡi ấy khen ngợi Đại Thừa? Như thế, Thế Thân bỏ Tiểu Thừa vào Đại Thừa, còn trước tác, giải thích, tuyên dương Đại Thừa. Tông Duy Thức đã hình thành từ đây.

Vào khoảng 80 tuổi, Thế Thân nhập diệt ở nước A Du Giá Na, cách anh Vô Trước của Ngài nhập diệt hơn 20 năm. Ngài để lại trước tác rất nhiều có liên quan đến Duy Thức Học, như:

- 1) Nhiếp Đại Thừa Luận Thích, 10 quyển, đời Trần, Chân Đế dịch tên là Nhiếp Đại Thừa Thích Luận; đời Tùy, Đạt Ma Cấp Đa dịch có tên là Nhiếp Đại Thừa Luận Thích Luận; đời Đường, Huyền Trang dịch có tên là Nhiếp Đại Thừa Luận Thích.
- 2) Biện Trung Biên Luận Thích, 1 quyển, đời Đường, Huyền Trang dịch.
- 3) Duy Thức Nhị Thập Tụng, 1 quyển, đời Đường, Huyền Trang dịch.
- 4) Duy Thức Tam Thập Tụng, 1 quyển, đời Đường, Huyền Trang dịch.
- 5) Đại Thừa Ngũ Uẩn Luận, 1 quyển, đời Đường, Huyền Trang dịch.
- 6) Bách Pháp Minh Môn Luận, 1 quyển, đời Đường, Huyền Trang dịch.

Người Ấn Độ xưa làm luận, trước làm bản tụng nói tổng quát yếu nghĩa của cả quyển sách. Sau dựa vào tụng viết giải thích gọi là trường hàng. Trường hàng luận bàn về chánh văn. Duy Thức Tam Thập Tụng, 1 quyển, Ngài Thế Thân, về già phần trường hàng chưa làm thì Ngài đã thị tịch. Bên cạnh đó có lý luận của học phái Duy Giã Học đã được ghi lại.

lưu chủ yếu của Phật Giáo Đại Thừa. Những vị nghiên cứu luận này rất nhiều, sau khi Ngài Thế Thân mất 100 năm, rất nhiều học giả đua nhau giải thích Tam Tạng Tụng. Trong số ấy, có 10 vị nổi tiếng nhất. Người sau tôn xưng là 10 đại luận sư:

- 1) Thân Thắng, tiếng Phạn là Bạt Đồ Thất Lợi, Bahbusri, cùng thời với Ngài Thế Thân.
- 2) Hỏa Biện, tiếng Phạn là Chất Đán La Bà Nã, Citrabhana, cùng thời với Ngài Thế Thân.
- 3) Đức Huệ, tiếng Phạn là Lâu Nã Mạt Đê, Gunamati. Ngài là thầy của An Huệ.
- 4) An Huệ, tiếng Phạn là Tất Sĩ La Mạt Đê, Stharamati, là học giả lớn nổi tiếng của Đại Thừa Duy Thức Tông.
- 5) Nan Đà, tiếng Phạn Nanda, dịch ý là Hoan Hỷ, Ngài chủ trương lập hai phần Kiến và Tướng đối với tâm thức của Duy Thức Học.
- 6) Tịnh Nguyệt, tiếng Phạn là Chất Tử La Bà Nã, Citrabhana, cùng thời với An Huệ.
- 7) Hộ Pháp, tiếng Phạn là Đạt Ma Bà La, Dharmapala, là người ở giữa thế kỷ thứ 6.
- 8) Thắng Hữu, tiếng Phạn là Tỳ Thế Sa Mạt Đa La, Visesamitra, từng học giáo nghĩa Duy Thức với Hộ Pháp ở chùa Na Lan Đà.
- 9) Thắng Tử, tiếng Phạn là Nhã Na Phát Đa La, Jinaptra, có viết Du Già Sư Địa Luận Thích, 1 quyển. Huyền Trang dịch

10) Trí Nguyệt, tiếng Phạn là Nhã Na Chiến Đa La, Jnanacandra, Ngài là đệ tử của Hộ Pháp.

Ở đây đặc biệt giới thiệu Giới Hiền, Ngài là người từ thế kỷ thứ 6 đến thế kỷ thứ 7 Dương Lịch, sanh ở nước Tam Ma Đất, đông Ấn Độ, thuộc chủng tộc Bà La Môn. Từ nhỏ, Ngài đã hiếu học, du lịch khắp nơi, tìm tòi thầy giỏi, đến chùa Na Lan Đà ở trung Ấn Độ, xuất gia theo học với Hộ Pháp. Lúc 30 tuổi, Ngài đã biện luận với một người ngoại đạo nổi tiếng ở nam Ấn Độ và thắng người này nên được quốc vương ban thưởng, xây dựng cho Ngài một ngôi già lam. Về sau, Ngài trụ trì lâu dài ở chùa Na Lan Đà, rộng truyền Duy Thức Tông. Ngài dựa vào Kinh Giải Thâm Mật, Luận Du Già Sư Địa và các kinh, luận khác, chia giáo lý của Đức Phật ra làm ba thời:

Thời kỳ thứ nhất: Đức Phật mở đầu nói A Hàm, nêu lên tôn chỉ Ngã Không Pháp Hữu, gọi là Hữu Giáo chỉ Giáo Pháp Tiểu Thừa.

Thời kỳ thứ hai: Đức Phật nói Bát Nhã Đại Thừa, nêu lên lý Chư Pháp Giai Không, Tâm Cảnh Câu Không chỉ suối nguồn của Đại Thừa.

Thời kỳ thứ ba: Đức Phật nói Tam Tự Tánh và Tam Vô Tánh, khẳng định giáo lý Trung Đạo: Phi Không Phi Hữu, chỉ Đại Thừa Hữu Tông.

Khi Tam Tạng Huyền Trang ở Trung Quốc, du học tại Ấn Độ, từng thờ Giới Hiền làm thầy ở chùa Na Lan Đà, nương tựa thầy học tập Luận

Du Già Sư Địa và Thập Chi luận của học thuyết Duy Thức. Khi Ngài Giới Hiền 106 tuổi làm đại trưởng lão ở chùa này và mọi người đều tôn xưng Ngài là Chánh Pháp Tạng.

II. Sự thành lập Tông Duy Thức ở Trung Quốc.

Đại sư Huyền Trang là một trong bốn nhà dịch kinh vĩ đại ở Trung Quốc, cũng là người khai sáng Tông Duy Thức. Ngài họ Trần tên Vĩ, ở Yên Sư, Hà Nam, sanh vào năm 20 Khai Hoàng, Tùy Văn Đế (589). Ngài có người anh lớn tên Tiệp, xuất gia từ nhỏ ở chùa Tịnh Độ, Lạc Dương. Năm 13 tuổi, Huyền Trang cũng theo anh xuất gia. Năm đầu Võ Đức, Đường Cao Tông (618), Ngài theo anh đi vào Trường An, ít lâu sau tới Thành Đô tìm tòi, học hỏi. Võ Đức năm thứ năm, Ngài thọ cụ túc giới rồi trở lại Trường An nghe hai Đại đức Pháp Thường và Tăng Biện giảng Luận Nhiếp Đại Thừa. Các thầy giảng giải, mỗi vị theo một tông phái riêng, thánh điển, cũng từ đó, mà không được rõ ràng, nên chẳng biết theo ai. Vì vậy, Ngài muốn đến Ấn Độ để sáng tỏ điều này. Dâng biểu xin, vua không chuẩn, thầy Huyền Trang không thối lui, bèn đến người dân tộc ở biên cương học ngôn ngữ. Trinh Quán, năm thứ ba, Đường Thái Tông, Ngài lén ra khỏi Trường An, đi giữa đường gặp gian nan, hiểm trở. Trải qua 5 năm, Ngài mới đến trung Ấn Độ, ở chùa Na Lan Đà, nương vào luận sư Giới Hiền để học nghĩa lý thâm sâu của luận Du Già Sư Địa và Thập Chi luận trong năm

năm. Còn theo cư sĩ Thắng Quân học Duy Thức Quyết Trạch Luận và Trang Nghiêm Kinh Luận với các luận điển khác trong hai năm.

Năm thứ 19 Trinh Quán, thầy Huyền Trang hồi hương. Từ Ấn Độ đem về hơn 650 bộ kinh điển chữ Phạn, sau khi về nước, Ngài bắt đầu dịch kinh, luận. Trước sau 75 bộ, hơn 1300 quyển, trong ấy liên hệ đến Pháp Tướng Duy Thức có các loại sau đây:

- 1) Kinh Giải Thâm Mật, 5 quyển.
- 2) Luận Du Già Sư Địa do bồ tát Di Lặc sáng tác, 100 quyển.
- 3) Biện Trung Biên Luận do bồ tát Di Lặc sáng tác, 3 quyển.
- 4) Nhiếp Đại Thừa Luận, do bồ tát Vô Trước sáng tác, 3 quyển.
- 5) Hiền Dương Thánh Giáo Luận, do bồ tát Vô Trước sáng tác, 20 quyển.
- 6) Đại Thừa Ngũ Uẩn Luận, do bồ tát Thế Thân sáng tác, 1 quyển.
- 7) Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận, do bồ tát Thế Thân sáng tác, 1 quyển.
- 8) Du Già Sư Địa Luận Thích, do bồ tát Thế Thân sáng tác, 1 quyển.
- 9) Quán Sở Duyên Duyên Luận, do luận sư Trần Na sáng tác, 1 quyển.
- 10) Duy Thức Nhị Thập Luận, do bồ tát Thế Thân

11) Duy Thức Tam Thập tụng, do bồ tát Thế Thân sáng tác, 1 quyển.

12) Thành Duy Thức Luận: lấy 100 quyển Thích Luận của 10 đại luận sư, sắp xếp, tập hợp thành Thức Luận, 10 quyển.

Do đại sư Huyền Trang dịch các kinh luận thuộc hệ thống pháp tướng duy thức và thầy Khuy Cơ hoàng dương thêm ra và thành lập Tông Duy Thức ở Trung Quốc. Ngoài những kinh điển kể trên, Ngài còn dịch luận điển của Nhất Thiết Hữu Bộ thuộc Tiểu Thừa. Như A Tỳ Đạt Ma Phát Trí Luận, Lục Túc Luận, Đại Tỳ Bà Sa Luận, Câu Xá Luận, vân vân. Ngài Huyền Trang mất vào năm đầu Lân Đức, Đường Cao Tông (664), hưởng thọ 65 tuổi.

Đệ tử ruột của đại sư Huyền Trang là Khuy Cơ, họ là Uất Trì, tự là Hồng Đạo, là hậu duệ của Uất Trì Bộ, đời Nguyên Ngụy, là con nuôi của Uất Trì Cung, một công thần của Sơ Đường, là người Trường An, Kinh Triệu thuộc triều đại nhà Đường. Thầy Khuy Cơ sinh vào năm Trinh Quán thứ 6, Thái Tông nhà Đường. Bẩm tánh thông minh, hình thể khỏe mạnh, năm 17 tuổi thầy theo lệnh vua xuất gia, làm đệ tử của Ngài Huyền Trang và được bốn sư chỉ dạy kinh điển Phật Giáo và ngữ văn Ấn Độ. Năm 25 tuổi thầy tham dự dịch kinh. Năm thứ 4, Hiển Khánh, Cao Tông, nhà Đường, Ngài Huyền Trang dịch Thành Duy Thức Luận. Vốn nương theo sự giải thích của 10 nhà về Duy Thức Tam

Cơ cùng với bốn người nữa là Nhật Thần, Phương Thần, Gia Thượng, Phổ Quang chịu trách nhiệm hiệu đính, biên soạn. Nhưng về sau Ngài Huyền Trang giao hẳn cho Khuy Cơ lo việc chỉnh đốn văn tự và dịch ra Thành Duy Thức Luận, 10 quyển. Về sau Ngài Huyền Trang bảo Khuy Cơ xiển dương Nhân Minh Chánh Lý Môn Luận và Du Già Sư Địa Luận của Trần Na, vân vân. Vì vậy, Khuy Cơ thông đạt học thuyết Nhân Minh. Khuy Cơ trước thuật rất nhiều và được tôn xưng là Sớ Chủ 100 bộ. Chủ yếu những luận điển liên quan đến Duy Thức, như: Du Già Sư Địa Luận Lược Toán, 16 quyển; Du Già Sư Địa Luận Kiếp Chương Tụng; Thành Duy Thức Thuật Ký, 20 quyển; Thành Duy Thức Luận Chương Trung Khu Yếu, 4 quyển; Duy Thức Nhị Thập Luận Thuật Ký, 3 quyển; Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận Giải, 1 quyển; Thành Duy Thức Luận Biệt Sao, 4 quyển; Biện Trung Biên Luận Thuật Ký, 3 quyển; Tạp Tập Luận Thuật Ký, 10 quyển; Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận Sớ, 6 quyển; Đại Thừa Pháp Uyển Nghĩa Lâm Chương, 14 quyển.

Do thầy Huyền Trang và Khuy Cơ kiến lập, hoằng dương Duy Thức Tông, là một trong tám tông Đại Thừa ở Trung Quốc. Tông Duy Thức còn gọi là Tông Pháp Tướng. Vì phán đoán, quyết định tướng trạng, thể tánh của các pháp, nên gọi là Tông Pháp Tướng. Vì làm sáng tỏ lý nhiệm mầu của vạn pháp duy thức, nên gọi là Tông Duy Thức.

Khuy Cơ có đệ tử là Huệ Chiêu, sanh vào năm thứ hai Vĩnh Huy, Cao Tông, đời Đường. Mười lăm tuổi, Huệ Chiêu xuất gia, từng được Ngài Huyền Trang dạy dỗ. Sau Huệ Chiêu theo học Duy Thức với thầy Khuy Cơ và triệt để thông suốt huyền nghĩa của Tông Pháp Tướng. Vì Huệ Chiêu trụ trì chùa Đại Vân ở Truy Xuyên, nên người đời gọi là Đại Sư Truy Xuyên. Sau khi Khuy Cơ thị tịch, Viên Trắc viết Thành Duy Thức Luận Sớ kiến giải không giống với Khuy Cơ. Huệ Chiêu viết Thành Duy Thức Luận Liễu Nghĩa Đăng để bác lại thuyết của Viên Trắc, nêu lên chánh nghĩa của Pháp Tướng. Ngoài Thành Duy Thức Luận Liễu Nghĩa Đăng, Huệ Chiêu còn viết: Năng Hiện Trung Biên Huệ Nhật Luận, 4 quyển; Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận Nghĩa Toàn Yếu, Kim Cang Bát Nhã Kinh Sớ; Kim Quang Minh Tối Thắng Vương Kinh Sớ; Khuyến Phát Bồ Đề Tâm Tập, vân vân.

Trí Châu là đệ tử của Huệ Chiêu, ở huyện Bộc Dương, sanh vào năm thứ nhất, Tổng Chương, vua Cao Tông, đời Đường; sau khi xuất gia, ban đầu theo học Thiên Thai, sau học với thầy Huệ Chiêu; có viết thành Duy Thức Luận Diễn Bí; Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận Sở Tiền Ký, 3 quyển; Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận Hậu Ký, 3 quyển và Đại Thừa Nhập Đạo Thứ Đệ Chương, vân vân. Duy Thức Luận Diễn Bí của Trí Châu với Khu Yếu của Khuy Cơ và Liễu Nghĩa Đăng của Huệ Chiêu hợp thành Duy Thức Tam Sớ.

Như Lý là đệ tử của Trí Châu có viết Thành Duy Thức Luận Nghĩa Diễn và Thành Duy Thức Luận Diễn Bí Thích nhưng nội dung rất là rắc rối nhỏ nhặt.

Sau khi Duy Thức Tông thành lập thì tông phong khá thanh hành. Hơn 100 năm sau, Pháp nạn Võ Xương do Võ Tông, nhà Đường nổi lên thì hầu hết kinh, sớ của Tông phái này đều bị thiêu hủy; về sau, mỗi ngày một suy vi.

III. Những kinh, luận Duy Thức Tông căn cứ.

Có 6 kinh và 11 luận và Thuyết Nhất Bản Thập Chi mà Duy Thức Tông căn cứ để thành lập tông. 6 kinh là Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh; Giải Thâm Mật Kinh; Như Lai Xuất Hiện Công Đức Trang Nghiêm Kinh; A Tỳ Đạt Ma Kinh; Lăng Già Kinh; Hậu Nghiêm Kinh.

11 luận là Du Già Sư Địa Luận; Hiền Dượng Thánh Giáo Luận; Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận; Tập Lượng Luận; Nhiếp Đại Thừa Luận; Thập Địa Kinh Luận; Phân Biệt Du Già Luận; Biện Trung Biên Luận; Nhị Thập Duy Thức Luận; Quán Sở Duyên Duyên Luận; A Tỳ Đạt Ma Tập Tập Luận.

Trong 6 kinh thì Kinh Giải Thâm Mật là chính. Trong 11 luận thì Luận Du Già Sư Địa là chính.

Nhất Bản Thập Chi còn gọi là Thập Chi Luận, thì lấy Luận Du Già Sư Địa là chính; lấy Bách Pháp, Ngũ Uẩn,...vân vân. 10 loại luận điển là Chi Chi Luận, Tâm của Thập Chi Luận.

Lược Trần Danh Số Chi:

- 1) Lược Trần Danh Số Chi: Luận Bách Pháp Minh Môn là lược chép Phần Bản Địa về danh số trong Luận Du Già Sử Địa, lấy tất cả pháp vô ngã làm Tông.
- 2) Thô Thích Thể Nghĩa Chi: Luận Đại Thừa Ngũ Uẩn bao gồm Phần Bản Địa về cảnh sự trong Luận Du Già Sử Địa, lấy vô ngã duy pháp làm tông.
- 3) Tổng Bao Chúng Nghĩa Chi: Luận Hiển Dương Thánh Giáo, yếu nghĩa của Địa 17 trong Luận Du Già Sử Địa, lấy minh giáo làm Tông.
- 4) Quảng Bao Đại Nghĩa Chi: Nhiếp Đại Thừa Luận, đây là tổng quát pháp môn Thâm Mật, Du Già, giải thích rõ tông yếu A Tỳ Đạt Ma Tập Luận và Nhiếp Đại Thừa Luận, lấy giản tiểu nhập địa làm Tông.
- 5) Phân Biệt Danh Số Chi: A Tỳ Đạt Ma Tập Luận là tổng quát tất cả pháp môn của Du Già Sử Địa Luận, tập trung tông yếu của A Tỳ Đạt Ma Kinh, lấy Uẩn, Xứ, Giới ba khoa làm Tông.
- 6) Ly Tích Chương Trung Chi: Biện Trung Biên Luận, đó là cương yếu phẩm thứ 7 làm nên Du Già Pháp tướng, lấy trung đạo làm Tông.
- 7) Tội Phá Tà Sơn Chi: Nhị Thập Duy Thức Luận, đó là giải thích 7 vấn nạn để trở thành Du Già Duy Thức, lấy duy thức vô cảnh làm Tông.

- 8) Cao Kiến Pháp Tràng Chi: Tam Thập Duy Thức Luận, đây là giảng rộng cảnh thể của Du Già, lấy ngoài thức không có thật hữu làm Tông.
- 9) Trang Nghiêm Thể Nghĩa Chi: Đại Thừa Trang Nghiêm luận, đây là tổng quát Nhất Địa Pháp Môn của Bồ Tát trong Du Già, lấy trang nghiêm Đại Thừa làm tông.
- 10) Nhiếp Tán Quy Quán Chi: Phân Biệt Du Già Luận, luận chưa dịch ra Hán văn.

Chương 2.

PHÂN ĐOẠN ĐẠI CƯƠNG TAM THẬP TỤNG

Luận điển cơ bản để thành lập Duy Thức Tông là Duy Thức Tam Thập Tụng. Xưa nay chú thích, giảng giải Tam Thập Tụng nhiều vô kể. Ở Trung Quốc có Thành Duy Thức Luận là quan trọng nhất. Chỉ có Thức Luận là bản hùng văn gồm 10 quyển, về mặt này, từng chữ từng chữ là châu ngọc rạng ngời, mở ra kho tàng nghĩa lý quan trọng của Duy Thức. Mặt khác, cách hành văn của sách ấy như cảnh còn mọc thêm cảnh, lá kê bên lá sum xuê. Cho nên, trong Thức Luận, văn thì khúc chiết, nghĩa thì liên hoàn làm cho người mới đọc, như đi trong sương mù, không biết tới đâu, về đâu, làm sao đọc thông Thành Duy Thức Luận đây? Chỉ còn cách học thuộc Tam Thập Tụng. Rồi đối chiếu văn tụng với thức luận, mới mong tìm ra được manh mối. Xin chia Tam Thập Tụng như sau:

I. Phân Đoạn Tam Thập tụng

Tam Thập Tụng do ngài Thế Thân sáng tác. Cứ bốn câu, mỗi câu năm chữ thành một bài tụng. Toàn văn có 30 bài tụng, tất cả 600 chữ. Tất cả Kinh luận, phần nhiều, chia làm ba phần: Tựa, Chánh Tông, Lưu Thông. Mà toàn văn của tụng này đều là Phần Chánh Tông, không có Tựa và Lưu Thông. Trước khi giảng giải Tam Thập Tụng, trước nhất đọc thuộc toàn văn Tam Thập Tụng.

- 1) 由假說我法 Do giả thuyết ngã, pháp
有種種相轉 Hữu chủng chủng tướng chuyển
彼依識所變 Bỉ y, thức sở biến
此能變唯三 Thử năng biến duy tam.

Do giả nói ngã pháp
Có các thứ tướng chuyển
Nó y Thức biến ra
Năng biến này có ba.

- 2) 謂異熟思量 Vị Dị thực, Tư lương
及了別境識 Cập Liễu biệt cảnh thức
初阿賴耶識 Sơ A lại da thức
異熟一切種 Dị thực nhưt thiết chủng

Là Dị Thực, Tư Lương

Một thức A Lại Da,
Dị Thục, Nhất Thiết Chủng

- 3) 不可知執受 “ Bất khả tri chấp thọ
處了常與觸 Xứ liễu thường dĩ Xúc
作意受想思 Tác ý, Thọ, Tưởng, Tư
相應唯捨受 Tương ưng duy Xả thọ

Không biết được chấp thọ,
Xứ, Liễu thường cùng Xúc
Tác Ý, Thọ, Tưởng, Tư
Tương ưng chỉ Xả Thọ

- 4) 是無覆無記 Thị vô phú vô ký
觸等亦如是 Xúc đẳng diệc như thị
恒轉如瀑流 Hằng chuyển như bộc lưu
阿羅漢位捨 A la hán vị xả

Nó vô phú vô ký,
Xúc thảy cũng như thế,
Hằng chuyển như thác nước
A La Hán thì xả.

- 5) 次第二能變 Thứ đệ nhị năng biến
是識名末那 Thị thức danh Mạt na
依彼轉緣彼 Y bỉ chuyển duyên bỉ

Hai, Đệ Nhị Năng Biến:
Thức này tên Mạt Na
Nương kia lại chuyển kia,
Tư lương làm tánh tướng.

- 6) 四煩惱常俱 Tứ phiền não thường câu
 謂我癡我見 Vị Ngã si, Ngã kiến
 並我慢我愛 Tịnh Ngã mạn, Ngã ái
 及餘觸等俱 Cập dư Xúc đẳng câu

Thường cùng bốn phiền não
Là Ngã Si, Ngã Kiến,
Và Ngã Mạn, Ngã Ái,
Cùng xúc thấy các thứ.

- 7) 有覆無記攝 Hữu phú vô ký nhiếp
 隨所生所繫 Tùy sở sanh sở hệ
 阿羅漢滅定 A la hán Diệt định
 出世道無有 Xuất thế đạo vô hữu

Thuộc Hữu Phú Vô ký
Tùy hệ Lại Da sanh,
Đến A La Hán, Diệt Định
Xuất Thế Đạo không còn.

- 8) 次第三能變 Thứ đệ tam năng biến
 差別有、種 Biệt hữu, chủng

了境為性相 Liễu cảnh vi tánh tướng
善不善俱非. Thiện, bất thiện câu phi.

Ba, Đệ Tam Năng Biến,
Có sáu thứ sai biệt
Liễu cảnh làm tánh tướng,
Thiện, ác và câu phi.

- 9) 此心所遍行 Thử tâm sở Biến hành
別境善煩惱 Biệt cảnh, Thiện, Phiền não
隨煩惱不定 Tùy phiền não, Bất định
皆三受相應. Giai tam thọ tương ưng

Tâm sở nó: Biến Hành
Biệt Cảnh, Thiện, Phiền Não
Tùy Phiền Não, Bất Định;
Tương ưng cả Ba Thọ.

- 10) 初遍行觸等 Sơ Biến hành: Xúc đẳng
次別境謂欲 Thứ Biệt cảnh vị Dục ;
勝解念定慧 Thắng Giải, Niệm, Định, Huệ
所緣事不同. Sở duyên sự bất đồng

Trước Biến Hành: Xúc thủy
Kế Biệt Cảnh là Dục,
Thắng Giải, Niệm, Định, Huệ

- 11) 善謂信慚愧 Thiện vị Tín, Tàm, Quí
 無貪等三根 Vô tham đẳng tam căn
 勤安不放逸 Cần, An, Bất phóng dật
 行捨及不害. Hành xả cập Bất hại

Thiện là Tín, Tàm, Quí,
 Vô Tham thảy...ba căn,
 Cần, An, Bất Phóng Dật,
 Hành Xả và Bất Hại.

- 12) 煩惱謂貪瞋 Phiền não vị Tham, Sân
 癡慢疑惡見 Si, Mạn, Nghi, Ác kiến
 隨煩惱謂忿 Tùy phiền não vị Phẫn
 恨覆惱嫉慳. Hận, Phú, Nảo, Tật, Xan

Phiền Nảo là Tham, Sân
 Si, Mạn, Nghi, Ác Kiến
 Tùy Phiền não là Phẫn
 Hận, Phú, Nảo, Tật, Xan,

- 13) 誑諂與害憍 Cuống, siểm dũ Hại, Kiêu
 無慚及無愧 Vô tàm cập Vô quí
 掉舉與昏沈 Trạo cử dũ Hôn trầm
 不信並懈怠. Bất tín tịnh Giải đãi

Cuồng, Xiêm cùng Hại, Kiêu
Vô Tàm và Vô Quý,
Trạo Cử với Hôn Trâm,
Bất Tín và Giải Đãi,

- 14) 放逸及失念 Phóng dật cập Thất niệm
散亂不正知 Tán loạn, Bất chánh tri
不定謂悔眠 Bất định vị Hối, Miên
尋伺二各二. Tâm, Tứ nhị các nhị.

Phóng Dật cùng Thất Niệm,
Tán Loạn, Bất Chánh Tri.
Bất Định là: Hối, Miên,
Tâm, Tứ thông nhiệm tịnh.

- 15) 依止根本識 Y chỉ Căn bản thức
五識隨緣現 Ngũ thức tùy duyên hiện
或俱或不俱 Hoặc câu hoặc bất câu
如波濤依水. Như ba đào y thủy

Nương nhờ Căn Bản Thức
Năm thức tùy duyên hiện,
Hoặc chung hoặc chẳng chung
Như ba đào y nước.

- 16) 意識常現起 Ý thức thường hiện khởi

及無心二定 Cặp Vô tâm nhị định
睡眠與悶絕. Thùy miên dữ muộn tuyệt.

Ý Thức thường hiện khởi,
Trừ sanh trời Vô Tướng,
Và hai Định Vô Tâm,
Ngủ say cùng chết giấc.

- 17) 是諸識轉變 Thị chư thức chuyển biến
分別所分別 Phân biệt sở phân biệt
由此彼皆無 Do thử bỉ giai vô
故一切唯識. Cố nhứt thiết Duy thức

Là các Thức chuyển biến,
Phân Biệt, Sở Phân Biệt,
Do đây, kia đều không,
Nên tất cả: Duy Thức

- 18) 由一切種識 Do Nhứt Thiết Chủng thức
如是如是變 Như thị như thị biến
以展轉力故 Dĩ triển chuyển lực cố
彼彼分別生 Bỉ bỉ phân biệt sanh

Do Thức Nhất Thiết Chủng,
Như thế, như thế biến,
Vì do sức chuyển biến,
Các thứ phân biệt sanh.

- 19) 由諸業習氣 Do chư nghiệp tập khí
二取習氣俱 Nhị thủ tập khí câu
前異熟既盡 Tiên Di thực ký tận
復生餘異熟. Phục sanh dư quả thực

Do các nghiệp tập khí
Cùng hai thủ tập khí
Di Thực trước dứt rồi
Di Thực sau lại sanh.

- 20) 由彼彼遍計 Do bỉ bỉ Biên kế
遍計種種物 Biên kế chủng chủng vật
此遍計所執 Thử Biên kế sở chấp
自性無所有. Tự tánh vô sở hữu.

Do các thứ Biên Kế,
Biên Kế các thứ vật,
Biên Kế sở chấp này
Nó không có tự tánh.

- 21) 依他起自性 Y tha khởi tự tánh
分別緣所生 Phân biệt duyên sở sanh
圓成實於彼 Viên thành thật ư bỉ
常遠離前性. Thường viễn ly tiền tánh

Y Tha Khởi tự tánh,

Viên Thành Thật từ nó,
Thường xa lia tánh trước,

- 22) 故此與依他. Cố thử dữ Y tha
非異非不異. Phi dị phi bất dị
如無常等性. Như vô thường đẳng tánh
非不見此彼. Phi bất kiến thử, bỉ

Nên nó và Y Tha
Chẳng phải khác mà khác.
Như tánh vô thường thấy
Thấy đây mới thấy kia.

- 23) 即依此三性. Tức y thử tam tánh
立彼三無性. Lập bỉ tam Vô tánh
故佛密意說. Cố Phật mật ý thuyết
一切法無性. Nhất thiết pháp vô tánh.

Tức nương ba Tánh này,
Lập ba Vô Tánh kia,
Nên Phật mật ý nói:
Tất cả Pháp Vô Tánh.

- 24) 初即相無性. Sơ tức Tướng vô tánh
次無自然性. Thứ Vô tự nhiên tánh
後由遠離前. Hậu do viễn ly tiền
所執之法性. Sở執之法性

Trước là Tướng Vô Tánh,
Kế, Vô Tự Nhiên Tánh
Sau, do lia tánh trước:
Là Tánh Chấp Ngã Pháp.

- 25) 此諸法勝義 Thử chư pháp thắng nghĩa
亦即是真如 Diệc tức thị Chân như
常如其性故 Thường như kỳ tánh cố
即唯識實性. Tức Duy thức thật tánh.

Các pháp Thắng Nghĩa này,
Cũng tức là Chân Như,
Vì tánh nó Thường Như,
Tức Thật Tánh Duy Thức.

- 26) 乃至未起識 Nãi chí vị khởi thức
求住唯識性 Cầu trú Duy thức tánh
於二取隨眠 Ứ nhị thủ Tùy miên
猶未能伏滅 Du vị năng phục diệt

Từ khi chưa Khởi thức,
Cầu trú Duy Thức Tánh,
Với hai thủ tùy miên,
Vẫn chưa thể phục diệt;

- 27) 現前立少物 Hiên tiền lập thiểu vật

以有所得故 Di hữu sở đắc cố
非實住唯識. Phi thật trú Duy thức.

Hiện tiền còn chút vật,
Ấy là Tánh Duy Thức,
Vì còn có sở đắc,
Chưa thật trụ Duy Thức.

- 28) 若時於所緣 Nhược thời ư sở duyên
智都無所得 Trí đô vô sở đắc
爾時住唯識 Nhĩ thời trú Duy thức
離二取相故. Ly nhị thủ tướng cố.

Nếu đôi cảnh Sở Duyên
Trí không còn Sở Đắc
Bây giờ trụ Duy Thức.
Vì xa lìa hai thủ,

- 29) 無得不思議 Vô đắc bất tư nghì
是出世間智 Thị Xuất thế gian trí
捨二粗重故 Xả nhị thô trọng cố
便證得轉依. Tiện chứng đắc Chuyển y.

Vô Đắc không nghĩ bàn
Là Trí Xuất Thế Gian,
Vì bỏ hai thô trọng

- 30) 此即無漏界 Thử tức Vô lậu giới
不思議善常 Bất tư nghi Thiện, Thường
安樂解脫身 An lạc, Giải thoát thân
大牟尼名法. Đại Mâu Ni danh pháp.

Đây là Vô Lậu Giới,
Bất Tư Nghi, Thiện, Thường
An Lạc, Giải Thoát Thân,
Đại Mâu Ni là pháp.

Nội dung bài tụng nhằm nói lên tất cả pháp đều do Thức biến hiện. Tức là Thức Có Chẳng Phải Không và Cảnh Không Chẳng Phải Có làm Tông Chỉ. Trước đả phá Tiểu Thừa, ngoại đạo. Sau làm sáng tỏ lý Duy Thức. Vì vậy, có ba phương pháp phân chia 30 bài tụng trên:

Phương pháp 1: Chia Tướng, Tánh, Vị, nhằm nói rõ Tướng của Duy Thức (từ bài 1 đến bài 24). Tánh Của Duy Thức (bài 25). Vị Của Duy Thức (từ bài 26 đến 30).

Phương pháp 2: Chia Trước, Giữa, Sau. Trước là 6 câu đầu; Giữa là 94 câu kế; Sau là 20 câu.

Phương pháp 3: Chia Cảnh, Hạnh, Quả. Nói rõ Cảnh Của Duy Thức là 25 bài đầu. Nói rõ Hạnh

1) Nói rõ Tướng Của Duy Thức

Tướng Của Duy Thức là pháp của Tánh Y Tha Khởi. Pháp khởi lên dựa vào cái khác, chính là dựa vào nhân, duyên mà khởi lên. Đó là sự hiện hữu của Duy Thức. Phạm phu, ngoại đạo không biết lý: Chỉ có Thức mà không có cảnh, nên chấp ngoài tâm có cảnh. Từ đây sanh ra chấp ngã và chấp pháp. Vì vậy, ngay từ đầu, luận chủ nêu lên rất nhiều phương tiện để nói rõ và sâu rộng về Tướng Trạng của Duy Thức. Tức là các pháp nương vào Thức sanh Khởi, nhằm phá trừ ngã chấp và pháp chấp kia.

2) Nói rõ Tánh Của Duy Thức

Tánh Của Duy Thức là Tánh Viên Thành Thật. Người thực hành Duy Thức: Tuy biết muôn pháp đều là sự biểu hiện hư vọng (không thật, sai lầm) của tâm này; mà vẫn còn chưa thể thấu suốt Chân Tánh. Cho nên, bước tiếp theo, biện minh Tánh Thật của Duy Thức. Chính là Tánh Viên Thành Thật, để hiển thị ý nghĩa Chân Như Thường Trụ.

3) Nói rõ Vị Của Duy Thức

25 bài tụng đầu trong 30 bài tụng nói rõ Tướng, Tánh, Y Tha, Viên Thành của Duy Thức. Đó là chỉ nói rõ Y Tha không thật cho người thực hành Duy Thức đoạn trừ chướng ngại và vướng mắc (chấp)

không thể tu hành chút ít mà có thể chứng được trọn vẹn. Phải trải qua 5 ngôi vị : Tư Lương, Gia Hạnh, Thông Đạt, Cứu Cảnh; 41 cấp bậc: Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hương, Thập Địa và Diệu Giác; ba đại A Tăng Kỳ Kiếp, mới đến được Phật quả vạn đức, tam thân.

Phương pháp 2.

Bây giờ, dựa vào Tướng, Tánh, Cảnh chia làm ba khoa (loại):

1) Nói rõ Tướng của Duy Thức gồm 24 bài tụng đầu:

a) Lược nêu tiêu đề: Giải thích vấn nạn về phá chấp; Nêu tông chỉ quy về Thức; Nêu rõ Thể Năng Biến.

b) Giảng giải rộng: Nói rõ tướng Năng Biến gồm Di Thức năng biến (A Lại Da); Tư Lương năng biến (Mạt Na); Liễu Cảnh năng biến (ý thức). Phân biệt chính xác về Duy Thức. Giải thích tường tận những vấn nạn: Giải thích vấn nạn trái với đạo lý; trái giáo lý.

2) Nói rõ Tánh của Duy Thức: Bài tụng thứ 25.

3) Nói rõ Vị của Duy Thức: Bài tụng 26 đến 30.

Sau đây lần lượt giảng giải những nội dung trên:

a) Giải thích vấn nạn về phá chấp: hai câu:

Do giả nói ngã, pháp có các thứ tướng chuyển.

c) **Nêu rõ Thể Năng Biến:** ba câu:
Năng Biến này có ba:
Là Dị Thục, Tư Lương
Và Liễu Biệt Cảnh Thức

4) Dị Thục Năng Biến:

- a) Ba tướng: Thức A Lại Da; Dị Thục; Nhất Thiết Chủng
- b) Hành tướng sở duyên: Không biết được Chấp Thọ, Xứ, Liễu.
- c) Tương ưng Tâm Sở: Thường cùng Xúc, Tác Ý, Thọ, Tưởng, Tư tương ưng.
- d) Tương ưng 5 thọ: Chỉ tương ưng Xã Thọ.
- e) Ba tánh phân biệt: Vô Phú Vô Kỳ.
- f) Năm tâm sở Biến Hành: Xúc vân vân cũng vậy
- g) Thí dụ về Nhân Quả: Hằng chuyển như thác nước.
- h) Vị chế phục, dứt trừ: A La Hán thì xả

5) Tư Lương Năng Biến:

- a) Nêu thể đặt tên: Hai, Đệ nhị Năng Biến: Thức này tên Mạt Na
- b) Sở y (chỗ dựa): Y Kia (A Lại Da)
- c) Sở duyên (chỗ duyên): Duyên Kia (A Lại Da)
- d) Hành tướng của thể tánh: Tư lương là Tánh và Tướng.
- e) Tâm Sở tương ưng: Thường cùng 4 phiền não: Ngã Si, Ngã Kiến, Ngã Mạn, Ngã Ái,

- f) Phân biệt Ba Tánh: Thuộc Hữu Phú Vô Kỳ
- g) Phân biệt sự hệ thuộc về cõi: A Lại Da sanh đầu Mạt Na sanh đó.
- h) Quả vị hết chấp ngã: A La Hán, Diệt Định, Xuất Thế Đạo thì Mạt Na không còn chấp ngã.

6) **Liễu Cảnh Năng Biến:**

- a) Khác nhau của Năng Biến: Ba, thứ ba Năng Biến, có sáu thứ khác nhau.
- b) Hành Tướng của Tự Tánh: Liễu Cảnh là Tánh Tướng.
- c) Phân biệt Ba Tánh: Thiện, Ác, Chẳng Thiện Chẳng Ác.
- d) Tương ưng đầy đủ: Tâm Sở ấy là Biến Hành, Biệt Cảnh, Thiện, Phiền Nã, Tùy Phiền Nã, Bất Định. Tương ưng cả Ba Thọ. Nói rõ 5 vị: Biến Hành; Biệt Cảnh, Thiện; Phiền Nã; Tùy Phiền Nã.
- e) Chỗ nương tựa: Căn Bản Thức là chỗ nương tựa.
- f) Cùng và không cùng chuyển biến: Năm Thức tùy duyên hiện; hoặc chung hoặc không chung; như sóng kia nương nước
- g) Quả vị hết hiện khởi: Ý Thức thường hiện khởi; trừ sanh trời Vô Tướng; cùng hai định vô tâm; và ngủ say với chết giấc (giả).

7) **Biện giải đúng nhất về Duy Thức:**

Là các Thức chuyển biến: Phân Biệt, Sở Phân Biệt; Vì đây, kia đều không; Nên tất

8) **Giải thích vấn nạn trái với đạo lý:**

- a) Nguyên do Tâm Pháp sanh khởi: Do Thức Nhất Thiết Chung; Như Thế, như thế biến; Vì do sức triển chuyển; các thứ phân biệt sanh.
- b) Nguyên do hữu tình tiếp nối: Do các nghiệp tập khí; Cùng hai thủ tập khí; Dị Thục trước dứt rồi; Dị Thục sau lại sanh.

9) **Giải thích vấn nạn trái với giáo lý:**

- a) Ba loại Tự Tánh: Do các thứ Biến Kế; biến kế các thứ vật; Biến Kế Sở Chấp này; Nó không có tự tánh.

Y Tha Khởi tự tánh; Do phân biệt sanh ra. Viên Thành Thật từ nó (Y Tha); Thường xa lìa tánh trước (Biến Kế).

Giải rõ không phải một, Không phải Khác: Nếu nó (Viên Thành Thật) và Y Tha; Chẳng phải khác mà khác; Như tánh vô thường thấy (Thấy: vô thường, khổ, không, vô ngã là tánh chung).

Nói rõ dựa vào Viên Thành Thật trước và sau: Thấy đây (Y Tha) mới thấy kia (Viên Thành).

- b) Ba loại Vô Tánh: Nói tóm tắt: Nương vào Ba Tánh này (Biến Kế, Y Tha, Viên Thành); Lập Ba Vô Tánh Kia (Tướng Vô Tánh, Vô Tự Nhiên Tánh, Thắng Nghĩa Vô Tánh); Nên Phật mật ý nói: Tất cả

Tướng Vô Tánh: Các pháp Biến Kế Sở Chấp do tâm chấp trước, mê lầm mà ra, không có thể tướng chân thật. Tánh nó vốn không.

Vô Sanh Tánh: Vô Tự Nhiên Tánh: Không có tánh tự nhiên, cũng gọi là Sanh Vô Tánh. Các pháp Y Tha Khởi do nhiều nhân duyên sanh ra, không phải tự nhiên mà có. Vì nhiều nhân duyên sanh, nó không có tự tánh.

Thắng Nghĩa Vô Tánh: Tánh này do lìa xa Tánh Biến Kế (tánh chấp Ngã, chấp Pháp).

10) Nói rõ Duy Thức Tánh:

Các pháp Thắng Nghĩa này, cũng tức là Chân Như; Vì tánh thường như; Chính Thật Tánh Duy Thức.

Tánh này, sau khi chứng được Ngã Không và Pháp Không, vượt ngoài các tình chấp, xa lìa các tướng trạng. Tức xa lìa tánh chấp Ngã và Pháp của Biến Kế, mà nhận được Tánh Viên Thành Thật. Gọi đó là Thắng Nghĩa. Viên Thành Thật tánh không có tánh chấp Ngã, Pháp, mà “cái không có tánh chấp Ngã, Pháp đó” cũng không, nên gọi là Vô Tánh. Đây chính là Chân Như phi hữu phi vô.

11) Nói rõ ngôi vị của Duy Thức:

- a) Tư Lương Vị: Từ trước chưa khởi thức; cầu trụ Duy Thức Tánh; với hai thủ tùy miên;

- b) Gia Hạnh Vị: Hiện giờ còn chút vật; ấy là Tánh Duy Thức; vì còn có sở đắc; chưa thật trụ Duy Thức.
- c) Thông Đạt Vị: Nếu đối cảnh Sở Duyên; Trí không còn Sở Đắc; Bảy giờ Trụ Duy Thức; Vì xa tướng của Hai Thủ (Năng Thủ, Sở Thủ). Nhập tâm Sơ Địa.
- d) Tu Tập Vị: Vô đắc không nghĩ bàn; Là Trí Xuất Thế Gian; Vì bỏ hai Thủ Trọng (phiền não chướng, sở tri chướng); Nên chứng được Chuyển Y (Chuyển là thay đổi. Y là Y Tha Khởi Tánh có hai phần Nhiễm và Tịnh. Tức là chuyển Phiền Não Chướng thành Đại Giải Thoát. Chuyển Sở Tri Chướng thành Đại Bồ Đề).
- e) Cứu Cánh Vị: Đây là Vô Lậu Giới (là Tổng Tướng của Pháp Thân); Bất Tư Nghì, Thiện, Thường, An Lạc, Giải Thoát Thân, Đại Mâu Ni là pháp (6 Biệt Tướng của Pháp Thân).

III. Luận diễn tương quan với 30 bài tụng.

Trước hết giới thiệu Thành Duy Thức Luận là bản chú thích của Tam Thập Tụng. Luận này có tất cả 10 quyển, Hộ Pháp cùng 10 đại luận sư chú thích; Tam tạng Huyền Trang vâng chiếu dịch vào đời Đường, Sa môn Khuy Cơ bút thọ. Đây là luận diễn quan trọng, mà, người học Duy Thức phải đọc.

Thế Thân, về già, mới viết Duy Thức Tam

thích, Ngài đã nhập diệt. Chẳng bao lâu sau, 10 đại luận sư, mỗi vị đều chú thích luận này. Lúc ấy, Pháp Phật như sóng biển dâng tràn, ồ ạt. Đời Đường, Tam tạng Huyền Trang từ Ấn Độ về nước, có đem về 100 quyển thích luận của 10 nhà. Khi Ngài Huyền Trang dịch luận này, dịch hết toàn văn của cả 10 nhà. Về sau, đệ tử là Khuy Cơ xin Thầy tập trung lý giải của 10 nhà thành một bộ. Trong ấy nghĩa lý khác nhau xen tạp, rắc rối. Phân tích tất cả lý thuyết của Hộ Pháp ở trong ấy làm thành Thành Duy Thức Luận, 10 quyển. Tuy nói, tập hợp chú thích của 10 nhà; nhưng, thật ra, giềng mối chỉ có một nhà: Hộ Pháp, gọi là Truyện dịch (dịch phần giải thích Luận Tam Thập Tụng).

Kế đến, giới thiệu Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, 10 quyển (hoặc 20 quyển, cũng có 60 quyển). Vào đời Đường, Đại sư Khuy Cơ trước thuật (biên tập) Pháp Tướng Duy Thức Tông. Đó là sách chú thích Thành Duy Thức Luận. Nội dung luận này chia 5 phần:

1. Cơ hội thuyết giáo, phân hai loại: cơ hội Thuyết giáo và nơi thuyết đã chuẩn bị sẵn sàng.
2. Thể chính của luận: Lấy Duy Thức làm tông và thể của nó có bốn lớp.
3. Thu nhiếp các thừa: Vì Thành Duy Thức Luận thu nhiếp có một thừa, Bồ Tát Thừa

4. Niên đại thuyết giáo: Lấy bài tựa Câu Xá Luận của Huệ Khải để biện luận niên đại của Ngài Thế Thân và 10 đại luận sư.
5. Giải thích tụng văn: Giải thích nghĩa lý của tụng văn.

Việc ghi chép lại tác phẩm này (Thành Duy Thức Luận Thuật Ký) là Khuy Cơ theo lời giảng của thầy Huyền Trang ghi lại. Ý nghĩa trong luận này phong phú vô tận. Không phải là người nghiên cứu chuyên nghiệp khó đọc nổi.

Sách này, triều đại nhà Nguyên, đã thất truyền; cuối nhà Thanh, cư sĩ Dương Nhân Sơn có được ở Nhật Bản và do cơ sở in kinh Kim Lăng ấn hành.

Thành Duy Thức Luận Chương Trung Khu Yếu, 4 quyển, cũng do Khuy Cơ soạn, gọi tắt là Thành Duy Thức Luận Khu Yếu, là một trong ba quyển sơ giải Duy Thức.

Thành Duy Thức Luận Liễu Nghĩa Đăng, 7 quyển, do Huệ Chiêu đệ tử của Khuy Cơ soạn, gọi tắt là Duy Thức Liễu Nghĩa Đăng.

Thành Duy Thức Luận Diễn Bí, 7 quyển, do đệ tử của Huệ Chiêu là Trí Châu soạn, gọi tắt là Thức Luận Diễn Bí. Đây là sách chú giải Thành Duy Thức Luận và Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, cũng là một trong ba quyển sơ Duy Thức. Ba quyển sơ của Khuy Cơ, Huệ Chiêu, Trí Châu về Thành Duy Thức Luận.

Chương 3.

KHÁI NIỆM CƠ BẢN CỦA DUY THỨC HỌC

1. Thức tức là Tâm

Lập luận của Duy Thức Học rằng tất cả hiện tượng trong vũ trụ gọi là pháp tướng chỉ do thức biến ra. Muốn hiểu thức biến, trước nhất phải hiểu thức là gì? Đại Thừa Pháp Uyển Nghĩa Lâm Chương nói: Thức là Tâm, do tâm làm chủ tích tập và hiện khởi là căn bản của bức tranh muôn màu, nên kinh gọi là Duy Tâm; là căn bản của phân biệt, thấu hiểu, nên luận gọi là Duy Thức; hoặc với nghĩa thông suốt cả nhân, quả thì gọi là Duy Tâm. Căn cứ vào nhân mà nói là Duy Thức. Thức có nghĩa là phân biệt rạch ròi. Vì ở vào vị trí nhân thì công dụng của Thức mạnh, nên nói Chỉ có Thức, nhưng nghĩa của nó là một. Nhị Thập Luận nói: Sự khác nhau của tên gọi là Tâm, Ý, Thức, Liễu.

Từ trên đã biết Thức chính là Tâm. Tâm là cái gì? Tâm này không phải trái tim trong lồng ngực; cũng không phải tâm là đại não, mà là một loại công năng (năng lực và công dụng). Ý nghĩa của Năng Lực có liên hệ với Nhiếp Đại Thừa Luận của bồ tát Vô Trước thành lập. Về sau Thế Thân, Hộ Pháp bổ túc thêm cho ý nghĩa này, và lập ra nguyên nhân của hiện hành giới. Nhờ đó có thể biết được công năng của Thức. Công năng tức là Thức. Dựa vào thuyết này, nghiên cứu ý nghĩa của Thức. Có thể dùng ba nghĩa sau để giải thích:

1) Thức không phải là vật có tính chất làm trở ngại, mà là một loại công năng.

Thức có 4 tên gọi: Tâm, Ý, Thức, Liễu. Cả 4 cách gọi này đều chỉ một loại công năng không phải là chất có tánh trở ngại. Duy Thức Học giải thích: Tâm có nghĩa tích tụ, Ý có nghĩa là tư lượng, Thức có nghĩa là phân biệt rạch ròi. Ví như mở mắt thấy đồng hồ, gọi là Liễu; từ thấy, biết (phân biệt) được mấy giờ, gọi là Biệt. Tám thức mỗi thức đều có 4 công năng gọi là Tâm, Ý, Thức, Liễu. Chỉ có công năng vượt trội, đáng nói nhất là công năng tụ hợp lại các pháp chủng tử của thức thứ tám và sanh khởi ra các pháp. Gọi thức ấy là Tâm. Thức thứ bảy luôn luôn thâm xét, tư lượng, chấp chặt tự ngã. Gọi đó là Ý. Sáu thức trước phân biệt rạch ròi cảnh khác nhau và cảnh biểu hiện rõ ràng. Gọi đó là Thức. Ở trên, chỉ nói một loại pháp tánh năng biến. Đó là cảnh giới liạ xa ngôn ngữ, nói năng, mà giáo lý Duy Thức gọi là dụng hiện thể (Thể

Như Như. Nói đến cái dụng ấy, gọi nó là Năng Biến. Năng là thế lực sanh khởi, vận chuyển không ngừng. Biến là sanh, diệt như huyễn (ảo), không có thật tánh. Duy Thức lập luận ngoài thức không có pháp nào khác. Cái gọi là Thức, chẳng qua, là một công năng năng biến, mà thôi.

2) Công Năng của Thức, không giới hạn trong thân, mà bao trùm khắp pháp giới:

Thức và đại não không giống nhau. Không chỉ đại não là chất có trở ngại, Thức không phải là chất có trở ngại; nhưng quan trọng nhất là công năng của Thức bao trùm khắp pháp giới. Trong khi ấy, tác dụng của đại não chỉ hạn cục trong căn thân: Thần kinh cảm giác, thần kinh vận động mà tác dụng của chúng giới hạn trong thân xác con người. Đâu có thể gọi là bao trùm khắp pháp giới? Ví như, khi chúng ta lên núi cao, ra biển khơi. Những gì chúng ta nghe, thấy được rất là xa, rộng và đều là nhãn thức, nhĩ thức, ý thức. Ở đây gọi là ngũ câu ý thức. Thử hỏi những điều thấy, nghe ở trên là ở trong đại não hay ở ngoài đại não của chúng ta?

Đại não không lớn hơn một tắc vuông, so với cái thấy, nghe ấy, giống như vết chân chim với quả địa cầu. Đó không phải là phạm vi của đại não có thể nhìn xa, nghe rộng đến như vậy. Điều này chứng tỏ rằng công dụng của thức vượt ra ngoài đại não. hướng gì không tính đến 100. 1000 dặm

bằng với hư không. Công dụng của Thức bao trùm khắp pháp giới (đây liên hệ đến chủng tử mà nói, đến hiện hành của Thức, tùy theo lượng lớn, nhỏ mà có giới hạn).

3) Thức là hiện hành của chủng tử. Nhưng chủng tử khởi ra hiện hành, ắt phải đợi đủ duyên:

Thức là một loại công năng. Công năng này khi chưa khởi ra hiện hành, không gọi là Thức mà gọi là chủng tử. Khi chủng tử khởi hiện hành, không gọi là chủng tử mà gọi là Thức. Bởi vì, chủng tử là công năng tiềm tại. Thức là sự phát sanh tác dụng của công năng tiềm tại ấy (tức là hiện hành). Nhưng Thức khởi lên hiện hành, ắt, phải đợi đủ 4 duyên: Nhân Duyên, Đăng Vô Gian Duyên, Sở Duyên Duyên, Tăng Thượng Duyên.

Như trên nói: Thức là hiện hành của chủng tử. Vậy chủng tử là cái gì? Chủng tử vẫn còn là công năng. Như trước đã nói: Công năng là từ Bồ Tát Vô Trước dùng đầu tiên trong Nhiếp Đại Thừa Luận. Sau Thế Thân, Hộ Pháp và các luận sư tiếp tục dùng từ ấy. Gọi là tất cả công năng tiềm tàng ở sau hiện tượng giới, đồng thời là căn bản của hiện tượng, kiến lập bản thức tổng nhiếp tất cả. Công năng là cái gì? Đó không phải là vật chất mà có công dụng sản sanh ra vật chất. Thật ra, vật lý học gọi là NĂNG (hay khả năng). NĂNG là tiềm lực hoạt động của Tâm và Vật, là thế lực công dụng

諸法不自生
亦不從他生
不共不無因

Chư pháp bất tự sanh
Diệc bất tùng tha sanh
Bất cộng bất vô nhân.

Nghĩa:

Các pháp không tự sanh
Cũng không từ cái khác mà sanh
Không cộng không vô nhân.

A Tỳ Đạt Ma Tạp Tập Luận, giải thích bài tụng trên như sau:

自種有故不從他
Tự chủng, hữu cố bất tùng tha
待眾緣故非自作
Đãi chúng duyên cố phi tự tác
無作用故非共生
Vô tác dụng cố phi cộng sanh
有功能故非無因。
Hữu công năng cố phi vô nhân.

Nghĩa:

Tự có chủng tử, nên không theo cái khác,
Đợi đủ duyên, nên không thể tự làm,
Không tác dụng, nên không cộng sanh,
Có công năng, nên không vô nhân.

Vì nhân của các pháp tức là công năng. Mà Thức A Lại Da thu tóm chủng tử của vạn pháp. Chủng tử sanh hiện hành. Hiện hành huân tập

(tâm ướp) chủng tử (trở thành thiện hay ác). Tất cả sự biến hiện (của các pháp) đều là sức của công năng, tức là tên khác của chủng tử.

Chủng tử, Pháp Tướng Tông lập ra là thuật ngữ vô cùng trọng yếu của Duy Thức Học. Thuật ngữ này chỉ rằng trong Thức A Lại Da có công năng sanh khởi tất cả pháp hữu vi hữu lậu, vô lậu. Thành Duy Thức Luận, quyển 2, nói: Trong ấy (A Lại Da), pháp gì gọi là chủng tử? Vì trong Thức A Lại Da, chính nó sanh quả công năng khác nhau. Công năng, bản thức và quả được sanh ra: không phải một, không phải khác. Vì Thể, Dụng, Nhân Quả, lý nó là như thế.

Thức là một loại công năng. Công năng này, khi chưa phát sanh tác dụng. Lúc nó còn ở trạng thái tiềm tại, không gọi là Thức, mà gọi là Chủng Tử. Khi nó phát sanh tác dụng, tức là lúc khởi ra Hiện Hành, không gọi là Chủng Tử, mà gọi là Thức. Vì thế Hiện Hành chính là tác dụng của năng sanh hiện tượng không giống nhau, gồm: sắc và tâm. Vô vàn hiện tượng sắc và tâm không giống nhau, đều là cái nhân của chính nó tự có. Cái nhân của chính nó này là cái mà Thức Luận gọi là Công Năng. Gọi là chủng tử, bởi nó có tác dụng sanh ra các pháp. Giống như hạt của cỏ, cây có thể nảy mầm non.

Nguồn cội cái gọi là các pháp trong vũ trụ, tức là muôn vàn hiện tượng thuộc tinh thần, vật chất trong thế gian, đều là chủng tử trong

Thức A Lại Da biến hiện mà khởi ra. Thức A Lại Da giữ gìn chủng tử của các pháp, có lực dụng sanh ra các pháp sắc, tâm. Lực dụng này tức là chủng tử. Chủng tử ẩn khuất sâu thẳm (còn gọi là công năng tiềm phục), khi sanh ra các pháp sắc, tâm gọi là hiện hành. Vì Thế, Chủng Tử, Thức A Lại Da và kết quả các pháp hiện hành được nó sinh ra, gọi là sự quan hệ của Thể, Dụng, Nhân Quả nên không phải một, không phải khác. Bởi vì, Bản Thức là Thể, Chủng Tử là Dụng, giữa Thể và Dụng. Thể là Thể, Dụng là Dụng, nên không phải một. Nhưng Thể là Thể của Dụng; Dụng là Dụng của Thể; Thể không là Dụng; Dụng không xa Thể, nên không phải khác. Lại nữa, giữa chủng tử và hiện hành thì chủng tử là Nhân, hiện hành là Quả. Nhân là Nhân, Quả là Quả, nên không phải một. Nhưng nhân là nhân của Quả này, quả là quả của Nhân kia, nên không phải khác. Đạo lý Thể, Dụng, Nhân Quả này lý vốn dĩ là như thế.

II. Chủng Tử

Chủng tử là công năng. Công năng này chưa phát sanh tác dụng, khi còn ở trạng thái tiềm ẩn, gọi là Chủng tử. Có 6 điều kiện để Thể Tánh của Chủng Tử hiển thị là Sát Na Diệt, Quả Câu Hữu, Hằng Tùy Chuyển; Tánh Quyết Định, Đãi Chúng Duyên, Dẫn Tụ Quả. Từng điều kiện, xin nói rõ

1) Sát Na Diệt

Chủng Tử chỉ là một loại Năng Lực, tức là Công Năng. Nó không có hình, sắc, chất, lượng; không thể dùng sắc, thanh, lương, vị, xúc để suy lường, hiểu biết. Trừ khi nó phát sanh tác dụng, tức là khi nó sanh ra hiện hành, thì lực dụng mới lại hiện hữu. Nhưng, khi nó đang khởi ra hiện hành, vừa sanh liền diệt (không có khoảng thời gian ở giữa sanh và diệt), nên gọi là “vô gián tức diệt”. Chính khi nó sanh ra liền diệt, không có khoảng giữa: Trụ. Nếu có sanh có trụ thì thành pháp thường (pháp thường còn), không phải là sát na diệt. Sát Na Diệt, khác hẳn đối với không sanh diệt, hoặc không chuyển biến, mà là “nhân năng sanh” của tất cả pháp.

2) Quả Câu Hữu:

Lấy chủng tử làm nhân sanh ra hiện hành, sát na liền diệt. Nhưng không phải sau khi diệt mới thành quả, mà là giữa sanh và diệt của sát na, “chánh chuyển biến vị, năng thủ dữ quả” (trong tiến trình chuyển biến, có năng lực duy trì quả). Chánh chuyển biến vị khác với tiến trình chuyển biến đối với thời gian đã qua hay sắp tới. “Dữ quả” là lấy hiện hành của chủng tử làm nhân, quả là cái nó có được, gọi là dữ quả. Đó chính là nhân sanh ra quả liền, gọi là nhân quả đồng thời, nương vào nhau cùng hiện hữu. Ngay lúc cái được gọi là quả, thật ra, chính là chủng tử tân huân. Quả cùng hiện hữu (quả câu hữu) là lực hỗ tương

sanh cho đến tương ly của thân khác. Do đó, khác thời gian, khác nơi chốn thì không thể hòa hợp, thì không thể là chủng tử được

3) Hằng Tùy Chuyển:

Chủng tử khởi ra hiện hành, trong sát na liền diệt. Nhưng không phải diệt là mất hẳn, mà là, trước diệt sau sanh. Từng sát na chuyển biến tương tự: Tức là chủng tử, hiện hành và quả cùng lúc hiện hữu, vừa sanh liền diệt. Sau khi diệt rồi, hiện hành trở thành chủng tử tân huân, không có khoảng giữa chuyển dịch. Cổ đức có kệ rằng:

Chủng tử sanh diệt hiện hành

Hiện hành huân chủng tử

Ba pháp: Chủng tử, hiện hành, huân tập,

Xoay chuyển, nhân quả cùng thời.

Đây là chỉ luôn xoay vòng chuyển này mà nói. Tính luôn xoay chuyển, lược bỏ sự chuyển dịch có gián đoạn của Thất Chuyển Thức, thì không thể duy trì công năng sanh ra quả. Tuy nhiên, Thức thứ bảy cũng luôn luôn tương tục, nhưng ở trong Thập Địa, trí pháp không xuất hiện thì có sự chuyển biến.

4) Tánh Quyết Định:

Đây là giải thích rõ tánh thiện, ác, vô ký của chủng tử tùy theo bản thân năng huân của nó. Khi sanh ra hiện hành thì chắc chắn tánh thiện, ác, vô ký của lúc ấy cũng hiện diện. Có nghĩa là chủng

tử thiện sanh ra hiện hành thiện, chủng tử ác sanh ra hiện hành ác. Đây là phép tắc của nhân quả, không thể nào đảo ngược. Đối với Hữu Bộ thuộc Tiểu Thừa, đây là một sự đặc biệt, như nhân thiện, ác sanh ra quả vô ký hoặc nhân vô ký, thiện sanh ra quả ác,..vv. Hiểu rõ dị tánh (tánh khác nhau) thì không thể là thân nhân (nhân chính).

5) Đãi Chủng Duyên:

Chủng tử sanh hiện hành phải đợi các duyên hòa hợp. Công năng của chủng tử, tuy chuyển vận một cách tự nhiên, nhưng pháp không thể một mình khởi lên được mà phải có nhân duyên của chủng tử, còn phải chờ sự hòa hợp các duyên thêm vào, mới có thể khởi lên hiện hành sanh ra quả. Loại trừ ngoại đạo cho rằng nhân tự nhiên luôn luôn có khả năng sanh ra quả. Hoặc Tiểu Thừa Hữu Bộ cho rằng thể của duyên luôn luôn có (giả sử duyên thể luôn luôn có, cũng luôn luôn sanh quả tùy theo. Đối với lý, như thế là sai). Duyên được đợi chờ để cùng lúc biểu hiện thì không luôn luôn có, vì quả của tất cả chủng tử không phải luôn luôn sanh ra.

6) Dẫn Tự Quả:

Chủng tử không phải một nhân sanh ra nhiều quả mà mỗi nhân sanh ra quả của chính nó. Đó là chủng tử là sắc pháp luôn luôn sanh quả sắc pháp; chủng tử là tâm pháp luôn luôn sanh quả tâm pháp. Đây là pháp tử nhân quả, không thể

Loại trừ ngoại đạo cho rằng một nhân có thể sanh ra nhiều quả và Tiểu Thừa Hữu Bộ chủ trương sắc, tâm trao đổi nhân, quả lẫn nhau.

Chủng tử tức là công năng, nhưng chủng tử (công năng) từ đâu đến? Dựa vào Duy Thức Học nói: Chủng tử có hai loại: Một, Bản Hữu Chủng Tử. Hai, Tân Huân Chủng Tử. Đây là nguồn gốc của chủng tử, hoặc nguyên nhân của chủng tử: Bản Hữu Chủng Tử là vì trong Thức A Lại Da, từ xưa đến nay, chứa đựng chủng tử hữu lậu, vô lậu của tất cả 100 hữu vi. Tân Huân Chủng tử là vì chủng tử được chứa đựng trong Thức A Lại Da, không phải đã có sẵn từ xưa, mà là từ bảy thức trước hiện hành. Tùy theo sự ứng hiện mà nhiều loại huân tập khác nhau của tâm và sắc, mà trở thành chủng tử mới có công năng sanh ra quả. Ở chỗ này, ba thầy Hộ Nguyệt, Nan Đà, Hộ Pháp chủ trương khác nhau:

Chủ trương của luận sư Hộ Nguyệt:

Ngài chủ trương thuyết vốn có (Bản Hữu). Ngài cho rằng tất cả chủng tử là công năng tác dụng của Thức A Lại Da, đầy đủ xưa nay; không phải do Tân Huân phát sanh. Huân tập, chẳng qua, tăng trưởng, nuôi dưỡng chủng tử có sẵn từ trước. Sau đây là kinh luận, Ngài dẫn chứng minh lý luận ấy:

Kinh Vô Tân Ý: Tất cả hữu tình, từ vô thủy đến giờ, có vô vàn cảnh giới như vậy ếp tu lại. Phán

này hiện hữu như vậy. Giới (cảnh giới) là ý nghĩa của nhân, chính là tên khác của chủng tử sai biệt.

Kinh A Tỳ Đạt Ma: Giới từ xưa đến nay là chỗ nương tựa của tất cả pháp.

Chủ trương của luận sư Nan Đà:

Ngài chủ trương thuyết Tân Huân. Ngài cho rằng tất cả chủng tử đều do huân tập của hiện hành mà phát sanh. Bởi vì Năng Huân và Sở Huân, từ xưa đến nay, đều có đầy đủ. Bởi vậy, từ vô thủy đến giờ, đều có chủng tử huân sanh. Ngài cho rằng, chủng tử chính là phải dựa vào sự huân tập mà sanh ra. Và lại, chủng tử là tên khác của Tập Khí, chính là một phần của tập khí được huân tập bởi hiện hành. Do đó, có thể biết chủng tử do tân huân đem lại. Ngài dẫn kinh luận để chứng minh lý luận này:

Đa Giới Kinh (nói về các pháp 18 giới và 62 giới được chép trong Kinh Trung A Hàm, quyển 47): Tâm của các hữu tình, vì huân tập các pháp nhiệm, tịnh và tích tụ vô lượng chủng tử.

Nhiếp Đại Thừa Luận: Chủng tử ở trong, nhất định, có huân tập. Chủng tử ở ngoài hoặc có hoặc không có huân tập.

Chủ trương của luận sư Hộ Pháp:

Luận sư Hộ Pháp áp dụng lý thuyết chiết trung. Ngài cho rằng chủng tử các pháp, vốn có hai loại, bản hữu và tân huân. Hai loại chủng tử này đều có từ vô thủy đến giờ. Trong thức A Lại Da

khởi như thế. Đó là chủng tử vô có, còn gọi là Bản Tánh Trụ Chủng. Đồng thời, từ xưa đến nay, do thế lực hiện hành lưu trữ trong Thức A Lại Da, mà có tác dụng sanh quả. Đó là chủng tử tân huân, còn gọi là Tập Sở Thành Chủng. Hai loại chủng tử này xen kẽ (tương đối) để có thể sanh khởi hiện hành của các pháp.

Học giả Duy Thức, đời sau, đều cho rằng quan điểm của Hộ Pháp là xác đáng. Dựa vào thuyết sanh khởi của Ngài, nên chủng tử có hai bản hữu và tân huân chủng tử. Bản Hữu Chủng Tử còn gọi là Bản Tánh Trụ Chủng. Đây là loại chủng tử tiên thiên, có từ bản năng. Tân Huân Chủng Tử, còn gọi là Tập Sở Thành Chủng. Đây là loại chủng tử hậu thiên, do học tập mà có.

Dựa vào lý thuyết tánh chất của chủng tử, lại chia ra chủng tử Hữu Lộ, chủng tử Vô Lộ. Chủng Tử Hữu Lộ có khả năng sản sanh vô số chủng tử hiện tượng, cũng là chủng tử chịu sống, chết trong ba cõi sáu đường. Chủng Tử Vô Lộ có khả năng sanh ra chủng tử là Nhân của Bồ Đề. Tức là chủng tử xuất thế Nhập Kiến Đạo Vị, cho đến A La Hán, Phật quả. Thành Duy Thức Luận, quyển 2, nói: Vì Thức Dị Thục giữ gìn tất cả hạt giống của pháp hữu lộ. Tánh bảo dưỡng ấy của thức này, nên tất cả pháp hữu lộ là sở duyên của nó. Chủng tử vô lộ, tuy dựa vào thức này, nhưng không lệ thuộc vào thức này, nên pháp vô lộ

Theo thuyết này, tất cả chúng tử hữu lậu đều được bảo dưỡng, giữ gìn bởi Thức Thể của A Lại Da, là sở duyên của kiến phần thức thứ tám, nên gọi là sở duyên của nó. Nhưng, chúng tử vô lậu, tuy là, cũng dựa vào Thức A Lại Da, mà không bị bảo dưỡng, giữ gìn của Thức Thể A Lại Da, nên không phải là sở duyên của Thức này. Chúng tử vô lậu có khả năng sanh ra chúng tử là nhân của Bồ Đề. Chúng tử này có ba loại: Chúng tử sanh không vô lậu, tức là Ngã Không Vô Lậu. Đây thuộc chúng tử vô lậu của kiến Đạo Vị. Pháp Không Vô Lậu, thuộc chúng tử của Tu Đạo Vị. Chúng Tử Nhị Không (ngã không, pháp không) Vô Lậu. Đây là Chúng Tử Vô Lậu của Vô Học Đạo (tức là Vô Lậu Trí của A La Hán. Đạo đức là quả vị).

Chúng tử vô lậu dựa vào phần tự thể của Thức Dị Thục, nhưng không bị bảo dưỡng, giữ gìn bởi tánh của Thức Dị Thục. Vì chúng tử vô lậu, tánh của nó thuần thiện, không phải là tánh vô ký. Vì vậy, không tương thuận với thể tánh của Thức Dị Thục. Thể tánh đã không tương thuận, nên Vô Lậu Chúng Tử này và Thể tánh của Thức Dị Thục không thể tương tức. Chúng Tử Vô Lậu dựa vào phần tự thể của Thức Dị Thục, không bị nhiếp trì bởi Thức Dị Thục, cũng không bị kiến phần của thức này làm sở duyên.

Chúng Tử Hữu Lậu thì sanh ra các thứ hiện tượng, là chúng tử chịu sống, chết trong ba cõi,

chúng tử; Ngã chấp chúng tử; Hữu chi chúng tử. Chúng tử còn gọi là Tập Khí, tức là một phần.

Tập Khí huân tập hiện hành. Luận Du Già Sư Địa: Nói vắn tắt: làm thế nào thành lập chúng tử? Vì ở trong Thức A Lại Da, tất cả các pháp do tự tánh biến kế mà đưa đến tập khí chấp chặt sai lầm, đó gọi là an lập chúng tử.

Trong câu văn trên, nhiều lần nói đến hai chữ Hiện Hành. Giải thích Hiện Hành như thế nào? Nguyên do Thức A Lại Da sanh ra công năng của tất cả pháp. Cái nhân của năng sanh ra này gọi là Chúng Tử. Từ chúng tử này sanh ra các pháp sắc, tâm. Gọi đó là Hiện Hành. Chúng tử năng sanh là nhân. Hiện Hành sở sanh là Quả. Khi chúng tử sanh ra hiện hành; hiện hành có lực dụng mạnh mẽ, trong khoảng sát na huân tập khởi ra chúng tử của hiện hành. Chúng tử ấy trở thành tân chúng tử. Chính đây gọi là “Chúng Tử Khởi Hiện Hành”, Hiện Hành Huân Chúng Tử”.

Khi chúng tử khởi hiện hành: Chúng tử là Nhân, hiện hành là Quả. Nhưng khi hiện hành huân chúng tử: Hiện hành là Nhân, tân chúng tử được gọi huân tập là Quả. Ba tiến trình này là “sanh, diệt trong sát na, cũng có chung Quả”. Loại nhân, quả đồng thời của chúng tử sanh hiện hành, cũng là nhân, quả của hiện hành sanh chúng tử. Giống như khi cây đuốc sanh ra ngọn lửa (chúng tử sanh hiện hành), đồng thời, ngay khi ấy ngọn lửa đốt cháy cây đuốc (hiện

Đen dày, xuất hiện hai chữ Huân Tập. Gọi là Huân Tập là hành vi thiện, ác thân, khẩu của chúng ta (thuộc thân hành, khẩu hành), hoặc ý nghĩ thiện, ác khởi lên của ý thức (ý hành). Mà Tập Khí của nó còn lại trong thức A Lại Da. Như y phục được xông ướp hương. Đó gọi là huân tập. Hành vi mới biểu hiện của thân, khẩu, ý chúng ta, đó là hiện hành. Nói cách khác, Thức A Lại Da có khả năng lưu giữ dấu ấn của kinh nghiệm, đó là Tập Khí hay Chủng tử. Dấu ấn của kinh nghiệm ấy (hành vi của thân, khẩu, ý) có thể ảnh hưởng đến hành vi, tính cách của một con người ở tương lai. Đó chính là Huân Tập. Một người thường làm việc thiện. Thiện hành này là một loại huân tập. Một người thường làm việc ác. Ác hành này là một loại huân tập. Huân tập không phải cố sức tạo nên, mà là một tiến trình âm thầm không hay không biết. Như người đi trong sương mù, y phục thấm ướt mà không hay. Luận Đại Thừa Khởi Tín nói: Ý nghĩa của Huân Tập, giống như y phục của người đời vốn không có mùi hương. Vì người ta dùng hương tẩm ướp, nên có mùi thơm (hay thối).

Chủng tử sanh hiện hành, chủng tử là năng sanh, hiện hành là sở sanh. Năng sanh ấy, là chủng tử tác dụng vào năng sanh quả trong thức thứ tám. Sở sanh đó, là Thất Chuyển Thức lấy Thức Thứ Tám làm nhân, Thất Chuyển Thức là quả. Đó là Nhân Quả của chủng tử sanh hiện

hành. Hiện hành huân chủng tử. Hiện hành là năng huân, chủng tử là sở huân. Năng huân chính là pháp hiện hành của Bảy Chuyển Thức, sở huân chính là chủng tử của Thức Thứ Tám. Ở đây, Bảy Chuyển Thức là Nhân, Thức Thứ Tám là Quả. Đây chính là **Nhân, Quả của hiện hành huân chủng tử.** Nghĩa của A Lại Da là sở tàng (chỗ chứa đựng) cũng có thể thấy ở đây. Kinh A Tỳ Đạt Ma nói: Các pháp cùng với tàng thức, thức cùng với pháp cũng thế, cùng nhau là quả tánh, cũng thường là nhân tánh.

Cuối cùng, chúng ta lưu ý thật rõ quan niệm Duy Thức. Cái gì gọi là Duy Thức? Duy Thức, tiếng Phạn là Vijnapti-matrata, âm là Tỳ Nhã Đê Ma Đát Lạt Đa. Tiếng Phạn đảo trí là Thức Duy, tiếng Hán Dịch là Duy Thức. Thức là tên khác của Tâm. Gọi Duy Thức là giản lược các pháp ngoài Tâm, giữ lại Thức Tâm. Đây là ngăn chặn sự nhận thức sai lầm của chúng sanh hữu tình cho rằng có sự tồn tại thực sự ngã, pháp ở ngoài giới, để nêu tên pháp tướng chân tánh của Thức Tâm ở bên trong (nội giới). Nói cách khác, Duy Thức : Tông lập luận là hiện tượng vạn hữu ở ngoài tâm thức của chúng ta, đều là Tự Thể Tâm Thức biến hiện ra. Cũng tức là chủng tử được biến hiện sanh ra từ trong Thức A Lại Da. Nên, ngoài Tâm Thức, vạn hữu hiện tượng đều không có thực. Do vậy, nói rằng Chỉ Có Thức Không Có Cảnh. Hoặc nói cách khác: Bản thân hiện tượng vạn hữu là do

Luận Bách Pháp Minh Môn có nói một từ: 五
 法事理唯識 (ngũ pháp sự lý duy thức): Sự, lý
 của 5 pháp chỉ do Thức. Mà tóm tắt 100 pháp vào
 5 vị: Tâm Vương pháp, Tâm sở hữu pháp, Sắc
 pháp, Tâm bất tương ưng hành pháp, Vô vi pháp.
 Bốn vị trước là Sự, một vị, sau là Lý. Biểu đồ sau:

Sự, Lý của 5 pháp đều Duy Thức	[Tâm vương	→ Tự tướng của Thức
		Tâm sở	→ Cùng tương ưng với Thức
		Sắc	→ Sở biến của Thức
		Bất tương ưng hành	→ Vị chi có một phần của Thức
		Vô vi	→ Thật tánh của 4 pháp trên

Liên quan đến Thức Biến có hai phần: Nhân
 Năng Biến và Quả Năng Biến. Nhân Năng Biến
 tức là sự biểu hiện của chủng tử sanh Khởi Thức
 Thứ Tám. Quả Năng Biến là hai phần Kiến,
 Tướng của các Thức Thể sanh khởi, mà có được
 sanh khởi của vạn hữu.

Chương 4.

THỨC BIẾN: TÁM THỨC, TAM NĂNG BIẾN.

Đến chương này, giảng đến chánh văn của Tam Thập tụng. Nay giảng bài tụng đầu:

由假說我法 Do giả thuyết Ngã pháp,
有種種相轉 Hữu chủng chủng tướng chuyển
彼依識所變 Bỉ y thức sở biến,
此能變唯三. Thử năng biến duy tam

Do giả nói Ngã pháp,
Có các thứ tướng chuyển.
Chúng nương Thức biến ra.
Năng Biến này có ba.

Bài tụng này nêu lên ba vấn đề: 1. Giải thích vấn nạn về Phá Chấp; 2. Nêu tên tôn chỉ quy về Thức; 3. Làm nổi bật Thể Năng Biến.

Xin trình bày theo thứ tự:

I. Giải Thích Vấn Nạn Về pháp Chấp, bằng hai câu:

由假說我法 Do giả thuyết Ngã pháp,
有種種相轉 Hữu chủng chủng tướng chuyển

Yếu chỉ của Duy Thức Tam Thập tụng, ở chỗ, nói rõ ngoài Tâm Thức, chắc chắn, không có Thật Ngã, Thật Pháp. Nhưng trong thế giới này, rõ ràng có Ngã Tướng của một loài sinh vật “đầu tròn chân vuông” và vô số chúng sanh nữa. Rõ ràng có Pháp Tướng của núi, sông, nhà cửa và cả đồ vật. Thế mà nói: chắc chắn không có Ngã, không có Pháp. Người đời làm sao có thể tin được? Bồ Tát Thế Thân, vì thế, mượn lời người ngoài, đưa ra câu hỏi. Nhân đó, nói rõ lý nhiệm mầu của môn pháp Duy Thức. Người ngoài hỏi rằng: Nếu theo lời nhà Duy Thức nói là “môn pháp chỉ có Thức, ngoài Thức không có Pháp” thì tại sao người đời đều nói có Ngã, có Pháp? Tuy, người đời mờ tối, nói như thế không đúng; còn trong Thánh Giáo của những bậc giác ngộ của các ông, không đề cập đến Bồ Tát, cũng nói đến Ngã như Thanh Văn, pháp như Tứ Đế, Ngũ Uẩn vân vân thì sao?

Câu hỏi này thật là sâu sắc. Nếu nói có Ngã Tướng, Pháp Tướng thì ý nghĩa của Duy Thức không thể thành lập. Nếu nói vạn pháp Duy Thức thì phải không gồm cả Ngã Tướng, Pháp Tướng. Căn cứ vào đây để bình luận thì lập ngôn của nhà Duy Thức mắc hai lỗi sai trái: Người đời đều nói

Ngã, không Pháp. Đó là mắc vào lỗi “thế gian tương vi”. Nhà Duy Thức nói muôn pháp chỉ có Thức. Mà trong Thánh Giáo lại nói có ngã tướng, pháp tướng. Đó là mắc vào lỗi “Thánh giáo tương vi”. Nhà Duy Thức trả lời như thế nào? Dùng hai câu sau để trả lời:

由假說我法 Do giả thuyết Ngã pháp,
有種種相轉 Hữu chủng chủng tướng chuyển.

Do giả nói Ngã, Pháp; nên có các thứ tướng chuyển biến.

Tại đây, chúng ta, trước hết, thảo luận : Thế nào gọi là Ngã? Thế nào gọi là Pháp? Ngã, tiếng Phạn là Atman, âm là A Đặc Mạn, nguyên ý là “Hô Hấp”. Nghĩa bóng của Atman là Sanh Mạng, Tự Kỳ, Tự Ngã, Tự Tánh,... Đây là danh từ, Bà La Môn Giáo ở Ấn Độ, sử dụng từ thời đại Tứ Phệ Đà đến nay. Ngã này có 4 nghĩa: Thường: luôn luôn tồn tại; Nhất: chỉ một cá thể, không phải tập hợp thể; Chủ: sở hữu chủ trong cá thể ấy; Tể: chi phối tất cả. Gọi là Ngã phải có đủ 4 nghĩa trên: Thường; Duy nhất; Chủ và Tể. Thời đại Phạm Thu, Bà La Môn giáo lấy Phạm làm nguyên lý tối cao của Vũ Trụ; lấy Ngã làm nguyên lý sanh mạng của cá nhân, nên có thuyết PHẠM, NGÃ nhất như (là một). Đây là chỗ trong kinh điển Phật Giáo phá bỏ: Thần Ngã. Xưa nay, Ngã chỉ là các pháp của 5 uẩn, là Một Thể Tập Hợp của nhân và duyên. Đâu có Một

Pháp có nghĩa là Quĩ Trì. Quĩ là khuôn phép. Chỉ việc lấy cái Tự Thể của nó làm khuôn phép, giúp cho ta lý giải, hiểu biết được. Trì là Giữ Gìn. Chỉ việc duy trì cái Tự Thể của nó, không thể lẫn lộn với Tự Thể của loại khác. Luận Thành Duy Thức, quyển 1, nói: Pháp là quĩ trì, là khuôn phép giúp cho việc lý giải, hiểu biết sự vật. Trì là giữ lấy không bỏ mất tự tướng.

Nói một cách đơn giản, tác dụng thấy, nghe, hay, biết của chúng ta, đối với bất cứ sự vật nào, đều là một cách hiểu biết về sự vật ấy. Đó là “quĩ sanh vật giải”. Bất cứ sự vật nào ở thế gian, nó đều có thể tánh đặc biệt. Đối với nó, chúng ta có sự hiểu biết được sanh khởi. Bất luận là đúng hay sai, nhưng nó có thể tánh của chính bản thân nó. Âm thầm nuôi dưỡng, giữ gìn, mà, nó không mất không thay đổi. Đó là “nhậm trì tự tánh”. Trên đã nói nghĩa hẹp của chữ pháp. Giờ nói nghĩa rộng của chữ pháp. Nghĩa này rất bao quát. Tất cả những gì trong thế gian: có hình, vô hình, chân thật, giả dối, tinh thần, vật chất, vân vân đều gọi là pháp. Cho nên trong kinh điển Phật Giáo thường dùng những danh từ: nhất thiết pháp, chư pháp, vạn pháp để biểu thị vạn hữu trong vũ trụ.

Đến chữ “giả” có nghĩa là vay mượn, không chân thật. Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển thượng, nói: giả có hai lớp: 1, Giả là vì không có tự thể, mà vì tùy tình huống. Giả là vì có tự thể,

không có chỗ y cứ. Giả là vì ý nghĩa y cứ vào tự thể. Với hai lớp có bốn ý:

1) Giả là vì không có tự thể mà là vì tình huống: Vạn hữu trong Vũ trụ đều là nhân duyên hòa hợp mà có sanh khởi và tồn tại. Xưa nay, không có tự thể của thật ngã và thật pháp. Có, không, chẳng qua là hiểu biết sai lầm, vì tình cảm, của người đời. Công nhận có cái Ngã thật sự, có pháp thực sự. Thật ra, đó là hiểu biết sai lầm, chấp trước của chúng ta. Không phải là tướng đích thật của các pháp. Đức Phật, chẳng qua, vì phương tiện để nói pháp, nên tùy thuận thế tình, mà vay mượn hai chữ Ngã, Pháp, để chỉ rõ pháp thể. Đó gọi là **giả là vì không có tự thể, mà vì tình huống.**

2) Giả là vì có tự thể, mà chỉ tạm đặt ra như phương tiện: Thánh Giáo có nói đến Phật, Bồ Tát, Thanh Văn, Ngã, Ngũ Uẩn, Thập Nhị Xứ, Thập Bát Giới, vân vân. Những pháp này, đều có pháp thể của nó. Mà pháp thể thì không có tên gọi, chẳng qua, tạm mượn bày vẽ ra, dựng nên một tên gọi. Nhưng tên gọi không thể thay thế pháp thể. Đó gọi là **giả là vì có tự thể, mà chỉ tạm đặt ra như phương tiện**

Hai lớp Ngã, Pháp ở trên; lớp trước là vọng chấp, mê tình của thế gian; lớp sau là giả thiết, tùy duyên của Đức Phật.

3) Giả là vì không có chỗ căn cứ. Người đời chấp

Không có Thật Thể. Nhưng vì tâm của họ chấp sai lầm, lại cho là Hữu Thể. Vì vậy, đối với Ngã, Pháp không có Tự Thể, nên nói là Giả. Mà nó gởi gắm ở Hữu Thể Năng Biến của tâm Thức, nhờ vào vọng tình mê muội nên nói có Ngã, có Pháp. Đó là lý do gọi **giả là vì không có chỗ căn cứ.**

- 4) Giả là vì ý nghĩa y cứ vào Tự Thể: Nghĩa chính là công dụng của nghĩa. Ngã, Pháp mà Thánh Giáo nói là y cứ vào nghĩa của Pháp Thể, mà tạm nói là Ngã, là Pháp. Như thân thể của chúng ta, tồn tại trong một thời gian, với bao nhiêu hoạt động của tâm thức, dường như, đó là tác dụng của một chủ thể: ra hiệu lệnh, chi phối tất cả. Như ý nghĩa của cái Ngã. Mặt khác, đối với các loại trần cảnh, khiến cho chúng ta khởi lên tác dụng phân biệt của nghe, thấy, hay, biết. Mà Pháp thể ấy lại có khả năng duy trì tự tánh của nó để không mất đi. Dường như, đó là ý nghĩa của Pháp.

Vì pháp Thể có tác dụng và ý nghĩa như vậy, nên tạm nói là Ngã, Pháp. Đó gọi là **giả vì ý nghĩa y cứ vào Tự Thể.**

Ở trên giải thích hai ý nghĩa của Giả. Một là hiểu sai lầm vì theo vọng tình, mà tạm nói có Ngã, Pháp ở thế gian. Một là tùy theo công dụng của nghĩa về Pháp Thể, mà tạm nói có Ngã, Pháp trong Thánh Giáo. Tóm lại hai chữ Ngã, Pháp chỉ là giả

thật thể. Phật và Bồ Tát, vì nói pháp độ sanh, tạm mượn danh ngôn nhằm thực hiện sự giáo hóa. Đó chính là do Giả Thuyết Ngã, Pháp (câu đầu tiên của Tam Thập tụng). Đến câu thứ hai:

有種種相轉

Hữu chủng chủng tướng chuyển
Nên có các thứ tướng chuyển biến.

Tướng là tướng trạng. Chuyển là sanh khởi. Ngã tướng, Pháp tướng chủng loại nhiều lắm, không phải có một, nên nói là “các thứ” (chủng chủng). Như thế, là trên, chủ đề thứ nhất đã giải thích xong.

II. Nêu Lên Tôn Chỉ Quy Về Thức, bằng câu:

彼依識所變

Bỉ y, thức sở biến

Chúng nương (tù) Thức biến ra.

Thức Biến, đó là lý luận duy nhất của Tông Duy Thức. Có ý nói rằng vạn hữu trong Vũ trụ đều được Thức biến ra. Luận Thành Duy Thức, quyển 2, nói: Nhưng dựa vào Thức biến là đối với việc trừ bỏ chấp trước sai lầm rằng có ngã thật, pháp thật, mà tạm nói bằng ngôn ngữ tương tự (na ná)

Thức biến là do thức chuyển biến, ý muốn nói là chuyển hiện. Thức Luận giải thích Thức Biến như sau:

Biến nghĩa là Thức Thể dường như chuyển ra thành hai phần: Tướng, Kiến, đều dựa vào Tự

mới bày vẽ ra Ngã, Pháp. Vì hai phần kia là phần này thì không có chỗ nương tựa.

Đoạn văn trên nói rằng: Tám Thức Tâm Vương và các Tâm Sở tương ứng của từng Thức đều có thể theo Tự Thể mà chuyển biến (biến hiện) hai phần Tướng và Kiến dường như thật có, dường như không có (dường như Thật, dường như Giả). Kiến Phần thì có khả năng là tác dụng nhận thức. Tướng Phần thì dường như là ảnh tượng của ngoại cảm. Nương vào hai phần này mà bày vẽ (tạm nói) có Ngã, có Pháp. Mà hai phần Tướng, Kiến này là thức Thể chuyển biến ra. Lìa xa Thức Thể thì hai phần ấy cũng không có. Đó là ý nghĩa của Thức Biến.

Gọi Thức là một loại Công Năng. Công Năng này, trước khi, khởi hiện hành (tức công năng tiềm ẩn), thì không gọi là Thức mà gọi là Chủng Tử. Công Năng này phát sanh tác dụng (từ tiềm ẩn sanh ra hiện hành), thì không gọi là Chủng Tử mà gọi là Thức. Chủng tử sanh hiện hành phải có đủ duyên. Tâm Pháp sanh khởi cần đủ 4 loại duyên. Sắc Pháp sanh khởi cần đủ 2 loại duyên.

Tam Thập Tụng nói: Tám thức là ba Năng Biến

此能變唯三

Thử năng biến duy tam

Năng Biến này có ba.

Đó là Di Thục Năng Biến, Tư Lương Năng Biến, Liễu Biệt Cảnh Năng Biến. Thành Duy Thức

Quả Năng Biến. Luận nói: Ba cái này đều gọi là Thức Năng Biến. Năng Biến có hai loại: Một Nhân Năng Biến, vì có hai nhân Tập Khí: Đẳng Lưu, Dị Thục ở trong Thức Thứ Tám, Đẳng Lưu Tập Khí do Thiện, Ác, Vô Ký trong Thức Thứ Bảy huân tập, chỉ huy, sanh trưởng. Dị Thục Tập Khí do hữu lậu Thiện, Ác trong Thức Thứ Sáu huân tập, chỉ huy, sanh trưởng. Hai Quả Năng Biến, vì hai loại lực Tập Khí ở trên được Tám Thức sanh ra và biểu hiện tướng trạng nhiều vô cùng.

Nhân năng biến chính là sự chuyển biến chủng tử được Thức Thứ Tám nuôi dưỡng, giữ gìn (tức là hai nhân Tập Khí Đẳng Lưu và Dị Thục). Từ chủng tử tiềm ẩn khởi lên hiện hành, chuyển biến là Thức Thứ Tám (tức là quả được sanh ra bởi hai nhân Tập Khí Đẳng Lưu, Dị Thục). Ở trong chuyển biến này: Chủng tử là nhân, Thức Thể của Thức Thứ Tám là quả. Cho nên gọi tên là Nhân Năng Biến. Quả Năng Biến là khi Thức Thể Thứ Tám sanh khởi, Bảy Thức trước sanh khởi tiếp theo. Tự Thể Phần của Tám Thức và tâm sở của nó, mỗi Thức đều sanh khởi biến ra hai phần Tướng, Kiến.

Thật ra, Nhân Năng Biến và Quả Năng Biến vốn là một sự kiện (một việc). Thức Thể lấy Chủng Tử làm Thân Nhân (nhân gần nhất) mà sanh ra, nên nói Chủng Tử là Nhân Năng Sanh.

Tương và Kiến, nên nói Quả là Quả Năng Sanh. Hai thức biến hiện Nhân, Quả, không phải trước-sau khác nhau, mà là chuyển biến đồng thời (cùng một lúc). Theo ý nghĩa mà nói: Đó là hai lớp chuyển biến.

Nói một cách đơn giản: Nhân Năng Biến, chính là Chủng Tử sanh khởi sự chuyển biến của Thức Thể tám Thức. Quả Năng Biến, chính là Tám Thức chuyển biến thành hai phần Tướng, Kiến của Thức Thể biến hiện. Ở đây phải chú ý: Thức Thể của Tám Thức khi biến hiện hai phần Tướng, Kiến thì Tâm sở tương ứng với nó, mỗi Thức cũng biến hiện hai phần Kiến, Tướng.

Đến đây có một nghi vấn: Đã gọi là Nhân Năng Biến thì chủng tử sanh khởi sự chuyển biến của Thức Thể Tám Thức. Mà, Chủng Tử được Thức Thứ Tám nuôi dưỡng, duy trì thì làm sao lại có thể sanh ra Thức Thứ Tám?

Trả lời như sau: Cái gọi là Chủng Tử và Thức, cơ bản, chỉ là một loại Công Năng. Thức Thứ Tám là Chủng Tử được nó chứa đựng, thì, từ vô thi đến giờ, **cùng có một lúc**. Chủng Tử là Nhân Năng Sanh. Hiện hành của Tám Thức là Quả được sanh. Nhưng Hiện Hành là Nhân Năng Huân. Chủng Tử Mới (Tân Chủng Tử) chịu huân tập là Quả được sanh ra. Hai loại nhân, quả này là **Sát Na Diệt, Quả Câu Hữu** (Nhân,

thứ Tâm, đồng thời, cũng có thể huồi dương và giữ gìn Chủng Tử.

Quả Năng Biến là sự biến chuyển hai phần Tướng, Kiến do Thức Thể của Tám Thức biến hiện ra. Nhưng, chỉ khi, đồng thời chuyển biến hai phần Kiến, Tướng thì bản thân của Thức Thể không gọi là Thức Thể, mà gọi là Tự Chứng Phần. Đúng như Thức Luận đã gọi: Biến nghĩa là Thức Thể chuyển biến dường như có hai phần, vì cả Tướng phần và Kiến phần cùng dựa vào Tự Chứng Phần mà khởi ra. Lúc này, tám thức Tâm Vương và tất cả Tâm Sở, mỗi thứ đều tách ra ba phần: Tướng Phần, Kiến Phần, Tự Chứng Phần. Do đó, thế giới mới có Tâm, Vật tương đối. Tức là Tự Chứng Phần và Kiến Phần đều thuộc cõi Tâm Thức của tác dụng Năng Duyên Lự (cái tâm hay dính lứu vào cảnh giới, suy nghĩ về sự vật). Tướng Phần là cõi vật chất thuộc Sở Duyên Lự. Nhà Duy Thức căn cứ vào Tướng Phần cùng đi theo với Kiến Phần, cùng dựa vào Thức Thể biến hiện. Đây, tức là, thu vật về Tâm, cũng là lý do trở thành Duy Thức.

Giải thích về Sở Biến: Kiến giải của 10 đại luận sư không giống nhau. Ngài An Huệ chỉ lập Thức Thể một phần. Ngài Nan Đà lập hai phần: Tướng, Kiến. Ngài Trần Na lập ba phần: Tướng, Kiến, Tự Chứng. Ngài Hộ Pháp lập bốn phần:

安難陳護一三四.

An, Nan, Trần, Hộ, Nhất, Nhị, Tam, Tứ.

An, Nan, Trần, Hộ, Một, Hai, Ba, Bốn.

Đời sau đều theo thuyết của Ngài Hộ Pháp là chính xác nhất. Vì vậy gọi Thức Thể có bốn phần.

Bốn phần, đó là bốn loại tác dụng của Tâm và Tâm Sở. Phần, ý nói, là bộ phận. Bốn phần là chỉ bốn bộ phận Tác Dụng của Tâm và Tâm Sở. Đó là Tướng Phần, Kiến Phần, Tự Chứng Phần và Chứng Tự Chứng Phần. Tướng Phần là ngoại cảnh khách quan. Chỉ ngoại cảnh ấy thôi, nhưng không có thật, mà là sự biến hiện của Thức. Kiến Phần là tác dụng nhận thức của Chủ Quan. Sự nhận thức này là tướng phần được biến hiện bởi Tâm Thức. Tự Chứng Phần là tác dụng nhận thức chủ quan, còn có thêm Tác Dụng của Chứng Tri nữa. Nó cũng là Tự Thể của Thức. Chứng Tự Chứng Phần: là Tự Thể của Thức, đối với Tự Chứng Phần là một loại Tác dụng Chứng Tri thêm một lần nữa.

Duy Thức Tông lập ra 8 Thức Tâm Vương, 51 Tâm Sở tương ứng. Tâm Vương, Tâm Sở này, Thể tuy mỗi thứ một khác. Và tác dụng của những gì nó khởi ra thì cũng khác nhau. Gồm có bốn loại, mà trên, đã trình bày bốn phần. Tam Thập Tụng nói là Hữu Chung Chung Tướng Chuyển (có các thứ tướng chuyển biến). Gọi là các Thứ Tướng: chỉ các thứ tướng của Ngã, các thứ tướng

Phần được Thức biến hiện ra. Dưới đây, xin giải thích tường tận bốn phần:

1) Tướng Phần: Đó là từ Tâm Thể biến hiện ra cảnh tướng sở duyên của Kiến Phần. Đây là chỗ Duy Thức Học thu nhiếp hết tất cả những gì gọi là hiện tượng khách quan. Bởi Tâm Thức là pháp có khả năng dính líu, suy nghĩ (duyên lự). Khi Tâm Thể sanh khởi thì Thức Thể biến hiện ra hai phần Tướng và Kiến. Kiến Phần là tác dụng của khả năng duyên lự. Tướng Phần là cảnh tướng của sở duyên lự. Lập luận của Duy Thức Tông cho rằng vạn pháp trong vũ trụ đều do Thức biến hiện. Cho nên, cái gọi là Tướng Phần chính là chủng tử sắc pháp của Thức Thứ Tám, là cảnh tướng do sắc pháp của Tướng Phần biến hiện.

Chữ Tướng của Tướng Phần và chữ Tượng thông dụng. Như “tướng phiến” hay gọi “tượng phiến”, cũng gọi là “tiểu tượng” (tâm ảnh). Cho nên, cái gọi là “Tướng” cũng chính là “ảnh tượng” (hình ảnh). Ảnh tượng này không phải là “sắc thật” của ngoại cảnh, mà mượn sắc pháp của Tướng Phần trong Thức A Lại Da. Ở nhãn thức, Tướng Phần biến hiện một lần nữa (gọi là ảnh tượng bằng tướng phần). Vì Kiến Phần của Nhãn Thức nên rời bỏ duyên. Duy Thức Học nói: “Sở Duyên của Thức, chỉ có Sở

2) Kiến Phần: Là tác dụng duyên lự của Tâm Thức, cũng là chủ thể nhận thức của chủ quan. Tâm Thức sanh khởi, từ Tự Thể của nó biến hiện ra hai phần Tướng và Kiến. Tướng Phần là sắc pháp, bao quát tất cả hiện tượng vật chất của thế gian. Kiến Phần là tâm pháp, có tác dụng duyên lự, là chủ thể của nhận thức. Nhưng, Kiến Phần và Tướng Phần này đều là sự biến hiện của Thức Thể, thu nhiếp vật về tâm, cho nên Duy Thức mới được hình thành.

3) Tự Chứng Phần: Còn gọi là Tự Thể Phần, có tác dụng chứng tri của tự giác. Kiến Phần có duyên lự, phân biệt tác dụng của Tướng Phần. Nhưng không tự biết được những gì nó thấy, nên không có sai lầm, nên phải có một chứng tri khác về tác dụng của nó. Tức là Tự Chứng Phần. Tự Chứng Phần là Tự Thể của Thức, nên còn gọi là Tự Thể Phần.

4) Chứng Tự Chứng Phần: Một trong bốn phần của Tâm Pháp. Thêm tác dụng chứng tri đối với Tự Chứng Phần. Đây là một bộ phận của tác dụng Thức Thể. Tự Chứng Phần có tác dụng của Kiến Phần Chứng tri. Nhưng cái gì chứng tri cho Tự Chứng Phần để biết có hay không có sai lầm? Vì thế, Thức Thể phải khởi lên một loại tác dụng, để chứng tri cái được Tự Chứng Phần chứng có chính xác hay không. Tác dụng

Tự Chứng Phần. Nhưng rồi, cái gì chứng tri cho Chứng Tự Chứng Phần để biết có sai lầm hay không? Xưa nay, đó chính là Tự Chứng Phần. Vì hai phần Tự Chứng và Chứng Tự Chứng cùng duyên, cùng chứng lẫn nhau, nên không cần lập thêm Chứng Chứng Tự Chứng Phần nữa.

III. Làm sáng tỏ thể Năng Biến. Bằng hai câu:

謂異熟, 思量
及了別境識.

Vị dị thực, tư lương
Cập liễu biệt cảnh thức.

Là Dị Thực, Tư Lương,
Và Liễu Biệt Cảnh thức.

Duy Thức Tông lập ra Tám Thức. Tám Thức đều có khả năng chuyển biến. Nhưng chuyển biến này chỉ có ba loại. Nên Tam Thập Tụng nói:

此能變唯三
謂異熟, 思量
及了別境識.

Thử năng biến duy tam
Vị dị thực, tư lương
Cập liễu biệt cảnh thức.

Năng Biến này có ba:
Là Dị Thực, Tư Lương
Và Liễu Biệt Cảnh Thức.

- 1) Thức Năng Biến thứ nhất: Còn gọi là Thức Di Thục Năng Biến. Chỉ chuyển biến của Thức Thứ Tám A Lại Da.
- 2) Thức Năng Biến thứ hai: Còn gọi là Thức Tu Lương Năng Biến. Chỉ chuyển biến Thức Thứ Bảy Mạt Na.
- 3) Thức Năng Biến thứ ba: Còn gọi là Thức Liễu Biệt Năng Biến. Chỉ chuyển biến của Sáu Thức Trước.

Thường khi Thức biến, không phải bất cứ một thức nào chuyển biến đơn độc. Mà là toàn thể ba loại thức lần lượt chuyển biến. Nguyên nhân chính của chuyển biến là Chủng Tử chứa đựng trong Thức A Lại Da. Loại chủng tử nào thành thực, thì chuyển biến ra loại cảnh giới ấy.

Chữ này (Thử) trong Tụng Văn là chỉ hai phần Tướng, Kiến nương vào sở biến của Thức. Năng Biến là đối với Sở Biến mà nói. Dụng ngữ trong Phật điển thường dùng hai chữ Năng, Sở. Năng chỉ chủ động. Sở chỉ bị động. Như Tâm Thức duyên cảnh thì có cái gọi là Năng Duyên, có cái gọi là Sở Duyên. Vì vậy, hai phần Tướng, Kiến là bị biến hiện, nên gọi là **sở biến**. Thức là chủ thể biến hiện, nên gọi là **năng biến**. Thức Năng Biến, đứng phương diện Thể mà nói thì có Tám Thức: Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân, Ý, Mạt Na, A Lại Da. Nhưng giản lược để giảng giải thì chỉ có ba loại. Chỉ có nghĩa là chắc chắn, quyết định. Không phải

Tức là Thức Dị Thục Năng Biến là năng biến thứ nhất. Thức Tư Lương Năng Biến là năng biến thứ hai. Thức Liễu Biệt Năng Biến là năng biến thứ ba

Thức Dị Thục Năng Biến là quả thể tổng báo chân Dị Thục của loài hữu tình cảm nhận được từ Dẫn Nghiệp. Cũng chính là Thức A Lại Da, nên Thức này cựu dịch là Quả Báo Thức, tân dịch là Dị Thục Thức. Dị Thục ý nghĩa như thế nào? Dị là không giống. Thục là thành thục (chín, chín mùi). Dị Thục có ba nghĩa:

- 1) Dị Thời Nhi Thục (chín khác thời gian) : Loài hữu tình tạo ra nghiệp thiện, ác. Do tạo nghiệp đến khi quả chín thì nhận lấy báo. Cần thiết trải qua thời gian thích hợp: hoặc cách một đời mới chín, hoặc hai ba đời mới chín. Từ thời gian tạo nghiệp đến kết quả không giống nhau, nên gọi là Thời gian khác nhau khi quả chín (Dị Thời Nhi Thục). Như quả của cây ăn trái, từ nở hoa, ra quả đến trái chín, phải trải qua một thời gian thích hợp. Đó gọi là Dị Thời Nhi Thục.
- 2) Biến Dị Nhi Thục: Loài hữu tình từ tạo nghiệp đến khi nhận lấy quả báo. Cách xa cả đời người, trong khi chờ đợi đến quả, chắc chắn tính chất của nó đã đổi khác. Gọi là Biến Dị Nhi Thục. Ví như nước trái cây, từ khi vừa ra trái đến khi chín hoàn toàn, vị của nó chắc chắn có biến đổi. Gọi là Biến Dị Nhi Thục.
- 3) Dị Loại Nhi Thục: Loài hữu tình tạo ra các

báo vui. Nghiệp ác cảm thọ quả báo khổ. Lại có quả không khổ không vui thì có tánh vô ký. Quả vô ký này, đối với nhân thiện hay ác, mà nói là Dị Loại Nhi thực. Ví như nước của sông, suối, rạch, ngòi có tánh chất khác nhau, nhưng khi chảy vào biển cả, thì cùng một vị. Đó gọi là Dị Loại Nhi Thực.

Thức Tư Lương Năng Biến, tức là Thức Thứ Bảy Mạt Na, có tên tiếng Phạn là Manas Vijnana. Manas nghĩa là Ý. Vijnana nghĩa là Thức. Dịch chung là Ý Thức, giống tên của Thức Thứ Sáu. Để không lộn với Thức Thứ Sáu, nên giữ lại tên Mạt Na. Thức Thứ Sáu, Bảy, tuy, cùng tên nhưng ý nghĩa không giống nhau. Thức Thứ Sáu dựa vào thức thuộc Ý Căn. Đó là dựa vào chủ đề giải thích. Thức Thứ Bảy là Ý cũng là Thức. Đó là dựa vào nghiệp để giải thích. Luận Thành Duy Thức nói: Cái tên ấy có gì khác với Thức Thứ Sáu. Thức này là nắm giữ (hay dựa vào) nghiệp để giải thích. Như tên Tàng Thức thì Thức tức là Ý. Thức khác thì dựa vào chủ đề giải thích. Như Nhãn Thức, vân vân, vì Thức khác Ý.

Thức này luôn luôn giữ chắc Kiến Phần của Thức Thứ Tám làm Ngã, mà so đo, suy lường. Đây là Thể Tánh, Hành Tướng của Thức Mạt Na này. Tam Thập Tụng gọi là 思量為性相. Tư là suy nghĩ. Lương là so đo. Khi thức duyên cảnh, hễ có phân biệt, là có suy nghĩ, so đo. Đây là Tác Dụng suy nghĩ so đo (Tư lương) của Thức

Thức đều có. Mà sao, ở đây, lại nêu lên một cách đột xuất tác dụng tư lương của Thức Thứ Bảy? Bởi tác dụng của Tám Thức rất siêu tuyệt (thù thắng) nên nói: Tập Khởi là Tâm (tích trữ và phát khởi); Tư lương gọi là Ý (suy nghĩ và so đo); Phân biệt gọi là Thức. Mạt Na dịch là Ý. Tác dụng, xưa nay, của Ý là Tư lương. Mà Tư lương của Thức này là Hằng Thẩm Tư Lương (luôn luôn đánh giá, suy nghĩ, so đo).

Hằng là luôn luôn. Thẩm là tra xét kỹ càng. Vì vậy, Thức Mạt Na luôn luôn tra xét, đánh giá, suy nghĩ, so đo. Phân tích tám thức thì Năm Thức Trước không có tra xét, suy nghĩ, so đo, nên nói là Tư Lương của chúng chẳng hằng không thẩm. Tư Lương của Thức Thứ Sáu có tư lương nhưng gián đoạn trong năm tình huống vô tâm. Vì vậy Tư Lương của thức này là Thẩm mà Không Hằng. Thức Thứ Tám thì luôn luôn liên tục, không chút gián đoạn. Nhưng nó không có thẩm sát tư lượng. Vì vậy Tư Lương của nó Hằng mà không Thẩm. Chỉ có Thức Thứ Bảy, Tư Lương của nó vừa Hằng vừa Thẩm. Thức Thứ Bảy tư lương cái gì? Đó là luôn luôn giữ lấy Kiến Phần của Thức Thứ Tám làm Ngã của Mình (Tự Ngã), mà thẩm sát, suy nghĩ, so đo. Thức này được mệnh danh là: Nếu Tư Lương thuộc Thức, thì Thức tức là Tư Lương, đó là dựa theo nghiệp mà giải thích. Nếu Thức thuộc Tư Lương, thì Tư Lương là của Thức, đó là dựa theo chủ mà giải thích.

Thức Liễu Biệt Cảnh Năng Biến là chỉ Sáu Thức Trước. Sáu Thức này, mỗi thức phân biệt đến một loại ngoại cảnh, nên gọi là Thức Liễu Biệt Cảnh. Tam Thập Tụng nói:

此第三能變
差別有六種。

Thử đệ tam năng biến
Sai biệt hữu lục chủng.

Ba, đệ tam Năng Biến,
Có sáu thứ khác nhau.

Có sáu thức khác nhau là Thức Liễu Biệt Cảnh là gọi chung của Sáu Thức trước, gồm sáu loại Thức: Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân, Ý phân biệt 6 loại cảnh: Sắc, Thinh, Hương, Vị, Xúc, Pháp. Trong tụng văn còn có câu:

及了別境識。

Cập liễu biệt cảnh thức.
Và Thức Liễu Biệt Cảnh.

Chữ Và (Cập) có nghĩa là tập hợp, tức là Sáu Thức tập hợp khởi lên, gọi chung là Thức Liễu Biệt Cảnh. Thức Liễu Biệt Cảnh này được mệnh danh là: Nếu Liễu Biệt (phân biệt chi ly) thuộc Thức, thì Liễu Biệt tức là Thức, đó là dựa vào nghiệp mà giải thích. Nếu Thức thuộc Liễu Biệt, thì Liễu Biệt là của Thức, đó là dựa vào chủ mà giải thích.

Chương 5.

THỨC THỨ TÁM: DỊ THỰC NĂNG BIẾN

Năng Biến thứ nhất là Thức Dị Thục Năng Biến. Cổ đức giảng về năng biến này chia ra 8 đoạn, 10 nghĩa. Tám đoạn là lấy tụng văn để nêu đề mục. Mười nghĩa là trình bày nghĩa của Thức Thể.

Dưới đây xin trình bày thứ tự tám đoạn:

I. Ý nghĩa của A Lại Da, Dị Thục, Nhất Thiết Chủng.

Thức Thứ Nhất có ba tướng: Tụ Tướng, Quả Tướng, Nhân Tướng. Thức A Lại Da là Tụ Tướng, Thức Dị Thục là Quả Tướng, Thức Nhất Thiết Chủng là Nhân Tướng.

- 1) Lại Da Tụ Tướng: Tức là Thức A Lại Da. A Lại Da là phiên âm của chữ ALAYA có nghĩa là Tàng Thức (Thức có nhiệm vụ chứa đựng). Tàng có ba nghĩa: Năng Tàng, Sở Tàng, Chấp

Tàng. Năng Tàng là thức này chứa đựng chủng tử của vạn pháp. Thức này là Năng Tàng; Chủng Tử là Sở Tàng. Sở Tàng là Chủng Tử khởi hiện hành, nhận huân tập của Bảy Chuyển Thức. Tân Chủng Tử nhận huân tập chứa lại vào thức này, nên Tân Chủng Tử là Năng Tàng và thức này là Sở Tàng. Chấp Tàng là Thức Thứ Bảy chấp làm Kiến Phần của Thức Thứ Tám làm Ngã rồi yêu mến nó (Ngã) không buông ra. Vì Thức Thứ Bảy giữ chặt lấy thức này nên gọi là Ngã Ái Chấp Tàng. Trong ba nghĩa ấy, thì nghĩa Ngã Ái Chấp Tàng là chính xác.

2) Lại Da Quả Tướng: Quả Tướng của Lại Da là Thức Dị Thục. Thức Dị Thục, cựu dịch là Quả Báo Thức. Thành Duy Thức Luận nói: Vì Thức này có khả năng dẫn đến các Giới, Thú, Sanh là Quả Dị Thục của nghiệp thiện, bất thiện, nên gọi là Dị Thục. Giới là ba cõi: Dục, Sắc, Vô Sắc. Thú là năm đường: Trời, Người, Súc sanh, Ngạ quỷ, Địa ngục. Sanh là: bốn cách sanh: Thai, noãn, Thấp, Hóa. Thức này là nghiệp thiện hay ác dẫn đến quả báo Dị Thục, nên gọi là Dị Thục. Đây là Quả Tướng của Lại Da.

3) Lại Da Nhân Tướng: Nhân Tướng của Thức A Lại Da là Nhất Thiết Chủng (tất cả hạt giống). Thức này thu tóm chủng tử các pháp, nên còn có tên là Nhất Thiết Chủng Thức. Các Chủng Tử sanh pháp hiện hành. Chủng Tử là Nhân của Hiện Hành, nên gọi là Nhất Thiết Chủng

là Nhân Tướng của thức này. Thành Duy Thức Luận nói: Thức này có khả năng giữ gìn chủng tử của các pháp, để không mất đi, nên gọi là Nhất Thiết Chủng. Lìa bỏ thức này thì việc giữ gìn chủng tử của các pháp không thể nào được. Nhân tướng là tướng thứ ba của thức này (Tự tướng, Quả tướng, Nhân tướng). Nhưng Tự Tướng là tổng hòa của Nhân Tướng và Quả Tướng. Thức Luận nói: Thức này biểu thị rõ ràng Tự Tướng của Thức Năng Biến Thứ Nhất, thu tóm nhân, quả làm Tự tướng, trở thành thể tổng báo của Dị Thục chân xác. Tức là Thức A Lại Da có đủ nghiệp quả, không gián đoạn (Bất đoạn) và Tam giới:

- a) Nghiệp Quả: Là báo đáp Quả Dị Thục vô ký của Nghiệp Nhân Thiện, ác. Như Quả Thể của tổng báo có tánh của toàn thiện, nên luôn luôn cảm nhận được quả vui. Không có làm ác để chịu quả khổ và sẽ không trôi lăn trong đường khổ. Ngược lại, ví như Quả Thể toàn ác, luôn luôn nhận quả khổ. Không làm điều thiện, nên không được quả vui và về sau, sẽ không có quả Giác Ngộ, Niết Bàn. Đó là lý do thể tổng báo phải là quả Vô Ký, mới có lưu chuyển và Niết Bàn.
- b) Bất Đoạn (không gián đoạn): Không gián đoạn là tiếp tục (tương tục). Nếu Thể Tổng Báo có gián đoạn, không tiếp tục, thì loài hữu tình của cõi Dục và cõi Sắc, trong thể tổng báo, có thời gian đứt quãng. Há có

giống như chết không? Loài hữu tình ở cõi vô sắc, vô sắc, không có sắc thân. Nếu thể tổng báo có gián đoạn. Há không phải là tâm thức không còn liên tục nữa? Vì vậy, tổng thể của loài hữu tình trong ba cõi, nhất định, phải tương tục, không gián đoạn.

- c) Ba cõi (Tam giới): Quả Thể của Dị Thục Tổng Báo này, tất nhiên, có khắp trong ba cõi. Nếu không có khắp trong ba cõi, thì không có Thể Quả Báo của loài hữu tình của một cõi nào đó?

Ba nghĩa trên (a, b, c), chỉ có đầy đủ ở Thức A Lại Da. Năm Thức Trước hay gián đoạn. Cõi Sắc, Nhị Thiên trở lên không có Năm Thức Trước và Năm Thức này không có khắp trong ba cõi. Thức Thứ Sáu, khi ở vị trí thứ năm: Vô Tâm, thì gián đoạn. Thức Thứ Bảy không có gián đoạn và có khắp trong ba cõi, nhưng không có quả của nghiệp. Vì vậy, Thức Mạt Na không thể trở thành quả thể của tổng báo.

Thức A Lại Da, từ phạm vị đến chứng được Thánh Quả rốt ráo, phải trải qua ba loại nhiễm, tịnh theo thứ tự.

- a) Vị hiện hành Ngã Ái Chấp Tàng: Thức Thứ bảy chấp_lầm Kiến Phần của Thức thứ Tám là Thật Ngã, nên khởi lên yêu mến, giữ chặt cái Ngã. Khi ấy, Thức Thứ Bảy là Năng Chấp, Thức Thứ Tám là Sở Chấp, nên Thức Thứ Tám còn có tên Ngã Ái Chấp Tàng. Từ

vị phàm phu, Nhị Thừa Hữu Học và Bồ Tát thất địa (Viễn Hành Địa) trở về trước, đều thu vào vị này (Ngã Ái Chấp Tầng Hiện Hành Vị). Nhị Thừa tu đến Vô Học Vị, Bồ Tát tu đến Bát Địa (Bát Động Địa), khi câu Sanh Ngã Chấp đã dứt trừ, thì mới bỏ tên gọi Tầng Thức, gọi là Dị Thục Thức.

- b) Vị Thiện, Ác Nghiệp Quả: Chỉ cho quả vị bị chiêu cảm chi phối bởi Nghiệp Dị Thục của Thiện, Ác. Thức A Lại Da còn gọi là Thức Dị Thục. Bởi vì nó là Quả Dị Thục được chiêu cảm bởi Nghiệp Dị Thục của Thiện, Ác. Từ phàm phu đến Nhị Thừa Vô Học Vị của bậc thánh, Bồ Tát Đại Thừa Thập Địa thì vị này thu nhiếp tất cả. Phải đến Thập Địa Mãn Tâm, tức Kim Cang Dự Định xuất hiện, trong một sát na, dứt sạch chủng tử hai chương của thế gian thì Thức Thứ Tám chuyển thành Đại Viên Cảnh Trí. Lúc ấy, mới bỏ tên Dị Thục, mà gọi là Thức A Đà Na.
- c) Vị Tương Tục Chấp Trì: Thức Thứ Tám chứng được Phật quả, cho đến không có kỳ hạn kết thúc, đều gọi là Thức A Đà Na (A DA NA). Đây là Vị Thanh Tịnh Vô Thượng Chuyển Y, Thức Thể thuần túy chí thiện vô lậu, chỉ quả Phật vị mới có. Từ phàm phu, Vị Hữu Học của bậc thực hành Nhị Thừa, Bồ tát Đại Thừa Thất Địa có đủ ba tên A Lại Da, Dị Thục, A Đà Na. Vị Vô Học của Nhị Thừa, Bồ tát Bát Địa trở đi đã xả bỏ tên A

Lại Da, chỉ còn lại hai tên Thức Dị Thục và Thức A Đà Na. Đến cứu cánh quả vị Phật, bỏ tên Dị Thục. Chỉ còn lại Thức A Đà Na.

II. Hành Tướng của Sở Duyên: Không Biết Được Chấp, Thọ, Xứ, Liễu.

Tác dụng Năng Duyên của Thức A Lại Da, gọi đó là Hành Tướng của nó. Thức Năng Duyên phải có Cảnh Sở Duyên của nó, nên trong Tam Thập Tụng đề cử cả Năng Duyên, Sở Duyên. Tức trong tụng vẫn nói: Bất Khả Tri Chấp, Thọ, Xứ, Liễu: 7 chữ. Trong ấy, ba chữ: Chấp, Thọ, Xứ là Cảnh Sở Duyên của Thức A Lại Da. Liễu là Tác Dụng Năng Duyên của thức này. Liễu tức là Liễu Biệt. Liễu Biệt là tác dụng Năng Duyên của Tự Thể Thức này (A Lại Da). Đó tức là Kiến Phần của Thức này. Ba chữ Chấp, Thọ, Xứ là Cảnh Sở Duyên của Kiến Phần, cũng là của Tướng Phần. Chấp là giữ gìn Chủng Tử của vạn pháp và thu tóm cả Căn Thân, bảo quản không để hư hoại. Thọ là lãnh thọ Căn Thân làm Cảnh, là điều khiển sanh ra nhận biết việc lãnh thọ. Xứ là Khí Giới, tức là thể giới vật chất. Do vậy, Cảnh Sở Duyên của Thức Thứ Tám có ba pháp, hai loại. Hai loại là Chấp Thọ và Xứ. Ba pháp là Chủng Tử, Căn Thân và Khí Giới. Xin nói rõ từng phần dưới đây:

- 1) Chủng Tử: Là Năng sanh ra vạn pháp, chứa trong Thức A Lại Da. Chủng Tử là Sở Tàng. Thức A Lại Da là Năng Tàng. Năng Tàng cũng chính là Giữ Gìn Chủng Tử của vạn pháp.

- 2) Thân Căn: Do bốn đại hòa hợp mà thành. Tức là 5 căn của thân: Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân. Đó là sự biểu hiện của Chủng Tử thuộc Sắc Pháp ở trong Thức A Lại Da. Căn Thân này được giữ gìn (chấp) bởi Thức Thứ Tám để cho không hư hoại, cảm sanh ra giác Thọ (Thọ). Thức A Lại Da rời khỏi Căn Thân thì mạng căn không thể tồn tại và thời gian sanh mạng đã chấm dứt.
- 3) Khí Giới: Tức là Xứ, cũng chính là thể giới vật chất. Đây cũng là sự biến hiện của Chủng Tử Sắc Pháp của Thức A Lại Da. Thức Thứ Tám lấy gì, trong, có khả năng biến ra Căn Thân, ngoài, biến ra Thế Giới? Chủng Tử được giữ gìn bởi Thức A Lại Da là một loại Công Năng Tiềm Tại (Năng Lượng Tiềm Tại). Năng Lượng Tiềm Tại này có thể biến ra 4 loại Công Năng: Công Năng Chắc Chắn; Công Năng Thẩm Ướt; Công Năng Nóng Bức; Công Năng Lay Động. Do tập thể của 4 loại Công Năng này phát sanh tác dụng, khiến cho cảm giác của ta nhận có hình thể tồn tại của vật. Do hình thành tập hợp của 4 Công Năng không đều (giống) nhau, nên xuất hiện các loại vật chất có mật độ khác nhau. Thật ra, 4 loại công năng ở trên, chính là cái cảm giác chủ quan về tánh của 4 loại vật: đất, nước, gió, lửa. Đại, tuy, có công năng vững chắc, nhưng phân tích đến cuối cùng thì chỉ là Năng Lượng, hoàn toàn không phải là Thật Chất. Thế giới là Cộng Nghiệp Sở Cảm của loài hữu tình. Căn Thân là Biệt Nghiệp Sở Cảm của loài hữu tình.

III. Tâm Sở Tương Ứng: Thường dữ Xúc, Tác Ý, Thọ, Tưởng, Tư tương ưng

Tâm Sở Tương Ứng là chỉ cho tâm sở tương ưng với Thức Thứ Tám. Trong tám thức thì tâm sở tương ưng với Thức Thứ Tám là ít nhất: Chỉ có 5 Tâm Sở Biến Hành: Xúc, Tác Ý, Thọ, Tưởng, Tư. Biến Hành, Biến là khắp nơi, không đâu là không đến. Hành là Tâm Hành, tức là Tâm Năng Duyên đạo khắp cảnh Sở Duyên. Tóm lại, ý tứ (ý niệm, tư tưởng) đi khắp tất cả. Tâm, nếu, sanh ra thì, năm tâm sở tương ưng này cùng khởi lên. Năm tâm sở này có mặt khắp tất cả Thức: Tám Thức Tâm Vương; tất cả tánh: Thiện, Ác, Vô Ký; tất cả thời: Quá Khứ, Vị Lai, Hiện Tại; tất cả địa: 3 cõi, 9 địa (còn gọi là cửu hữu: 1. Dục giới: ngũ thú địa; 2. Ly sanh hỷ lạc địa: Trời sơ Thiên; 3. Định sanh hỷ lạc địa: Trời Nhị Thiên; 4. Ly hỷ diệu lạc địa: Trời Tam Thiên; 5. Xả niệm thanh tịnh địa: Trời Tứ Thiên; 6. Không Vô Biên Xứ Địa; 7. Thức vô biên xứ địa; 8. Vô sở hữu xứ địa; 9. Phi tướng phi tướng xứ địa. Bốn địa Tứ Vô Sắc Giới. Năm địa đầu theo Kinh Tạp A Hàm, quyển 17; Luận Đại Tỳ Bà Sa, quyển 31; Luận Câu Xá, quyển 28). Vì vậy, năm Tâm Sở này có tên là Biến Hành. Dưới đây, xin giảng tường tận:

- 1) Xúc Tâm Sở: Xúc là tiếp xúc, là sự tiếp xúc của Căn, Cảnh và Thức, gọi là Tam Hòa. Thành Duy Thức Luận, quyển 3, nói: Xúc do Tam

Hòa mà có, phân biệt, thay đổi, tánh là khiến cho Tâm, Tâm Sở tiếp xúc với cảnh, nghiệp là Thọ, Tưởng, Tư,... dựa vào đó. Vì Căn, Cảnh, Thức tùy thuận nhau, nên gọi là Tam Hòa. Căn, Cảnh giao thiệp, thức cùng khởi lên. Căn là chỗ núp của Thức. Cảnh là chỗ nhận lấy của Thức. Ba điều kiện ấy hòa hợp có thể khiến cho Tâm, Tâm Sở cùng duyên một cảnh. Tâm lý hoạt động cũng từ sự kế tục sanh khởi của Thọ, Tưởng, Tư.

- 2) Tác Ý Tâm Sở: Tác ý là chú ý. Thành Duy Thức Luận nói: Tác ý có tánh là cảnh tỉnh tâm, có nghiệp là dẫn tâm theo cảnh sở duyên. Vì sự cảnh giác này, nên Tâm khởi lên, dẫn đến cảnh. Vì vậy có tên là Tác Ý. Tác dụng của nó là khiến cho Tâm sanh ra Cảnh Giác, khiến cho Tâm duyên với cảnh. Đó là bước đầu của sanh tâm động niệm. Tâm cảnh giác có hai nghĩa; a) Làm cho Tâm chưa khởi lên thì khởi lên; b) Tâm đã khởi lên rồi, dẫn đến cảnh.
- 3) Thọ Tâm Sở: Thọ là nhận lấy, cảm thọ. Thành Duy Thức Luận nói: Vì tánh của Thọ là lãnh nhận cảnh thuận hay nghịch, nghiệp là khởi lên yêu mến (ái). Thọ có thể hợp hay không hợp. Đây là nói: vì cả hai chẳng phải là ham muốn (dục). Tự Tánh của Thọ là nhận lãnh, thuận hay nghịch đều trung dung (câu phi). Tức là gặp cảnh đáng yêu thì thuận lợi. Gặp cảnh không ưa thì bực bội. Gặp cảnh không

yêu, cũng không ghét thì gọi là câu phi (trung dung). Nghiệp là khởi lên yêu mến. Là khi Tâm Thức duyên cảnh vừa lòng hay nghịch ý, thì cảm thọ khổ, vui khởi lên. Đối cảnh vui, chưa được thì sanh tâm tham muốn. Muốn cho bằng được. Được rồi cũng sanh ham muốn, sao cho không xa lìa, không mất đi. Đối với cảnh khổ, khi chưa được thì may mắn. Được rồi, mong sao cho xa cách. Loại ái dục này luôn do cảm thọ của khổ, vui khởi lên, nên gọi nghiệp là ái dục nổi lên.

- 4) Tướng Tâm Sở: Tướng là **Khái Niệm Ngôn Ngữ** do Tâm Thức hình thành. Thành Duy Thức Luận nói: Tánh (của Tướng) là, vì đối với cảnh, giữ lấy Tướng. Nghiệp là bày vẽ ra bao nhiêu Danh Ngôn. Gọi là giữ lấy Tướng, đối với vô số cảnh dờ duyên, rồi cấu tạo ra Ngôn Ngữ.

Như khi duyên một cây nào đó, bàn bạc, so sánh rằng cây này không phải hoa, không phải cỏ. Khi duyên với ngựa thì bàn bạc, so sánh: ngựa không phải trâu, không phải dê. Giữ lấy bao nhiêu tướng của cây, của ngựa như thế. Khi ngôn ngữ chưa thốt ra khỏi miệng (thì đó là Tướng). Nếu trong tâm không còn tác dụng thủ tướng (giữ lấy Tướng) thì ngôn ngữ cũng không thốt ra khỏi miệng

- 5) Tư Tâm Sở: Tư là tác dụng của Ý Chí. Thành Duy Thức Luận nói: Vì Tánh (của Tư) khiến

Tâm tạo tác. Nghiệp là khiến tâm thực hành các việc thiện, vân vân. Cho nên Tự Tánh của Tư chỉ là tạo tác. Vì lực dụng tạo tác của nó (Tư) với tâm tương ứng, đối với vô vàn cảnh thiện, ác, khiến tâm tạo ra nghiệp dụng của vô số thiện, ác. Đó là ý nghiệp trong ba nghiệp Thân, Khẩu, Ý. Việc sanh ra tâm thức là do Tác Ý đến từ Tư. Tư có Thẩm Lự Tư (suy xét kỹ trước khi làm và nói); Quyết Định Tư (quyết định làm và nói, sau khi suy xét kỹ); Động Phát Thắng Tư (vừa làm vừa suy nghĩ, vừa nói vừa suy nghĩ. Hai tư trước là Ý nghiệp. Tư thứ ba là thân, khẩu nghiệp). Sau Tam Tư thì ý niệm thiện, ác đã bắt đầu hình thành và đưa đến hành động, không thể ngừng nữa chừng. Từ đây đi đến Biệt Cảnh.

IV. Năm Thọ Tương Ứng: Tương ứng chỉ có Xả Thọ.

Thọ có ba hoặc năm phần. Ba Thọ là Khổ thọ, Lạc thọ và Xả thọ (không khổ không lạc). Ba Thọ, nếu thêm, Ưu thọ, Hỷ thọ thì thành năm Thọ. Trong năm Thọ, tương ứng với A Lại Da Thức, chỉ có Xả Thọ - Thức Thứ Tám, vì sao, không tương ứng với các Thọ khác? Có ba lý do:

- 1) Hành Tướng của Thức này rất mờ ám, không thể phân biệt cảnh tướng thuận, nghịch, một loại tương tục (tiếp nối) chuyển biến vi tế, nên chỉ tương ứng với Xả Thọ.

- 2) Thức này là Dị Thục đích thực (chân dị thục) và không thể không nhận lấy quả báo (Dị Thục) tương ứng với nó.
- 3) Thức Thứ Tám này là Cảnh của Thức Thứ Bảy duyên, nếu như tương ứng với biến dị thọ (tức khổ, lạc, ưu, hỷ thọ) thì đó không phải là cảnh thường xuyên của ngã kiến.

V. Phân Biệt Tam Tánh: Nó (Thức Thứ Tám) vô phú vô ký.

Ba tánh là Thiện, Bất Thiện, Vô Ký. Sao gọi là Thiện? Nói ngắn gọn: Ở đời này, đời sau, đối với mình, với người thuận lợi thì gọi là Thiện. Sao gọi là Bất Thiện? Ở đời này, đời sau, đối với mình và người đều đem đến sự tổn hại thì gọi là Bất Thiện. Sao gọi là Vô Ký? Không thuận lợi, cũng không tổn hại. Pháp trung dung chẳng Thiện chẳng Bất Thiện. Tánh Vô ký, theo Duy Thức Học, Vô Ký chia hai loại: Hữu Phú Vô Ký và Vô Phú Vô Ký. Riêng tánh của Thức A Lại Da thì Vô Phú Vô Ký. Thành Duy Thức Luận nói: Trong tổn hại hay lợi ích của Thiện hay Bất Thiện không thể phân biệt được, nên gọi là Vô Ký. Câu Xá Luận nói: Vô Ký là không thể ghi nhớ là tánh Thiện hay Bất Thiện, nên gọi là Vô Ký. Có thuyết nói: Không thể thành quả Dị Thục, nên gọi là Vô Ký.

Thức Mạt Na thì Hữu Phú Vô Ký. Bởi thức này bị Tâm Sở Phiền Não che khuất, thành ra Thức Nhiễm Ô. Còn Thức Thứ Tám thì Vô Phú Vô Ký,

không có Tâm Sở Phiền Não che khuất. Vì sao Tánh của Thức Thứ Tám là Vô Phú Vô Kỳ. Bởi:

冰炭不同爐
薰蕕不同器。

Băng than bất đồng lò
Huân du bất đồng khí.

Băng lạnh, than nóng không cùng lò
Thơm, thối không chứa cùng lọ.

Thiện, Ác khác nhau không thể tương dung. Thức Thứ Tám chứa đựng chủng tử muôn pháp. Nếu Tánh của thức này là thiện thì không thể dung nạp chủng tử ác và ngược lại cũng vậy. Nên thức này phải là trung dung, vô ký, bình đẳng, mới có thể dung nạp tất cả chủng tử.

VI. Tâm Sở giống nhau: Xúc thấy cũng như thế (xúc đẳng diệc như thị)

Tâm sở giống nhau, vì thể tánh của Tâm Vương. Nương theo cách thức của Tâm Vương, suy ra biết được thể tánh tâm sở tương ứng với nó. Tương ứng với Thức Thứ Tám chỉ có 5 Tâm Sở Biến Hành, nên tụng văn nói: Xúc thấy cũng như thế.

Thức A Lại Da có đầy đủ 10 nghĩa Tâm Vương. Nhưng 5 Tâm Sở: Xúc, Tác Ý, Thọ, Tưởng, Tư tương ứng với Tâm Vương này, thì nó giống cách thức với Tâm Vương ấy. Vì vậy, trong 10 nghĩa trên có điểm tương đồng với Tâm Vương này, như sau:

- 1) Năm Tâm Sở Biến Hành cũng được cảm thọ của nghiệp tiền kiếp. Đó là chân Dị Thục.
- 2) Năm Tâm Sở Biến Hành là hành tướng sở duyên vi tế khó biết.
- 3) Năm Tâm Sở này là cảnh sở duyên của nó, cũng là Chủng Tử, Căn Thân, Khí Giới.
- 4) Năm Tâm Sở này, pháp mà nó tương ưng, mỗi pháp cũng có 5 thứ (loại). Tâm Vương và 5 Tâm Sở này là 6 pháp. Trừ nó ra, tự thể của mỗi thứ đều cùng với pháp còn lại tương ưng.
- 5) Năm Tâm Sở này, tánh của nó cũng là Vô Phú Vô Ký.
- 6) Năm Tâm Sở này, đến quả vị A La Hán mới lìa bỏ hoàn toàn.

Năm Tâm Sở này, trong 10 nghĩa của Tâm Vương, có 6 nghĩa tương đồng. Chỉ có ý nghĩa của Tự Tướng thì không giống nhau. Năm Tâm Sở này không có ý nghĩa về chấp Tàng, nên không nêu ra. Nghĩa “trì chủng”, năm tâm sở này cũng không có, nên không nêu ra. Hành tướng phân biệt là công năng của tâm vương, nên cũng không nêu. Năm tâm sở này và “thọ” không tương ưng, nên cũng không có thọ đi theo. Trong 10 nghĩa Tâm Vương có: Quả Tướng, Sở Duyên, Tương Ứng, Tam Tánh, Đoạn Vị, cho đến hành tướng sở duyên (ba thứ cảnh) không thể biết sáu nghĩa được nêu ra của Tâm Vương. Vì vậy tụng văn nói: Xúc thấy cũng như thế.

VII. Thí Dụ Về Nhân Quả: Hằng chuyển như bực lưu: Hằng chuyển như thác nước.

Thí dụ nhân quả, trong tụng văn, chỉ có một câu:
Hằng chuyển như bực lưu

Hằng là liên tục, không ngưng. Chuyển là sanh, diệt_biến đổi. Đó là dòng thác nước để thí dụ sự sanh, diệt của Thức Thứ Tám, pháp chẳng thường chẳng đoạn.

Hai chữ “hằng chuyển”. Hằng là không ngưng. Chuyển là không thường. Thức Thứ Tám, tuy vậy, luôn luôn là một loại (một thứ) liên tục, mà chẳng phải đứng yên. Nếu nó đứng yên thì Thể Tánh vững chắc, không thể nhận sự huân tập của tất cả pháp. Thức này trước diệt sau sanh, niệm niệm tương tục, trước sau thay đổi mới có thể nhận sự huân tập của tất cả pháp. Đó là ý nghĩa của “chuyển”. Mặc dù thức này không đứng yên, luôn sanh diệt chuyển biến, nhưng không đoạn diệt. Nếu như Thức này đoạn diệt, thì cái gì giữ gìn chủng tử của vạn pháp, khiến cho nó không mất, không hư? Cho nên, từ trước đến nay, Thức này luôn luôn là một loại tương tục, không gián đoạn. Mà nó còn là chủ thể trong Tam Giới, Tứ Sanh, Lục Đạo, có khả năng giữ gìn chủng tử của vạn pháp, để cho không mất, không hư. Đó là ý nghĩa của “Hằng”.

Ba chữ “Nhu Bực Lưu” là thí dụ về ý nghĩa nhân quả đoạn, thường của Thức A Lại Da. Thức

này, từ xưa đến nay, trong từng sát na nhân diệt quả sanh, quả sanh nhân diệt. Nhân diệt nên không phải là thường. Quả sanh nên không phải là đoạn. Trước nhân, sau quả như thế, chẳng phải thường, chẳng phải đoạn. Giống như thác nước cao ngàn trượng, từ xưa trôi chảy, nước trước vừa trôi qua, nước sau đã đến liền, trước, sau liên tục, chưa từng gián đoạn.

VIII. Ngôi vị chế phục và dứt trừ: A La Hán vị xả: A La Hán từ bỏ.

Ngôi vị chế phục và dứt trừ thì vứt bỏ tên gọi A Lại Da. Nhưng Thức Thể của Thức Thứ Tám không bỏ. Bởi vì Thức Thể này, đến vị lai vô cùng, cũng không dứt bỏ. Cái phải dứt bỏ, chính là chủng tử ô nhiễm, bằng cách chuyển nhiễm thành tịnh, chuyển Thức thành Trí mà thôi. Đó gọi là A La Hán thì bỏ. A La Hán có ba nghĩa:

- 1) Sát Tặc: Giết hết giặc phiền não trong ba cõi.
- 2) Ứng Cúng: Đã dứt hết phiền não thì công đức viên mãn, thọ nhận sự cúng dường của trời, người.
- 3) Bất Sanh: Vì vào Niết Bàn vĩnh viễn, không còn chịu phần đoạn sanh tử. Thật ra, không chỉ quả vị A La Hán của Nhị Thừa mới trừ bỏ được, mà Bồ Tát bát địa Đại Thừa cũng trừ bỏ được tên gọi A Lại Da Thức.

Chương 6:

TU LƯƠNG NĂNG BIẾN. THỨC THỨ BẢY

Chương này giảng Năng Biến Thứ hai, tức Tu Lương Năng Biến Mạt Na Thức. Cổ nhân giảng Năng Biến cũng chia ra Tám Đoạn 10 nghĩa, dưới đây, xin trình bày 8 đoạn:

1. Theo Thể Thánh Đặt Tên: Thứ đệ nhị Năng Biến, thị Thức danh Mạt Na: Năng Biến thứ hai, có tên là Mạt Na.

Năng Biến thứ hai là nêu lên Thể Thánh của nó. Thức ấy gọi là Mạt Na là đặt tên cho nó.

Thức Mạt Na, tiếng Phạn là Manas Vijnana. Manas nghĩa là Ý. Vijnana nghĩa là Thức. Dịch chung là Ý Thức. Dịch là ý thức thì trùng tên với Thức thứ 6. Vì vậy, giữ lại tên Mạt Na để dễ phân biệt. Thức thứ 6, Thứ 7, tuy, cùng tên, nhưng ý nghĩa không giống nhau. Thức Thứ Sáu dựa vào

Ý Căn (Mạt Na) là dựa vào chủ đề giải thích. Thức thứ Bảy là Căn để ý thức nương vào. Mà Thức Thể của nó chính là Ý, là căn cứ vào nghiệp để giải thích. Thành Duy Thức Luận nói: “Tên gọi này có gì khác với Thức Thứ Sáu? Đó là dựa vào nghiệp mà giải thích, như tên Tàng Thức. Vì Thức tức là Ý. Thức Thứ Sáu dựa vào chủ đề giải thích, như Nhãn Thức, vân vân. Vì Thức khác với Ý”. Trong kinh, luận gọi Thức Thứ Bảy là Ý, không gọi là Ý Thức. Vì ba nguyên nhân sau:

- 1) Nếu gọi là Ý Thức, thì lẫn lộn với Thức Thứ Sáu.
- 2) Thuận Lý Chính Luận, quyển 11, nói: Tâm, Ý, Thức, về Thể, tuy là một, nhưng sự giải thích ý nghĩa thì khác nhau. Như, vì huân tập, hiện hành nên gọi là Tâm; suy nghĩ, so đo nên gọi là Ý; phân biệt, chi ly nên gọi là Thức. Huân tập, hiện hành của Thức Thứ Bảy không bằng Thức Thứ Tám, phân biệt không bằng Thức Thứ Sáu. Chỉ có suy nghĩ, so đo của nó thì những thức khác không bằng, nên gọi là Ý.
- 3) Thức này là nơi nương tựa gần nhất của Thức Thứ Sáu, nên Thức Thứ Sáu, theo đó, mà đặt tên. Chỗ nương tựa ấy là Ý Căn, là Thức Thứ Bảy, nên thức này đặt tên là Ý (ý thức).

II. Nơi nương Tựa. Y bỉ chuyển:

Khi tâm thức sanh khởi phải có chỗ nương tựa. Như Năm Thức Trước nương vào Năm Căn. Thức Thứ Sáu nương Thức Thứ Bảy. Thức Thứ Bảy

nương Thức Thứ Tám. Nên trong Tam Thập Tụng nói: 依彼轉 (y bỉ chuyển) : Nương vào thức kia mà lưu chuyển. Y có nghĩa là nương tựa. Chuyển có nghĩa là lưu chuyển (trôi chảy), liên tục chuyển biến. Chữ bỉ trong câu: “y bỉ chuyển” là chỉ cho Thức Thứ Tám A Lại Da. Du Già Sư Địa Luận nói: Vì có A Lại Da mới có Mạt Na. Thức Mạt Na nương vào Thức A Lại Da, lưu chuyển liên tục, theo sát sự chuyển hiện của Thức Thứ Tám. Tại sao Thức Thứ Tám không có chỗ nương tựa? mà đến Thức Thứ Bảy mới có sở y? Bởi vì Thức Thứ Tám là thức căn bản của tất cả thức khác, là chỗ nương tựa của các thức khác. Ý nghĩa về chỗ nương tựa của Thức Thứ Tám không thật rõ ràng, nên không lập sở y của nó. Trong khi, ý nghĩa thật rõ ràng, Căn Bản Thức là chỗ nương tựa của Bảy Thức Trước, nên được lập ra.

Mạt Na Thức và A Lại Da Thức có mối quan hệ mật thiết, đưa đến nương tựa vào nhau. Mạt Na Thức nương vào Thức A Lại Da, nên Mạt Na là Năng Y, A Lại Da là Sở Y. Nhưng sự thật, A Lại Da cũng nương vào Mạt Na. Cả hai nương vào nhau. Tám Thức Tâm Vương và Tâm Sở của chúng đều có chỗ nương tựa. Ví như cây cỏ lấy đất làm chỗ nương tựa. Nếu lia xa chỗ nương tựa ấy, thì chúng không thể sanh trưởng. Chỗ Sở Y của các Thức có ba thứ: Nhân Duyên, Tăng Thượng Duyên, Đẳng Vô Gián Duyên. Xin lần lượt trình bày:

- 1) Nhân Duyên Y (Dựa vào Nhân Duyên). Dựa vào nhân duyên cũng gọi là Dựa Vào Chủng Tử. Tất cả pháp Sắc, Tâm đều có chủng tử của nó, chứa trong Thức A Lại Da, chờ duyên khởi lên Hiện Hành. Thành Duy Thức Luận nói: Các pháp hữu vi đều nương vào thức này. Tức là nói đến pháp hiện hành Sắc, Tâm thuộc hữu vi đều phải dựa vào Chủng Tử của chúng làm nơi nương tựa, mới có thể sanh khởi. Chỗ này nói là Nhân Duyên Y, đối với quả mà đặt tên. Nhân tức là Duyên. Hiện hành gọi là Quả. Cho nên, Chủng Tử có khả năng sinh ra Hiện Hành gọi là Nhân Duyên.
- 2) Tăng Thượng Duyên Y, cũng gọi là Câu Hữu Y. Tăng thượng là thêm lên cái hiệu quả của nó, thúc đẩy sự phát triển của nó. Câu Hữu là Nhân Quả lẫn nhau, nương tựa, giúp đỡ lẫn nhau. Như năm Thức Trước, thì Nhãn Thức dựa vào Nhãn Căn. Mà Nhãn Căn lại dựa vào Nhãn Thức. Nếu thiếu một thì hai cái còn lại đều không có tác dụng. Tai, Mũi, Lưỡi, Thân thức cũng như thế.
- 3) Đẳng Vô Gian Duyên Y, cũng gọi là Khai Đạo Y. Đẳng Vô Gian là: Niệm trước niệm sau tương tự gọi là đẳng. Liên tục, không dứt quãng là Vô Gian. Dựa vào Đẳng Vô Gian là chỗ nương tựa của niệm trước làm niệm sau. Đã là Tâm Pháp đều là như thế. Gọi là Tâm pháp thì bao quát Tâm Vương, Tâm Sở bên trong, liên tục, không

ngung mới gọi là Vô Gian. Nếu không liên tục, liền có khoảng cách. Vì vậy, niệm trước mới diệt, niệm sau liền sanh không một chút gián đoạn, nên gọi là Đẳng Vô Gian Duyên. Khai Đạo Y là, trong một sát na, Tâm Pháp không có hai thể cùng khởi lên. Cho nên, chờ niệm tâm trước diệt, nhường hiện hành xuất hiện, niệm sau mới khởi lên. Đó chính là ý nghĩa niệm trước mở đường cho niệm sau.

Chỗ này còn một điểm cần nói rõ thêm: Đó là cách thức nương nơi Chủng Tử mà sanh khởi là Nhân Duyên Y. Cách thức nương nơi Thức Thứ Tám – Căn Bản Thức – là một loại trong Tăng Thượng Duyên.

III. Sở Duyên: Duyên Bỉ: Duyên Kia.

Trong tụng văn hai chữ Duyên Bỉ là chỉ cảnh sở duyên của Thức Mạt Na này. Bỉ (Kia) là Thức A Lại Da. Đối Pháp Luận, quyển 2, nói: Ý thì luôn luôn duyên Thức A Lại Da, là cảnh sở duyên của Mạt Na, chính là Thức A Lại Da. Nhưng điều này còn có thuyết khác. Sở Kiến của 10 đại luận sư không giống nhau. Có bốn trường hợp:

- 1) Luận sư Nan Đà cho rằng Thức Thứ Bảy duyên cả Tâm Vương và Tâm Sở của Thức Thứ Tám. Duyên Tâm Vương để chấp Ngã. Duyên Tâm Sở để chấp Ngã Sở.
- 2) Luận sư Hỏa Biện cho rằng Thức Thứ Bảy duyên cả Tướng Phần và Kiến Phần của Thức

Thứ Tám. Duyên Kiến Phần để chấp Ngã.
Duyên Tướng Phần để chấp Ngã Sở.

- 3) Luận sư An Huệ cho rằng Thức Thứ Bảy duyên cả Hiện Hành và Chứng Tử. Duyên Hiện Hành để chấp Ngã. Duyên Chứng Tử để chấp Ngã Sở.
- 4) Luận sư Hộ Pháp cho rằng Thức Thứ Bảy luôn luôn duyên Kiến Phần của Thức Thứ Tám mà khởi lên Ngã Chấp. Vì Thức Thứ Tám, từ xưa đến nay, một loại tương tục, dường như Thường, dường như Một; lại luôn luôn là chỗ nương tựa của các pháp, dường như có tác dụng của Chủ Thể, cho nên cho là có một cái ngã thật (Thật Ngã). Sao lại nói Thức Thứ Bảy duyên Kiến Phần của Thức Thứ Tám? Bởi tác dụng thọ nhận Cảnh, vân vân thì Kiến Phần được lộ rõ. Đó là lý do, Thức Thứ Bảy, chỉ, duyên Kiến Phần của Thức Thứ Tám.

Trong bốn thuyết trên, tất cả đều thừa nhận thuyết của Luận sư Hộ Pháp là xác đáng.

IV. Thể Tánh Hành Tướng: Tư lương vi Tánh Tướng: Lấy Tư Lương làm Tánh Tướng.

Một câu: Tư Lương là Tánh Tướng chỉ Thể Tánh và Hành Tướng của Thức Thứ Bảy. Gọi Thể Tánh là Thức Thể của Thức Thứ Bảy, cũng chính là Tự Chứng Phần trong bốn phần. Gọi Hành Tướng là Tác Dụng Năng Duyên, cũng chính là Kiến Phần trong bốn phần. Đã đành Thể Tánh và Hành Tướng không giống nhau, nên trong 10 nghĩa chia ra Thể Tánh môn và Hành Tướng môn.

Thức này luôn luôn ôm chặt Kiến Phần của Thức Thứ Tám làm Ngã, mới có tác dụng là suy nghĩ, so đo. Đó là Hành Tướng của Kiến Phần Thức Thứ Bảy. Chỉ vì Tánh Thể của Thức Thứ Bảy vi tế khó biết, cho nên lấy Dụng làm rõ Thể, lấy suy nghĩ, so đo (Tur Lương) làm Thể Tánh của nó. Ý nghĩa của Tur Lương. Tur là suy nghĩ và lo lắng; Lương là độ lượng (đo và lường) cảnh duyên của Thức. Đã có phân biệt thì có tur lương. Nhân đây, nói rộng Tám Thức đều có tác dụng của Tur Lương. Nhưng, vì sao, ở đây chỉ đặc biệt nêu lên tác dụng Tur Lương của Thức Thứ Bảy? Bởi vì, sự siêu việt tác dụng của Tám Thức, thì Tập Khởi (huân tập, hiện hành) gọi là Tâm, Tur Lương gọi là Ý (Tur Lương: suy nghĩ, lo lắng, đo lường); Liễu Biệt (phân biệt chi ly) gọi là Thức. Mạt Na dịch nghĩa là Ý. Tác dụng của Ý, xưa nay, chính là Tur Lương. Và lại, Tur Lương của Thức này là Hằng Thâm Tur Lương.

Hằng là luôn luôn. Thâm là thâm sát (tra xét kỹ càng). Mạt Na Thức là luôn luôn Thâm Sát Tur Lương (tra xét kỹ càng, suy nghĩ, lo liệu và đo lường). Vì phân tích Tám Thức thì: Năm Thức Trước không có Thâm Sát Tur Lương, nên nói là Tur Lương mà không Hằng không Thâm. Tur Lương của Thức Thứ Sáu có lúc gián đoạn (tình huống năm vị vô tâm), nên nói Tur Lương có Thâm mà không Hằng. Thức Thứ Tám luôn luôn liên tục, không gián đoạn, nhưng tác dụng Tur Lương

của nó không Thẩm Sát, nên gọi là Tư Lương mà không Hằng không Thẩm. Chỉ có Thức Thứ Bảy thì Tư Lương Thường Hằng và Thẩm Sát. Tư Lương của Thức Thứ Bảy về cái gì? Chính là luôn luôn giữ lấy Kiến Phần của Thức Thứ Tám làm Tự Ngã mà Thẩm Sát Tư Lương.

V. Tâm Sở Tương Ứng:

四煩惱常俱 Tứ phiền não thường câu
 謂我癡我見 Vị Ngã si, Ngã kiến
 並我慢我愛 Tịnh Ngã mạn, Ngã ái
 及餘觸等俱 Cập dư Xúc đẳng câu

Thường cùng bốn phiền não
 Là ngã si, ngã kiến
 Và ngã mạn, ngã ái
 Cùng xúc thủy các thứ.

Tâm Sở Tương Ứng, chỉ cho Tâm Sở tương ứng của Thức Mạt Na. Bát Thức Quy Củ Tụng nói:

八大遍行別境慧
 貪痴我見慢想隨

Bát đại biên hành biệt cảnh huệ
 Tham si ngã kiến mạn tưởng tùy.

Biên hành, huệ và tám đại tùy
 Tham, si, kiến, mạn quanh ngã tướng

Chỉ cho Tâm Sở tương ứng với Thức này. Tám Tâm Sở Đại Tùy phiền não: Hôn Trầm, Trạo cử, Bất Tín, Giải Đãi, Phóng Dật, Thất Niệm, Bất Chánh Tri. Năm Tâm Sở Biên Hành: Xúc, Tác

Ý, Thọ, Tướng, Tư. Và Tâm Sở Huệ trong Biệt Cảnh. Cùng bốn Tâm Sở Căn Bản phiền não: Tham, Si, Mạn, Kiến. Trong 18 Tâm Sở này, đặc biệt bốn phiền não: Si, Kiến, Mạn, Ái tương ưng mặc tình, luôn luôn đi cùng với Mạt Na Thức:

- 1) Ngã Si: Si nghĩa là vô minh, có tánh là mê mờ về các sự, lý. Vô minh này đối với lý của Ngã (ngã lý) mê mờ, cùng tương ưng với Ngã Kiến, nên gọi là Ngã Si. Có hai loại vô minh: Tương ưng Vô Minh; Bất cộng Vô Minh. Tương ưng Vô Minh chỉ cho Thức Thứ Sáu cùng tương ưng với sáu loại Căn Bản phiền não (Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Ác Kiến) mà khởi lên. Bất cộng Vô Minh chia hai thứ: Độc hành Bất Cộng: cùng tương ưng với Thức Thứ Sáu, nhưng không hòa hợp với sự tương ưng của Căn Bản Phiền Não. Kế đến Hằng hành Bất Cộng: Chỉ cùng tương ưng với Thức Thứ Bảy. Đây là chỗ Ngã Si được gọi tên, tức là Hằng hành Bất Cộng Vô Minh. Vô Minh này không phải là vô minh về Lý của Ngã, cùng tương ưng với Ngã Kiến. Ngã Si đứng đầu bốn phiền não. Tất cả phiền não đều do vô minh này mà sanh khởi.
- 2) Ngã Kiến: Kiến có nghĩa là phỏng đoán, suy luận, lấy Huệ làm Thể. Kiến của Ngã Kiến chính là Bất Chánh Kiến của Căn Bản Phiền Não. Bất Chánh Kiến lấy Nhiễm Huệ làm Tánh. Có thể mở rộng ra 5 loại: Thân Kiến, Biên Kiến, Tà Kiến, Kiến Thủ Kiến,

Giới Cầm Thủ Kiến. Ở đây nói Ngã Kiến, tức là Thân Kiến trong năm Kiến, cũng chính là làm chấp thân do 5 uẩn hòa hợp cho là Thật Ngã với những thuộc tính Thường, Độc Nhất, Chủ Tể. Ngã Kiến còn gọi là Ngã Chấp, nó cùng khởi lên khi sanh ra, luôn luôn tương tục, duyên Thức Thứ Tám không phải là Ngã, mà làm chấp trước cho là Ngã. Ngã vốn có hai: Phân Biệt Ngã Kiến. Đây là do tà sư, tà giáo hướng dẫn mà có. Câu Sanh Ngã Kiến là cùng có khi sanh ra. Có Ngã Thân thì có Ngã Kiến, đời đời không lìa xa. Câu Sanh Ngã Kiến lại có hai trường hợp khác nhau: luôn luôn tiếp nối và có gián đoạn. Luôn luôn tiếp nối thì tương ứng với Thức Thứ Bảy. Có gián đoạn thì tương ứng với Thức Thứ Sáu. Ngã Kiến do phân biệt khởi lên thì chỉ tương ứng với Thức Thứ Sáu.

- 3) Ngã Mạn: Mạn là làm tôn mình lên, xem thường người khác. Mạn là một trong sáu căn bản phiền não. Có thể mở rộng ra thành bảy thứ: Mạn, Quá Mạn, Quá Quá Mạn, Ngã Mạn, Tăng Thượng Mạn, Ty Liệt Mạn, Tà Mạn. Ngã Mạn do chấp ngã mà có. Từ chấp ngã tiến lên thành công cao ngã mạn.
- 4) Ngã Ái: Ái là tên khác của Tham. Đại Thừa Nghĩa Chương nói: Tham đằm gọi là Ái, tức Tham Tâm Sở trong sáu Tâm Sở Căn Bản Phiền Não. Ái có bốn thứ: Ái là tự thân đã

duyên được mà khởi lên Tham Ái. Hậu Hữu Ái: Tự thân duyên chưa được mà khởi lên Tham Ái. Tham Hỷ Câu Hành Ái: Cảnh giới đã duyên được mà khởi lên Tham Ái. Bỉ Bỉ Hỷ Lạc Ái: Cảnh giới chưa duyên được mà khởi lên Tham Ái. Bốn loại ái trên đều cùng tương ưng với Thức Mạt Na. Đây chính là yêu đậm đà cái Ngã đã chấp, mà ái sanh khởi lên. Trong 10 căn bản phiền não (lấy Ác Kiến mở rộng ra thành 5 thứ, nên hợp lại thành 10). Tại sao chỉ có 4 thứ ái này tương ưng với Thức Thứ Bảy, những thứ còn lại, có tương ưng không? Bởi vì, những tâm sở còn lại không có quan hệ trong cùng hoạt động với Thức Thứ Bảy. Ví dụ như Sân thì duyên cảnh trái ngược mà sanh ra, nhưng Thức Thứ Bảy duyên Thức Thứ Tám làm Ngã lại là thuận cảnh, nên tâm sở Sân không có lý do gì sanh ra. Cho đến tâm sở Nghi cũng vậy. Thức Thứ Bảy duyên Thức Thứ Tám làm Ngã, là một sự tiếp nối cùng loại, chắc chắn không ngờ vực, nên tâm sở Nghi không có lý do sanh khởi. Những tâm sở khác, như Biên Kiến, Tà Kiến, Kiến Thủ Kiến, Giới Cẩm Thủ Kiến giống với Ngã Kiến, lấy tâm sở Huệ làm Thể. Trong tâm sở có cùng tánh chất, còn có một tâm sở nào nữa sanh khởi. Tâm sở khác nó, không có lý do, cùng sanh khởi. Và lại, Tà Kiến, Kiến Thủ Kiến, Giới Cẩm Thủ Kiến là Ngã Kiến Phân Biệt Khởi (Ngã Kiến khởi lên khác nhau). Nhưng Ngã Kiến tương

ung với Mạt Na là Câu Sanh Khởi không phải Phân Biệt Khởi, nên không cùng tương ứng với nó. Còn lại Biên Kiến, tuy, cũng là Phân Biệt Khởi, nhưng ở sau Ngã Kiến, sẽ là Biên Kiến Khởi lên, hoặc luôn luôn, hoặc gián đoạn. Trong khi ấy, Ngã Kiến của Mạt Na tương ứng là một liên tục, nên Biên Kiến, không có lý do, sanh khởi.

Một câu: “Cập dư xúc đẳng câu” nói rõ Tâm Sở tương ứng với Mạt Na Thức. Trừ bốn phiền não ở trên, còn Năm Tâm Sở Biến Hành có mặt ở tất cả Tâm. Tám tâm sở Đại Tùy Phiền não biến khắp nhiễm tâm, và Huệ Tâm Sở trong Biệt Cảnh.

VI. Phân Biệt Ba Tánh: Hữu phú vô ký nhiếp: Thuộc Hữu Phú Vô Ký.

Câu này nói rõ Năng Biến Thứ Hai là Thức Mạt Na, có ba loại tánh là Thiện, Ác, Vô Ký thì Mạt Na là Vô Ký. Vô Ký chia ra hai loại: Hữu Phú Vô ký; Vô Phú Vô Ký. Phú có hai nghĩa: Ngăn cản: Nhiễm pháp ngăn cản bước tiến trên đường đến Thánh Đạo; Che đậy: Nhiễm pháp che đậy Tâm Thức làm cho không thanh tịnh nữa. Tóm lại hai nghĩa ấy gọi là “Hữu Phú” (bị che đậy). Nhưng Thức Mạt Na, trong hai loại Vô Ký, tương ứng với Bốn Phiền Não, nên thuộc Hữu Phú Vô Ký. Thức Mạt Na đã cùng bốn phiền não tương ứng. Tánh của nó thuộc Ác. Sao lại là Vô Ký? Thức này, vốn, tương ứng với bốn phiền não, nhưng

không thể cảm được quả đáng yêu và không đáng yêu, không có nhớ rõ thiện và bất thiện, nên gọi là Vô Ký.

VII. Phân Biệt Về Giới Hệ: Tùy sở sanh sở hệ

隨所生所繫

Tùy sở sanh sở hệ

Tùy hệ A Lại Da sanh.

Câu: Tùy sở sanh sở hệ: Chỉ Thức Mạt Na, ở trong ba cõi chín địa, thuộc cõi nào, địa nào, nên lập ra Phân Biệt Về Giới Hệ.

Giới, Địa là ba cõi, chín địa: Cõi Dục có Ngũ Thú Tạp Cư Địa; Cõi Sắc có Ly Sanh Hỷ Lạc Địa, Định Sanh Hỷ Lạc Địa, Ly Hỷ Diệu Lạc Địa, Xả Niệm Thanh Tịnh Địa; Cõi Vô Sắc: Không Vô Biên Xứ Địa, Thức Vô Biên Xứ Địa, Vô Sở Hữu Xứ Địa, Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ Địa. Đây là phân loại theo cõi hữu lậu. Hệ là trói buộc, bị phiền não trói buộc ở một giới địa nào đó. Tụng văn: Tùy sở sanh sở hệ. Sở Sanh là Năng Biến Thứ Nhất A Lại Da Thức. Thức này có quả thể của tổng báo, trong ba cõi năm đường, là chủ thể của luân hồi. Vì nghiệp lực dẫn dắt, mà trôi nổi trong ba cõi, chín địa, bốn loài, sáu nẻo. Thức Thứ Bảy này lấy Thức Thứ Tám làm nơi nương tựa. Thức Thứ Tám cũng lấy Thức Thứ Bảy làm nương tựa. Hai thức này nương tựa lẫn nhau, luôn luôn cùng hiện diện. Vì vậy, Thức A Lại Da sanh ở cõi nào, địa nào thì Thức Thứ Bảy cũng bị trói buộc ở cõi đó, địa đó.

VIII. Phân Biệt Về Khởi và Diệt: A La Hán, Diệt Định; Xuất Thế Đạo Vô Hữu: Đến A La Hán, Diệt Định; Xuất Thế Đạo không còn.

Phân biệt về Khởi và Diệt, chính là ngôi vị Phục Đoạn của Tư Lương Năng Biến này. Khởi và Diệt là Sinh Khởi và Đoạn Diệt. Tuy nói là Khởi, Diệt, thực ra, là Đoạn Diệt. Nếu nói Vị Đoạn Diệt, Vị Sinh Khởi thì không thể hiểu được. Vì thế nói rõ ngôi vị Phục Đoạn. Ngôi vị Phục Đoạn của Mặt Na có ba; Vị A La Hán, Vị Diệt Định, Vị Xuất Thế Đạo. Vô hữu (không còn) có nghĩa là Diệt. Nghĩa là Mặt Na nhiệm ô đã chế phục và diệt sạch.

- 1) Vị Xuất Thế Đạo: Chữ Đạo trong Vị Xuất Thế Đạo là chỉ Trí Vô Lậu. Trí của thế gian là Trí Hữu Lậu. Trí xuất thế gian là Trí Vô Lậu. Vì vậy, Xuất Thế Đạo chính là Trí Quán, chỉ cho sau khi hiện hành Căn Bản Trí và Hậu Đắc Trí. Vốn phiền não của Thức Thứ Bảy sanh khởi âm thầm, hành tướng thì vi tế. Trí Hữu Lậu không thể chế phục và diệt trừ. Chỉ có Trí Quán Vô Lậu mới có thể chế phục và diệt trừ được phiền não ấy. Bởi thế Sinh Ngã Chấp và Sinh Không Trí trái ngược nhau, Pháp Ngã Chấp và Pháp Không Trí trái ngược nhau. Cho nên, khi hai trí hiện hành: Căn bản Đương Sinh Không và Hậu Đắc thì Sinh Ngã Chấp bị chế phục và diệt trừ; Khi hiện hành hai trí: Căn bản pháp không và Hậu Đắc thì Pháp Ngã Chấp bị chế phục và tiêu trừ. Nói cách khác: Tu Duy Thức Hạnh, đến Kiến Đạo

Vị trở lên, thì Thức Mạt Na đã chuyển Thức thành Trí. Chúng tử của hai chấp bị chế phục và diệt trừ, không khởi lên hiện hành nữa.

- 2) Vị Diệt Định; Diệt Định tức Diệt Tận Định, cũng gọi là Diệt Thọ Tướng Định. Ba định này là của bậc thánh Tam Thừa chán cái cực nhọc lo nghĩ thô động của Thức, mà nhập vào Định Vô Tâm. Ở vị này, Tâm, Tâm Sở của Sáu Thức Trước, không khởi lên hiện hành. Tâm, Tâm Sở Nhiễm Vị của Mạt Na cũng diệt mất. Diệt Tận Định này là Đẳng Lưu Quả của Sanh Không Trí hoặc Pháp Không Trí (Đẳng Lưu Quả là nhân nào sanh ra quả đó), là Định Vô Lậu rất vắng lặng, cho nên, không phải là nhiễm ô của Thức Mạt Na.

Hai vị trên, hiện hành của nhiễm ô Mạt Na từ từ chế phục và diệt trừ, nhưng chúng tử thì chưa diệt trừ hoàn toàn.

- 3) Vị A La Hán: Là Quả Tam Thừa Vô Học, ở vị cuối cùng của Quả Bất Hoàn. Khi, trong một sát na, Trí Vô Lậu xuất hiện thì chúng tử phiền não của Thức Mạt Na tức thì dứt trừ hết. Từ đó, vĩnh viễn không tái sanh, cũng vĩnh viễn vào Niết Bàn.

Ở vị này, chúng tử phiền não, tuy, vĩnh viễn tiêu diệt. Nhưng cái bị diệt chỉ là chúng tử phiền não Sanh Ngã Chấp, chứ không phải phiền não sanh Pháp Chấp. Cho nên, ở trong vị Phục Đoạn, chỉ đề cập đến La Hán, không đề cập đến Bồ Tát. Bởi vì, Bồ Tát ở địa thứ tám về

trước, còn pháp Câu Sanh Ngã Chấp chưa trừ, nên Mạt Na vẫn còn ô nhiễm.

Ba vị ở trên, tuy có tạm chế phục và vĩnh viễn diệt trừ chủng tử phiền não không giống nhau, nhưng đều là chỉ Mạt Na vô nhiễm. Nếu Mạt Na còn nhiễm mà nói thì, từ phàm phu đến thánh quả cứu cánh đã chứng được, phải trải qua ba ngôi vị nhiễm, tịnh. Đó là Sanh Ngã Kiến, Tương Ứng Vị, Pháp Ngã Kiến Tương Ứng Vị, Bình Đẳng Tánh Trí Tương Ứng Vị. Dưới đây trình bày từng vị một:

- a) Sanh Ngã Kiến Tương Ứng Vị: Đây là Vị Ngã chấp sanh ra từ Thức Mạt Na duyên Kiến Phần của A Lại Da. Vì vị này có Ngã chấp nên tâm hữu lậu của tất cả phàm phu, Nhị Thừa Hữu Học, Bồ Tát thất địa trở lên, đều được thu nhiếp vào vị này.
- b) Pháp Ngã Kiến Tương Ứng Vị: Vị này pháp chấp chưa hết. Tất cả phàm phu, Nhị Thừa chứng quả Thinh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát chưa đến Địa Hiện Tiền của Quả Pháp Không Trí, đều thu nhiếp vào đây.
- c) Vị Bình Đẳng Tánh Trí Tương Ứng: Bồ Tát ở Vị Kiến Đạo, Vị Tu Tập, Quả Pháp Không Trí đã xuất hiện, chứng được Phật quả đều thu nhiếp vào vị này.

Ba vị ở trên, hai vị trước là Hữu Lậu. Vị Thứ Ba vô lậu. Trong hai vị Hữu Lậu: Vị thứ nhất là vị nhiễm ô, vị thứ hai là vị không nhiễm ô.

Chương 7.

NĂNG BIẾN LIỄU CẢNH THỨC THỨ SÁU

Năng Biến Thứ Ba trong Ba Năng Biến. Đó là Năng Biến Liễu Biệt Cảnh, chỉ Thức Thứ Sáu. Nên trong Tam Thập Tụng nói:

次第三能變

差別有六種

Thứ đệ tam năng biến

Sai biệt hữu lục chủng

Ba, Đệ Tam Năng Biến, có sáu thứ sai biệt, Căn cứ Thành Duy Thức Luận chia 7 đoạn, 9 nghĩa để giải thích tụng văn:

I. Năng Biến Sai Biệt: Ba, Đệ Tam Năng Biến, Có Sáu Thứ Sai Biệt.

Năng Biến Thứ Ba là đối với Năng Biến Thứ Nhất là Dị Thục; Năng Biến Thứ Hai là Tư Lương;

Thứ Ba là Năng Biến Liễu Biệt Cảnh. Câu: “có 6 thứ sai biệt” là tên chung của Tiên Lục Thức (6 thức trước). Gồm: 6 Thứ Thức là Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân, Ý khác với 6 loại cảnh: Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp. Tên gọi 6 Thức như thế là theo Căn, Cảnh đặt tên:

- 1) Theo Căn đặt tên: Căn là chỗ nương vào mà đặt tên cho 6 thức. Cảnh 6 Thức Trước duyên là Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp. Để phân biệt với trần cảnh mà đặt tên như vậy. Vì theo căn đặt tên nên thông với Vị Tự Tại (Bồ Tát từ bát địa trở lên, có thể dùng năm căn lẫn nhau).
- 2) Theo cảnh đặt tên cũng thông với Vị Tự Tại, nên luận diễn theo căn đặt tên.

Sáu thức này, năm Thức trước là năm cơ quan cảm giác, nương vào 5 căn mà phát sanh 5 thứ tác dụng nhận thức. Thức Thứ Sáu dựa vào Ý Căn, là trung tâm tổng hợp của hoạt động Tâm Lý. Nên tác dụng của 6 Thức là:

- a) Nhãn Thức: Dựa vào nhãn căn, duyên sắc cảnh phát sanh tác dụng nhận thức phân biệt.
- b) Nhĩ Thức: Dựa vào nhĩ căn, duyên thanh cảnh phát sanh tác dụng nhận thức phân biệt.
- c) Tỵ Thức: Dựa vào tỵ căn, duyên hương cảnh phát sanh tác dụng nhận thức phân biệt
- d) Thiệt Thức: Dựa vào thiệt căn, duyên vị cảnh phát sanh tác dụng nhận thức phân biệt

e) Thân Thức: Dựa vào thân căn, duyên xúc cảnh phát sanh tác dụng nhận thức phân biệt.

f) Ý Thức: Dựa vào ý căn, duyên pháp cảnh phát sanh tác dụng nhận thức phân biệt

Ý Thức cùng với bất kỳ thức nào trong năm thức trước cùng sanh khởi, cùng duyên ngoại cảnh, khi phát sanh tác dụng phân biệt, lần lượt sanh ra 5 thứ Tâm Niệm:

a) Suất Nhĩ Tâm: Ý thức mới tiếp xúc với ngoại cảnh, có sự phân biệt không chủ ý trong sát na đầu tiên.

b) Tâm Cầu Tâm: Sau sự phân biệt của Suất Nhĩ Tâm trong sát na đầu tiên, tiến lên một bước nữa là sanh ra tác dụng tìm tòi.

c) Quyết Định Tâm: Ý Thức tìm đến mục tiêu, tiến đến quyết tâm phân biệt

d) Nhiễm Tịnh Tâm: Sau khi Ý Thức phân biệt ngoại cảnh, đối với các cảnh giới oán, thân, thuận, nghịch thì tâm nhiễm, tịnh được sanh ra từ đó.

e) Đăng Lưu Tâm: Tâm nhiễm, tịnh (Tâm thiện, ác) tiếp nối nhau, gọi là Đăng Lưu Tâm

Năm Tâm trên, lần lượt, sanh ra, nhưng tịnh, nhiễm của 5 thức trước, chắc chắn, do Ý Thức hướng dẫn.

Tác dụng của Thức Thứ Sáu có hai phương diện: Ý Thức và Năm Thức Trước sanh khởi cùng một lúc, phát sanh tác dụng phân biệt của nó. Gọi là Ngũ

Câu Ý Thức. Ý Thức không cùng sanh khởi với Năm Thức Trước, mà, đơn lẻ sanh khởi. Gọi là Độc Đầu Ý Thức. Xin giải thích từng phần như sau:

- 1) Ngũ Câu Ý Thức: Ý Thức và Năm Thức Trước cùng khởi lên, cùng nhau phân biệt cảnh. Ngũ Câu không phải là cùng một lúc với Năm Thức Trước. Mà, hoặc cùng 1 Thức, hoặc cùng 2 Thức, hoặc cùng 3 Thức, hoặc cùng 5 Thức, theo duyên mà quyết định:
 - a) Ý Thức và Nhãn Thức cùng khởi, phát sanh tác dụng phân biệt của nó. Gọi là Nhãn Câu Ý Thức.
 - b) Ý Thức và Nhĩ Thức cùng khởi, phát sanh tác dụng phân biệt của nó. Gọi là Nhĩ Câu Ý Thức.
 - c) Ý Thức và Tỵ Thức cùng khởi, phát sanh tác dụng phân biệt của nó. Gọi là Tỵ Câu Ý Thức.
 - d) Ý Thức và Thiệt Thức cùng khởi, phát sanh tác dụng phân biệt của nó. Gọi là Thiệt Câu Ý Thức.
 - e) Ý Thức và Thân Thức cùng khởi, phát sanh tác dụng phân biệt của nó. Gọi là Thân Câu Ý Thức.
- 2) Độc Đầu Ý Thức: Còn gọi là Độc Tán Ý Thức thì không cùng Năm Thức Trước Khởi lên, mà đơn độc phát sanh tác dụng. Loại này cũng có bốn thứ:

- a) Độc Tán Ý Thức: Hoặc nhớ lại quá khứ, hoặc tính toán ở tương lai, hoặc so đo, suy luận, phân biệt vô số tướng tượng, hoặc ý niệm rong ruổi chuyện này chuyện khác. Gọi là Độc Tán Ý Thức.
- b) Mộng Trung Độc Đầu Ý Thức: Loại này ở trong mộng lúc ngủ, duyên cảnh giới trong mộng mà Ý Thức sanh khởi.
- c) Định Trung Độc Đầu Ý Thức: Loại này ở trong thiền định, duyên cảnh giới trong định được Ý Thức sanh ra.
- d) Cuồng Loạn Độc Đầu Ý Thức: Cuồng là điên cuồng, thuộc loại tinh thần bệnh hoạn. Nói năng một mình, hoặc khoa chân múa tay, người khác không hiểu vì lý do gì. Sự thật, Ý Thức của người ấy cũng duyên cảnh giới ảo tưởng của chính nó mới có biểu hiện những hoạt động như thế.

II. Hành tướng Của Tụ Tánh:

了境為性相

Liễu cảnh vi tánh tướng

Liễu cảnh là Tánh Tướng

Sáu Thức trước đều lấy phân biệt cảnh giới làm Tánh Tướng, cũng là Hành Tướng của nó. Nên nói: Liễu cảnh làm Tánh Tướng. Ba chữ Liễu cảnh vi: Tức là liễu cảnh là Tánh; Liễu cảnh là Tướng. Tánh là Thể Tánh, chỉ Tụ Chứng Phần của Thức Thể. Tướng là Hành Tướng, tức là Tác Dụng, chỉ Kiến Phần của Năng Duyên.

Xưa nay, phân biệt ngoại cảnh chỉ cho Hành Tướng của Sáu Thức Trước. Bởi Thể Tánh của nó vi tế khó biết, nên lấy Dụng biểu thị thể, nên nói rằng Liễu (phân biệt) cảnh là Tánh và phân biệt cảnh là Tướng.

III. Phân biệt Ba Tánh: Thiện, Bất Thiện, Câu Phi: Thiện, Ác và Câu Phi

Một câu: Thiện, Bất Thiện, Câu Phi, không phải nói Năm Thức Trước là phi Thiện, phi Bất Thiện, mà là nói Thức Thứ Sáu này, thông cả ba tánh: Thiện, Ác và Vô Ký. Sáu Thức này khởi lên cùng tương ứng với 11 Tâm Sở Thiện, thì gọi là Thiện; cùng tương ứng với 16 Tâm Sở Phiền Não, thì gọi là Ác; cùng không tương ứng với cả Tâm Sở Thiện hoặc Tâm Sở Phiền Não, thì gọi là Vô Ký. Xưa nay, Năm Thức Đầu chỉ là Cơ Quan Cảm Giác, không phân biệt Thiện, Ác. Chỉ Ngũ Câu Ý Thức (của Thức Thứ Sáu) cùng khởi lên, thì Ngũ Câu Ý Thức tùy theo Năm Thức Trước duyên cảnh mới phân biệt và hiểu rõ. Khi ấy, Năm Thức Trước tùy theo sự hướng dẫn của Thức Thứ Sáu, cũng thông cả ba tánh.

IV. Tương Ứng: Sáu Vị Tâm Sở.

Chỉ nói đến Tâm Sở tương ứng của Thức Liễu Biệt Cảnh Năng Biến. Tương ứng có nghĩa là Hợp Tác. Nó được thành lập bởi: Thời, Y (nuơng tựa), Duyên, Sự. Đến “Tâm Sở” là gọi tắt của Tâm Sở Hữu Pháp. Thành Duy Thức Luận nói: Hằng y tâm khởi (luôn luôn dựa nơi Tâm mà khởi lên);

Dữ Tâm tương ưng (cùng tương ưng với Tâm); Hệ thuộc ư Tâm (lệ thuộc vào Tâm), nên gọi là Tâm Sở. Phân tích ba nghĩa ấy dưới đây:

- 1) Hằng y tâm khởi: Khi Tâm Vương sanh khởi, Tâm Sở cùng lúc khởi theo. Tâm Sở chẳng những không sanh, mà nó phải dựa vào thế lực của Tâm Vương, mới có thể sanh khởi.
- 2) Dữ Tâm tương ưng: Tâm Sở dựa vào Tâm Vương sanh khởi, lại còn hợp sức thành một, mới gọi là Tương ưng có 5 nghĩa:
 - a) Sở Y Đồng (chỗ dựa giống nhau): Tâm Vương và Tâm Sở cùng dựa một căn, mới tương ưng được. Như Tâm Sở của Nhãn Thức cùng Tâm Vương của Nhãn Thức cùng dựa vào Nhãn Căn. Tai, Mũi, Lưỡi, Thân cũng như vậy.
 - b) Sở Duyên Đồng (cùng sở duyên): Tâm Sở và Tâm Vương cùng duyên một cảnh.
 - c) Hành Tướng Tương Tợ: Tâm Vương, Tâm Sở có Tánh Năng riêng, chỉ có tương tợ thôi. Như Tâm Vương, Tâm Sở của Nhãn Thức, khi, cùng duyên màu xanh; thì Tướng Phần của Tâm Vương, Tâm Sở, mỗi tâm phải biến ra Tướng Phần màu xanh.
 - d) Thời Đồng (cùng một lúc): Tâm Vương, Tâm Sở cùng lúc sanh ra, không phải trước, sau.
 - e) Sự Đồng (chữ Sự ở đây có nghĩa là Thể). Tâm Vương, Tâm Sở tập trung ở một chỗ. Nếu như Tự Thể của Tâm Vương là Một,

thì mỗi Tâm Sở cũng là Một. Như Nhãn Thức, Tâm Vương, Tâm Sở đã tương ưng tập trung một chỗ. Tâm Vương của Nhãn Thức là Một, thì thể của các Tâm Sở: Xúc, Tác Ý, vân vân, mỗi thứ cũng là Một, giống nhau Tâm Vương. Thật sự, hoàn toàn không có một pháp nào mà, trong cùng một thời gian, có hai thể song hành chuyển biến.

3) Hệ Thuộc Ư Tâm (Dính chặt vào Tâm): Vì Tâm Vương là Chủ, Tâm Sở lệ thuộc vào đó. Tâm Vương có lực tự tại là chỗ nương tựa của Tâm Sở. Trong Bách Pháp, Tâm Sở có 51 thứ, chia ra 6 vị. Tức Tâm Sở Biến Hành có 5; Tâm Sở Biệt Cảnh có 5; Tâm Sở Thiện có 11; Tâm Sở Phiền Não có 6; Tâm Sở Tùy Phiền Não có 20; Tâm Sở Bất Định có 6. Xin giải thích dưới đây:

A. Tâm sở Biến Hành: Vị thứ nhất trong 6 vị, có 5 thứ. Tụng văn: Sở Biến Hành: Xúc đẳng: Trước là Biến Hành có Xúc, Tác Ý, Thọ, Tưởng, Tư. Xem lại chương 5: Thức Dị Thục Năng Biến.

B. Tâm Sở Biệt Cảnh: Vị thứ hai trong 6 vị, có 5 thứ. Tụng văn:

次別境謂欲
勝解念定慧
所緣事不同

Thứ Biệt cảnh vị Dục
Thắng Giải, Niệm, Định, Tuệ
Sở duyên sự bất đồng

Kê, Biệt Cảnh là Dục, Thắng Giải, Niệm, Định, Huệ; Cảnh Sở Duyên chẳng đồng.

Gọi là Biệt Cảnh, vì cảnh Sở Duyên của Năm Tâm Sở này, mỗi thứ một khác, không giống nhau. Không giống như Biến Hành cùng duyên một cảnh. Cảnh sở duyên của Dục là cảnh ưa thích, vui vẻ. Sở duyên của Thắng Giải là cảnh quyết định. Sở duyên của Niệm là cảnh từng quen thuộc. Sở duyên của Định là cảnh sở quán. Huệ, đối với 4 cảnh ấy, có tánh chọn lựa. Năm loại Tâm Sở này là tác dụng của tâm, thiện, ác, cũng đều như thế.

Năm Tâm Sở này có đầy đủ tất cả tánh: Thiện, Ác, Vô Ký; có tất cả Địa: ba cõi, chín địa. Nhưng nó không duyên tất cả cảnh, cũng không tương tục. Chẳng phải tâm có là có, nên không có mọi lúc, mọi thời. Không tương ưng với tất cả Tâm sở, nên không cùng với tất cả.

1) Tâm Sở Dục: Dục là mong muốn. Thức Luận nói: Đối với cảnh sở duyên, Tánh là mong muốn, luôn luôn nương tựa vào Tâm Sở Dục là Nghiệp. Tự Tánh của Dục chính là mong muốn; đối với cảnh yêu mến mong muốn cho được; đối với cảnh không ưa thích mong muốn cách xa. Luôn luôn nương tựa là nghiệp:

勤依為業 cần y vi nghiệp là vì mong muốn mới siêng năng chịu khó, nên Dục là chỗ nương tựa của cần cù. Đó là nghiệp dụng của Dục. Chỉ

gọi là siêng năng đối với sự mong muốn hiện lành mà nói. Nếu mong muốn không hiện lành thì không gọi là tinh tấn.

- 2) Tâm Sở Thắng Giải: Thắng là siêu tuyệt. Giải là hiểu biết. Tức là sự hiểu biết siêu tuyệt. Thức Luận nói: Đối cảnh quyết định, giữ lấy là Tánh, không thể thay đổi là Nghiệp. Gọi là cảnh quyết định, tức là cảnh sở duyên là cảnh thật, hoặc cảnh về nghĩa lý, không được do dự. Như duyên màu xanh, cho đó là màu xanh, không nghi ngờ màu hồng, màu lam. Như chịu ảnh hưởng của một học thuyết, đối với nghĩa lý của học thuyết ấy đã thừa nhận, đâu còn nghi nữa. Cả hai trường hợp đều gọi là cảnh quyết định. Khi tâm thức duyên đều, lo nghĩ cảnh quyết định, có tác dụng thẩm tra, quyết định, giữ gìn. Đó là Tự Tánh của Thắng Giải. Đã trải qua thẩm tra, quyết định và ấn khả thì không thể thay đổi. Đó là Nghiệp Dụng của Thắng Giải Tâm Sở. Đối với cảnh mà còn do dự thì không sanh khởi thắng giải.
- 3) Tâm Sở Niệm: Niệm là ghi nhớ, đối với sự vật đã trải qua, mà, ghi nhớ không quên, thì gọi là Niệm. Thức Luận nói: Đối với cảnh từng quen thuộc, tâm nhớ kỹ, không quên mất là Tánh, dựa chắc vào niệm ấy là Nghiệp. Khi cảm quan (cơ quan cảm giác) về thế giới đã tiếp xúc, hoặc ý nghĩa đã tư duy, đều là cảnh từng quen biết. Tác dụng ký ức đối với cảnh

từng quen biết, chính là Tự Tánh của Niệm. Định nương vào đó là Nghiệp: Do ký ức về chánh lý đã từng quen thuộc, luôn luôn nhớ đến thường xuyên, mà sanh ra chánh Định. Đó là nghiệp dụng của nó (niệm). Chỉ đối với cảnh chưa từng quen thuộc thì không sanh ra ức niệm (nhớ nghĩ).

- 4) Tâm Sở Định: Định tiếng Phạn là Tam Ma Địa, dịch là Chánh Định. Thức Luận nói: Đối với cảnh sở quán khiến tâm chuyên chú, không tán loạn là Tánh. Trí dựa vào đó là Nghiệp. Khiến tâm chuyên chú tâm lực luôn luôn ngưng tụ, không theo sở duyên mà tán loạn, trôi nổi. Vì tâm lực chuyên chú là Tự Tánh của nó (định). Do tâm định, trí sáng suốt được sanh ra. Đây là Nghiệp Dụng của định. Tâm tán loạn không thể sanh định, cũng không phải là chỗ trí nương tựa.
- 5) Tâm Sở Huệ: Huệ là Trí Huệ, đó là sự chọn lựa sáng suốt. Thức Luận nói: Đối với cảnh sở quán, chọn lựa là Tánh, dứt trừ nghi là Nghiệp. Chọn lựa (giản trạch) là Trí Tỷ Lượng. Đối với tất cả cảnh giới sở tri, chọn lựa được hay không, rồi suy luận, quyết định. Nên chọn lựa là Tự Tánh của Huệ. Do chọn lựa mà, trừ sạch nghi ngờ. Đó là Nghiệp Dụng của Huệ. Ở trong tâm ngu tối, ở trong tâm nghi ngờ thì không thể khởi lên trí huệ. Lại nữa, hạng người tà kiến, sự nghi ngờ của nó càng tăng lên nên không thể chọn lựa, cũng không thể phát sanh trí huệ.

C. Tâm Sở Thiện: Vị thứ ba trong sáu vị Tâm Sở. Tất cả có 11 thứ: Tín, Tàm, Quý, Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, Tinh Tấn, Kinh An, Bất Phóng Dật, Hành Xả, Bất Hại.

Thiện là gì? Theo đúng pháp lý, ở đời này, đời khác đều đem lại lợi ích cho mình, cho người. Gọi đó là Thiện. Ngược lại, ở đời này, đời khác đều đem lại tổn hại cho mình, cho người. Gọi đó là Bất Thiện (Ác). Với 11 Tâm Sở Thiện ở trên, bao quát tất cả thiện pháp thế gian và xuất thế gian. Tánh của chúng là xa tất cả xấu, ác, tập hợp tất cả công đức:

- 1) Tâm Sở Tín: Đối với nghĩa, lý lời Phật dạy tin tưởng kiên định. Thức Luận nói: Sao gọi là Tin? Đối với thật đức có thể vui vẻ, mong muốn chịu đựng được, tâm thanh tịnh là Tánh. Đối trị với bất tín, không ham thích việc thiện là Nghiệp. Tín có ba loại: Đối với sự, lý chân thật của các pháp, tin sâu, không nghi ngờ. Đối với tịnh đức của Tam Bảo thật lòng tin tưởng ưa thích. Đối với tất cả các pháp lành hết sức tin tưởng, có thể được thành tựu.
- 2) Tâm Sở Tàm: Tàm là tâm hổ thẹn, đó là tôn trọng nhân cách của chính mình, làm cho nội tâm hư hỏng, dẫn đến cảm nhận xấu hổ. Gọi đó là Tàm. Thức Luận nói: Thế nào là xấu hổ nương vào pháp lực của chính mình? Tôn kính bậc hiền thiện là Tánh. Đối trị không biết

xấu hổ, ngăn chặn việc làm ác là Nghiệp. Đối với bản thân với sức thúc đẩy tôn trọng chính mình, nên có thể ngăn chặn việc làm ác.

- 3) Tâm Sở Quý: Quý là tâm liêm sỉ, e dè dư luận của thế gian. Thẹn thùng những lỗi lầm của chính mình. Tức là đã làm hỏng việc, không còn mặt mũi để gặp người. Gọi đó là quý. Thức Luận nói: Thế nào là Quý? Dựa vào sức mạnh của thế gian, khinh thường, chống lại hành vi độc ác là Tánh. Đối trị với vô quý, ngăn chặn việc làm ác là Nghiệp. Quý và Tàm cùng một thứ, đều có thể ngăn chặn hành vi ác.
- 4) Tâm Sở Vô Tham: Đối với tiền của, sắc đẹp, công danh, lợi lộc, tâm không đắm nhiễm, gọi là Vô Tham. Thức Luận nói: Thế nào là không tham? Tất cả những nguyên nhân sanh ra trong ba cõi mà, không đắm nhiễm là Tánh. Đối trị với tham lam, làm việc lành là Nghiệp. Hữu là quả trong ba cõi: cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô Sắc. Đó là chỗ loài hữu tình sanh tồn. Nguyên nhân có mặt trong ba cõi là Hoặc và Nghiệp. Vô tham là đối với nơi chốn sanh tồn của loài hữu tình mà, không sanh tâm tham đắm, không tạo ra Hoặc, Nghiệp.
- 5) Tâm Sở Vô Sân: Nghịch cảnh trước mắt, tâm sân hận không sanh. Gọi đó là vô sân. Thức Luận nói: Thế nào là vô sân? Đối với ba khổ, nguyên nhân sanh ra khổ mà, không tức giận là Tánh. Đối trị sân hận, làm lành là Nghiệp.

Khổ là quả khổ trong ba cõi: Khổ Khổ, Hoại Khổ, Hành Khổ. Đối với nguyên nhân dẫn đến quả khổ và sanh ra khổ, mà tâm giận dữ không khởi lên. Đối với các loài hữu tình, luôn có lòng từ mẫn, gọi là Vô Sân.

- 6) Tâm Sở Vô Si: Vô Si là thấu hiểu sự, lý không bị làm lạc. Thức Luận nói: Thế nào là vô si? Đối với lý, sự thấu hiểu là Tánh. Đối trị ngu si, làm lành là Nghiệp. Gọi thấu hiểu sự, lý là chỉ sự thấu hiểu rõ ràng, chắc chắn về Tứ Thánh Đế, Bát Chánh Đạo và nghĩa lý lời Phật dạy.
- 7) Tâm Sở Tinh Tấn: Còn gọi là Cần (siêng năng). Tức là đối với việc tu tập, làm lành siêng năng, chịu cực khổ, không lười biếng. Thức Luận nói: Siêng năng là tinh tấn. Đối với thiện, ác tu tập và đoạn trừ một cách mạnh mẽ là Tánh. Đối trị lười biếng, đầy đủ việc lành là Nghiệp. Tinh là không tạp. Tấn là không lùi. Mạnh là không uể oải. Mẽ (Hãn) là gan dạ. Tinh Tấn là tu tập việc lành, dứt trừ điều ác. Siêng năng đối với việc làm ác chính là điên đảo, không gọi là Tinh Tấn.
- 8) Tâm Sở Khinh An: Thân, Tâm thoải mái, nhẹ nhàng. Gọi đó là Khinh An. Thức Luận nói: An là nhẹ nhàng, an ổn, xa lìa nặng nề, thân tâm thư thả, có thể chịu được là Tánh. Đối trị hôn trầm, chuyển biến từ thô đến tế, từ nặng đến nhẹ là Nghiệp. Thô trọng chỉ phiền não tham, si. Người tu hành điều phục phiền não,

xa lìa thô trọng (tham, si), là điều tất yếu để tu thiền định. Chuyển bỏ thô trọng, nương vào khinh an. Tâm Sở này chỉ sanh khởi ở trong định.

9) Tâm Sở Bất Phóng Dật: Đối trị với phóng dật, trừ ác, tu thiện, gọi là Bất Phóng Dật (Không buông lung). Thức Luận nói: Không buông lung là ba căn siêng năng, nương vào chỗ tu thiện, trừ ác, phòng ngừa việc ác, tu tập điều thiện. Đối với trị buông lung (phóng dật), hoàn thành nghiệp lành cả thế gian và xuất thế gian. Phóng Dật vốn từ Tham, Sân, Si mà ra, dẫn đến làm tất cả việc ác. Không Phóng Dật vốn từ Không Tham, Không Sân, Không Si mà ra, dẫn đến thành tựu tất cả việc lành. Ba căn siêng năng là chỉ bốn pháp: Siêng Năng, Không Tham, Không Sân, Không Si. Không Buông Lung là chia ra bốn pháp, chứ không có Thật Thể riêng.

10) Tâm Sở Hành Xả: Hành là Hành Uẩn. Xả là vứt bỏ. Ba pháp tham, sân, si khiến cho tâm lao chao, hôn trầm (tối tăm, nặng nề). Vứt bỏ hôn trầm, lao chao (trạo cử) để cho tâm có được bình đẳng, an ổn nơi vắng lặng. Thức Luận nói: Thế nào là Hành Xả? Ba căn siêng năng làm cho tâm bình đẳng, ngay thẳng, trụ ở chỗ Vô Công Dụng là Tánh. Đối trị trạo cử, dừng lại ở nơi vắng lặng là Nghiệp. Đây cũng là siêng năng ba căn ở trên, là pháp giả lập.

11) Tâm Sở Bất Hại: Bất hại là không làm tổn thương, tức giận, buồn bực cho chúng sanh. Đối với loài hữu tình không bị thương tổn, buồn bực. Thức Luận nói: Thế nào là Bất Hại? Đối với loài hữu tình không làm tổn thương, tức giận, lấy không Sân làm Tánh. Có khả năng đối trị Tổn Thương (Hại), thương mến là Nghiệp. Bất Hại là phản diện của Hại. Không sân là từ, đem đến sự an vui cho chúng sanh. Không hại là bị, nhờ sạch khổ đau cho chúng sanh.

Chương 8

TÂM VƯƠNG, TÂM SỞ TƯƠNG UNG VỚI SÁU THỨC TRƯỚC

Tiếp theo Tâm Sở Thiện ở trên (mục C).

D. Tâm Sở Phiền Não là vị thứ tư trong 6 vị, gồm có: Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Ác Kiến. Sáu thứ này còn gọi là Sáu Căn Bản Phiền Não. Từ đây Tùy Phiền Não được sanh ra. Thức Luận nói: Tâm sở phiền não, tương của nó như thế nào? Tụng nói:

煩惱謂貪瞋

癡慢疑惡見

Phiền não vị Tham, Sân
Si, Mạn, Nghi, Ác kiến

Phiền não là tham, sân
si, mạn, nghi, ác kiến.

Luận nói: Sáu thứ phiền não này, vì tánh thuộc về Căn Bản Phiền não, nên có tên là Phiền Não. Phiền não là gì? Phiền là buồn rầu, quấy rầy. Não

là bực mình, khó chịu. Luận Đại Trí Độ, quyển 7 nói: Phiền não là hay làm cho tâm buồn bực, hay làm cho tâm khó chịu, gọi là phiền não. Xin trình bày dưới đây:

- 1) Tâm Sở Tham: Tham là ham muốn. Thức Luận nói: Sao gọi là Tham? Đối với ba cõi, nguyên nhân của sự hiện hữu ba cõi ấy, đắm say chúng là Tánh. Hay ngăn cản Không Tham, sanh ra đau khổ là Nghiệp. Nguyên nhân có ba cõi là Hoặc và Nghiệp. Tham lấy đắm say làm Tánh. Đắm say tức là ôm chặt Ngã và Ngã Sở. Đối với tiền của, sắc đẹp dựa vào, giữ mãi, không buông, ngăn cản, che khuất tâm không tham, khởi ra Hoặc (mê vọng), tạo ra Nghiệp, đọa trong ba cõi, nhận lấy quả báo khổ đau.
- 2) Tâm Sở Sân: Sân là giận hờn, trái lại với không sân. Thức Luận nói: Thế nào là Sân? Đối với ba khổ và nguyên nhân tạo ra ba khổ, ghen ghét, hờn giận là Tánh. Hay chướng ngại Không Sân, tánh không an ổn, chỗ làm ác nương tựa là Nghiệp. Ba khổ là Khổ Khổ, Hoại Khổ, Hành Khổ, và nguyên nhân tạo ra ba khổ. Sân, đối với ba khổ, là nhân tạo thành ba khổ sanh ra tâm giận hờn; hay khiến cho Tâm Thân nóng nảy, buồn bực. Đối với người thân và tất cả chúng sanh, nhẹ thì mắng nhiếc, nặng thì làm thương tổn thân mạng. Cho đến chiếm thành, cướp nước, máu chảy thành sông đều từ tâm sân sanh ra.

- 3) Tâm Sở Si: Si là ngu tối, không sáng suốt, sự lý đảo điên, nhân quả mê loạn, nghĩa lý sai trái. Ngược lại với Vô Si. Thức Luận nói: Thế nào là Si? Đối với sự lý mờ mịt là Tánh, hay ngăn cản vô si. Tất cả tạp nhiễm nương vào đó là Nghiệp. Trong 12 duyên khởi, si tức là vô minh đứng đầu. Vô minh là tối tăm, không hiểu biết. Đối với đạo lý ở thế gian và nghĩa lý trong Phật pháp lầm lạc, không thấu hiểu. Từ đây nảy sanh vô số phiền não. Tức chỗ nương tựa của tất cả tạp nhiễm là Nghiệp.
- 4) Tâm Sở Mạn: Mạn là ngạo mạn (kiêu căng, tự đại). Tự cho mình hơn hết mọi người. Thức Luận nói: Thế nào là Mạn? Cho mình hơn người, công cao là Tánh; hay chướng ngại không kiêu ngạo, sanh ra khổ là Nghiệp. Mạn là tự tôn, tự đại, khinh khi, hống hách, không biết nhún nhường, xem thường người khác. Luận Câu Xá chia mạn thành 7 hoặc 9 loại. Duy Thức Tông kể thừa 7 loại:
- a) Mạn: Đối với người kém mình. Mình cao ngạo, xem thường và cho là mình hơn.
Đối với người bằng mình. Mình xem thường, kiêu căng và cho là mình bằng.
 - b) Quá Mạn: Đối với người bằng mình. Mình cho là mình hơn hẳn người.
 - c) Quá Quá Mạn: Đối với người hơn hẳn mình, mình không thừa nhận, còn nói: mình hơn người nhiều lắm.

- d) Ngã Mạn: Chấp chặt thân, tâm do năm uẩn hòa hợp làm ngã và ngã sở, rồi kiêu ngạo, tự đại.
- e) Tăng Thượng Mạn: Người tu hành: chưa đắc nói là đắc, chưa chứng nói là chứng.
- f) Ty liệt Mạn: Tự cam phận kém cõi hơn người. Mình hơn người nhiều mà cho là người hơn mình.
- g) Tà Mạn: Từ ngã mạn khởi lên tà kiến, tự cho mình không có đức, rồi nói Phật, Bồ Tát, chẳng qua, cũng thế. Thậm chí, không tin nhân quả, chê bai Tam Bảo.
- 5) Tâm Sở Nghi: Đối với chân lý hoài nghi, không xác quyết, gọi là Nghi. Thức Luận nói: Thế nào là Nghi? Đối với lý Tứ Đế, do dự là Tánh; hay ngăn cản không nghi là Nghiệp. Đế lý: lý Tứ Đế: Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Do dự không tin Đế Lý, nên ngăn che phẩm chất không nghi. Đây là nghiệp dụng của nó.
- 6) Tâm Sở Ác Kiến: Ác Kiến hay gọi Bất Chánh Kiến, cũng gọi là Tà Kiến. Thức Luận nói: Thế nào là Ác Kiến? Đối với lý Tứ Đế, điên đảo tìm tòi trí huệ ô nhiễm là Tánh; hay ngăn cản kiến thức đúng, rước lấy khổ đau là Nghiệp. Tâm Sở Ác Kiến nương vào Tâm Sở Huệ giả lập ra, lấy đó làm Tánh. Nhưng Tâm Sở Huệ thông với Thiện, Ác, Vô Ký. Huệ này là nhiễm Huệ (không phải thiện Huệ). Nhiễm Huệ hay ngăn che Thiện, Kiến chiêu cảm quả khổ, nên gọi chiêu khổ là Nghiệp. Ác Kiến có 5 loại:

- a) Tát Già Da Kiến, dịch là Thân Kiến. Đây là một loại kiến giải của ngoại đạo: thừa nhận Ngũ Uẩn là thật có rồi chấp làm Ngã và sanh ra vô vàn kiến giải sai lầm. Thức Luận nói: Tát Già Da Kiến là đối với Năm Thủ Uẩn chấp là Ngã và Ngã Sở, tất cả sáu luân hồi dựa vào chỗ ấy làm Nghiệp.
- b) Biên Kiến: Đã có Ngã Kiến thì suy luận rằng Ta (Ngã), sau khi chết, thường còn bất diệt; hoặc, sau khi chết, ta (Ngã) hoàn toàn mất hẳn. Đây là Thường Kiến và Đoạn Kiến mà, Phật giáo phản đối.
- c) Tà Kiến: Thừa nhận là, trong thế gian, có nhân không sanh quả. Vì vậy, làm ác không đủ sợ, làm lành không đủ bắt chước. Loại kiến giải này thì, thật là, hết sức sai trái, nên gọi là Tà Kiến.
- d) Kiến Thủ Kiến: Các kiến giải ở trên là chỉ chấp có một bên, cho là đúng nhất, nên cố chấp vào sự hiểu biết ấy. Tất cả tranh cãi, từ đó, mà ra, nên tất cả đấu tranh nương vào đó là Nghiệp.
- e) Giới Cấm Thủ Kiến: Khổ hạnh ngoại đạo, ở Ấn Độ thời xưa, chấp nhận, giữ gìn các thứ giới cấm của Bò, Chó, Gà; hy vọng được quả Niết Bàn. Đây là loại kiến thức chẳng phải nhân cho là nhân; chẳng phải đạo cho là đạo. Đó là Giới Cấm Thủ Kiến.
- E. Tâm Sở Tùy Phiền não: Vị thứ năm trong sáu vị, còn gọi là Tùy Hoặc. Là loại phiền não theo Căn Bản Phiền não sanh ra. Tùy (theo) có ba

nghĩa: Tự loại Câu Khởi (cùng loại khởi lên); Biến Bất Thiện Tánh (tánh bất thiện tất); Biến Chư Nhiễm Tâm (Tâm nhiễm ô tất). Tâm Sở Tùy Phiền não có 20 thứ, chia ra: Tiểu Tùy, Trung Tùy, Đại Tùy. Tiểu Tùy có 10 thứ. Trung Tùy có 20 thứ. Đại Tùy có 8 thứ. Đại Tùy có đủ ba nghĩa. Trung Tùy có hai nghĩa (Tự loại câu khởi, Biết bất thiện tánh). Trong tâm bất thiện, mỗi thứ khởi riêng gọi là Tiểu Tùy.

Tâm Sở Tiểu Tùy Phiền não: Loại phiền não theo Căn Bản Phiền Não mà, sanh ra, có 10 thứ: Phần, Hận, Phú, Não, Tật, San, Cuồng, Siểm, Hại, Kiêu. Tác dụng của nó phát sanh rất nhỏ, nhưng hành tướng rất thô bạo. Trong tâm bất thiện, mỗi thứ sanh khởi riêng.

Trung Tùy Phiền Não: Loại phiền não theo Căn Bản Phiền Não mà sanh ra, có hai thứ: Vô Tàm, Vô Quý. Tác dụng của nó phát sanh khá rộng, so với Tiểu Tùy. Trung Tùy có hai nghĩa: Tự Loại Câu Sanh (cùng loại sanh ra) và Biến Bất Thiện Tâm (Tâm bất thiện tất), nên gọi là Trung Tùy. Loại Trung Tùy này, đối với việc ác đã qua tự mình phạm phải, mà không biết xấu hổ. Đó là điểm chung của chúng. Nhưng Tàm là chống báng, xem thường bậc Hiền Thiện; Quý là sùng kính, tôn trọng bậc ác. Đó là điểm khác nhau của chúng.

Đại Tùy Phiền Não: Loại phiền não theo Căn Bản Phiền Não mà, sanh ra, có 8 thứ: Trạo cử, Hôn Trâm, Bất Tín, Giải Đãi, Phóng Dật, Thất

Niệm, Tán Loạn, Bất Chánh Tri. Tác dụng của nó phát sanh với phạm vi rất rộng lớn. Đại Tùy có đủ ba nghĩa: Tự loại câu sanh, Biến Bất Thiện Tánh, Biến Chư Nhiễm Tâm. Nên gọi là Đại Tùy Phiền Nã. Dưới đây trình bày 20 loại phiền não:

- 1) Tâm Sở Phẫn: Gặp cảnh trái ý sanh ra giận hờn (phẫn nộ) rồi nghiệp thân, khẩu bộc phát một cách thô bạo. Thức Luận nói: Thế nào là Phẫn? Gặp cảnh khó khăn trước mắt, tức giận phát sanh là Tánh; hay ngăn cản tính không giận dữ, bám chặt vào đấy là Nghiệp.
- 2) Tâm Sở Hận: Hận là oán trách (oán hận). Ôm ấp ác độc không bỏ, dẫn đến phiền não rất mực. Thức Luận nói: Thế nào là Hận? Trước do phẫn (giận hờn). Ôm ấp ác độc không bỏ, tạo thành oán hận là Tánh; hay cản trở không oán hận, phiền não tiêu đốt là Nghiệp.
- 3) Tâm Sở Phú: Phú là che đậy. Phạm phải điều ác, sợ mất danh, mất lợi, nên giấu kín điều ác đã làm, không để ai biết. Thức Luận nói: Thế nào là Phú? Đối với tội ác của mình, sợ mất danh, lợi, giấu kín là Tánh; hay ngăn cản sự phát lộ, hối hận, buồn phiền là Nghiệp.
- 4) Tâm Sở Nã: Nã là bực tức, sau khi giận hờn, gặp phải nghịch cảnh, nên bộc phát tức giận, hung ác, tàn bạo, giống như độc trùng đốt người. Thức Luận nói: Thế nào là nã? Trước là oán giận, lửa sân đốt cháy, tàn bạo là Tánh; hay cản trở sự an ổn, khó chịu là Nghiệp.

- 5) Tâm Sở Tật: Tật là ghen ghét (đố kỵ). Thấy người giàu sang, ta ôm lòng lo lắng. Như vợ bé được nuông chiều; vợ lớn ghen ghét. Thức Luận nói: Thế nào là Tật? Liều chết vì danh, lợi của mình, không chịu nổi sự vinh hoa phú quý của người, ghen ghét là Tánh; hay ngăn cản tính khoan dung, buồn lo là Nghiệp.
- 6) Tâm Sở San: San là keo kiệt, tiền của không dễ gì bố thí, cho đi; đạo lý giữ kín không nói cho người biết. Nhỏ nhen, ác độc chỉ lo cất giữ của cải, đạo lý cho riêng mình. Thức Luận nói: Thế nào là San? Đắm say tiền của, kiến thức đạo lý, không thể san sẻ cho người khác, keo kiệt là Tánh; hay cản trở tính rộng rãi, tích góp là Nghiệp.
- 7) Tâm Sở Cuồng: Cuồng là âm mưu chiếm lấy danh tiếng hay tiền của. Bản thân không đức độ mà giả dối cho là có. Một loại hành vi khinh thường, gian trá. Thức Luận nói: Thế nào là Cuồng? Vì muốn cướp danh, lợi của người, làm bộ ta đây có đạo đức, gian dối là Tánh; hay ngăn trở sự chân thật, sống đời bất chánh là Nghiệp.
- 8) Tâm Sở Siểm: Siểm là nịnh hót quanh co. Vì muốn vui lòng người khác mà, nịnh nọt, ton hót để đạt được mục đích mong muốn của mình. Thức Luận nói: Thế nào là Siểm? Vì muốn lừa người, làm bộ ra vẻ đạo nghĩa, hiểm độc là Tánh; hay cản trở sự chân thành, ngay thẳng và dạy bảo là Nghiệp.

- 9) Tâm Sở Hại: Hại là hư hao, tổn thương, tâm không có tình thương làm thương tổn loài hữu tình. Trái lại là không tổn hại. Thức Luận nói: Thế nào là hại? Đối với loài hữu tình, tâm không thương xót, làm tổn thương chúng; hay trở ngại tâm bi mẫn, bòn chòn, khó chịu là Nghiệp.
- 10) Tâm Sở Kiêu: Kiêu là khoe khoang, ngạo mạn. Vì muốn có được danh, lợi ở đời mà, ngạo mạn, ta đây. Thức Luận nói: Thế nào là Kiêu? Vì mình muốn nổi trội, sanh lòng đăm nhiễm, say sưa với cao ngạo là Tánh; hay ngăn trở tính khiêm tốn, nương vào đăm nhiễm là Nghiệp.
- 11) Tâm Sở Vô Tàm: Vô Tàm là trái lại với Tàm. Tức là tâm hổ thẹn không còn nữa. Không quan tâm đến nhân cách của mình. Cự tuyệt lời dạy bảo của hiền nhân. Không chấp nhận pháp lành của thế gian và xuất thế gian. Thức Luận nói: Thế nào là Vô Tàm? Không đếm xỉa đến phép tắc của bản thân, khinh khi, chống lại bậc hiền thiện là Tánh; hay làm chướng ngại tâm hổ thẹn, việc làm ác càng lớn mạnh là Nghiệp.
- 12) Tâm Sở Vô Quý: Vô Quý trái lại với Quý. Tâm không còn biết liêm sỉ nữa. Không đếm xỉa đến lời bình phẩm của thế nhân. Không e dè dư luận xã hội. Thức Luận nói: Thế nào là Vô Quý? Không đoái hoài gì đến người đời sùng thượng, tôn trọng bạo ác là Tánh; hay ngăn cản Quý, nuôi lớn việc ác là Nghiệp.

- 13) Tâm Sở Trạo Cử: Trạo Cử là tâm không an tịnh, lay hoay, xúc nổi; làm chướng ngại thiên định. Thức Luận nói: Thế nào là Trạo Cử? Gặp cảnh làm cho tâm không yên tĩnh là Tánh; hay cản trở hành xả và thiên định là Nghiệp.
- 14) Tâm Sở Hôn Trầm: Hôn Trầm là tối tăm, đắm đuối, mê muội, không sáng suốt; làm chướng ngại an nhàn và trí tuệ. Thức Luận nói: Thế nào là Hôn Trầm? Đối với cảnh, khiến tâm không thể chịu nổi; hay cản trở an nhàn và quán sát (Trí) là Nghiệp. Xa Ma Tha Tỳ Bát Xá Na là Chỉ Quán, Định Huệ, Tịch Chiếu.
- 15) Tâm Sở Bất Tín: Bất Tín là tâm còn ô uế. Bất Tín có ba tướng: Thật hữu, tức thật tướng của các pháp. Đức, tức Tam Bảo: Phật, Pháp, Tăng. Hữu Năng, tức có năng lực thành tựu các pháp lành thế gian và xuất thế gian. Thức Luận nói: Thế nào là Bất Tín? Đối với Thật, Đức, Năng không thể ưa thích, tâm ô uế là Tánh; hay cản trở tịnh tín, chìm đắm là Nghiệp. Người không có đức tin, nên lười biếng nhiều.
- 16) Tâm Sở Giải Đãi: Giải Đãi và Tinh Tấn trái nhau. Đã không tu tập điều lành, cũng không trừ bỏ việc ác, mà còn làm việc ác một cách siêng năng, hăng hái. Thức Luận nói: Thế nào là Giải Đãi? Trong việc cần tu điều lành, bỏ việc ác, lười biếng là Tánh; hay chướng ngại siêng năng, làm lớn mạnh ô nhiễm là Nghiệp.

- 17) Tâm Sở Phóng Dật: Phóng Dật là buông tuồng, thỏa thích, gặp tà pháp không thể phòng ngừa, gặp chánh pháp không thể tu tập. Thức Luận nói: Thế nào là phóng dật? Gặp tà pháp hay chánh pháp không thể tu tập hay phòng ngừa, buông lung phóng dăng là Tánh; cản trở tính nghiêm túc, làm tăng thêm việc ác, tổn thương điều thiện là Nghiệp.
- 18) Tâm Sở Thất Niệm: Thất Niệm là quên mất, tâm ý tán loạn, đối với việc tu tập pháp hành không thể nhớ rõ. Thức Luận nói: Thế nào là Thất niệm? Gặp các sở duyên không thể nhớ rõ là Tánh; hay chướng ngại chánh niệm, chỗ nương tựa không chắc chắn là Nghiệp.
- 19) Tâm Sở Tán Loạn: Tán Loạn là tâm không chuyên chú, khiến cho tâm lỏng bông, không thể tập trung; làm trở ngại chánh định, cản trở thiện huệ, tăng trưởng ác huệ. Thức Luận nói: Thế nào là Tán Loạn? Gặp cảnh sở duyên, làm cho tâm lỏng bông, bất định là Tánh; gây chướng ngại chánh định, chỗ nương tựa là ác huệ, ấy là Nghiệp.
- 20) Tâm Sở Bất Chánh Tri: Bất Chánh Tri tức là Tà Tri, hiểu sai pháp thế gian và pháp xuất thế gian, phá hoại chân lý của Phật Giáo. Thức Luận nói: Thế nào là Bất Chánh Tri? Gặp cảnh sở quán, hiểu sai là Tánh; hay làm trở ngại chánh tri, chê bai, vi phạm là Nghiệp.

F. Tâm Sở Bất Định: Vị thứ 6 trong 6 vị Tâm Sở, có 4 thứ: Hối, Miên, Tầm, Tư.

- 1) Tâm Sở Hối: Có tên khác là Ác Tác. Đối với việc, trước, đã làm giờ sanh tâm hối hận. Thức Luận nói: Hối nghĩa là Ác Tác, việc ác đã làm, nhớ lại hối hận là Tánh, ngăn chặn thiện định là Nghiệp. Tức là việc ác đã làm, nghĩ lại hối hận. Đó là thiện tánh. Việc thiện đã làm, nghĩ lại hối hận. Đó là tánh ác. Hối làm cho tâm buồn bã, không an, nên chương ngại tác dụng chỉ (quán).
- 2) Tâm Sở Miên: Miên là ngủ nghỉ, hôn mê không thanh thản; hay làm trở ngại trí huệ. Thức Luận nói: Miên là ngủ nghỉ, làm cho thân không thanh thản, mơ hồ là Tánh; ngăn trở quán là Nghiệp. Lúc ngủ, tâm rất yếu kém, thân không hoạt động, nên gây ra chương ngại cho tác dụng của (chỉ) quán. Nên ngủ đúng độ lượng, giờ giấc là pháp lành; quá độ, không đúng giờ giấc là ác pháp.
- 3) Tâm Sở Tầm: Tầm là tìm kiếm, đối với sự, lý đều suy xét qua. Thức Luận nói: Tầm nghĩa là tìm kiếm, làm cho tâm vội vã, đối với cảnh của ý và của ngôn từ, chuyển biến một cách sơ lược là Tánh.
- 4) Tâm Sở Tư: Tư là dò xét, quán sát, đối với sự, lý âm thầm suy xét một cách tinh tế. Thức Luận nói: Tư nghĩa là dò xét, quán sát khiến cho tâm vội vàng đối với cảnh của ý và của ngôn từ, chuyển biến một cách tinh tế là Tánh. Tầm và

Tứ dựa vào Tư Tâm Sở và Huệ Tâm Sở mà, giả lập ra. Bản thân chúng không có thật thể.

V. Sở y (chỗ nương tựa):

依止根本識

Y chỉ căn bản thức

Nương vào Căn Bản Thức

Thức Năng Biến Thứ Ba là tập hợp Năm Thức Trước và Thức Thứ Sáu mà thành. Sự sanh khởi của Thức Thứ Sáu này đều dựa vào Thức Thứ Tám, nên câu đầu ở Tụng văn nói: Y Bỉ Căn Bản Thức. Thức Luận giải thích câu này rằng: Căn Bản Thức là Thức A Đà Na, vì là Căn Bản sanh ra các Thức nhiễm, tịnh. Nương tựa là sáu Thức Trước chuyển biến lấy Thức Căn Bản làm chỗ nương tựa gần nhất (chính).

Sự sanh khởi của Tâm và Tâm Sở cần có ba chỗ nương tựa: Nhân Duyên Y; Tăng Thượng Duyên Y; Đẳng Vô Gian Duyên Y. Nhưng Sáu Thức Trước sanh khởi lấy Chủng Tử Lại Da làm Nhân Duyên gần gũi nhất, mới có hiện hành của Sáu Thức Trước. Lại nữa, Năm Thức Trước không lấy năm căn làm chỗ cùng nương tựa. Mà Năm Căn do Thức Thứ Tám chấp thọ hiện hành của nó mà có. Cho nên, Năm Thức Trước cũng có thể nói lấy hiện hành của Thức Thứ Tám làm chỗ nương tựa. Đó là Căn Bản cùng nương tựa. Lại nữa, Thức Thứ Sáu lấy Thức Thứ Bảy làm chỗ nương tựa. Nhưng Thức Thứ Bảy không

lấy hiện hành của Thức Thứ Tám làm chỗ cùng nương tựa. Cho nên Thức Thứ Sáu có thể nói là lấy Thức Thứ Tám làm căn bản cùng nương tựa. Nói đơn giản: Nương vào Thức Căn Bản là Sáu Thức Trước lấy Hiện Hành của Lại Da làm chỗ cùng nương tựa. Đó là Tăng Thượng Duyên Y. Còn lấy Chủng Tử của Lại Da làm Nhân Duyên Y gần nhất.

Tăng Thượng Duyên Y không phải là một loại Hiện Hành của Lại Da, mà là có bốn loại. Nếu thiếu bất cứ một loại nào thì Năm Thức không thể sanh khởi. Bốn loại y này là:

- 1) Đồng Cảnh Y: Năm Thức Trước nương vào Năm Căn (thuộc sắc): Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân. Năm Căn này và Năm Thức cùng nhận lấy hiện cảnh, gọi là Đồng Cảnh Y (Nương cảnh giống nhau).
- 2) Phân Biệt Y: Vì dựa vào Thức Thứ Sáu, bất cứ một thức nào của Năm Thức Trước sanh khởi thì, đồng thời, Ý Thức cũng sanh khởi. Ý Thức cùng duyên với sắc hay Tiếng, vân vân các cảnh mà khởi lên phân biệt, biết rõ, nên gọi là Phân Biệt Y.
- 3) Nhiễm Tịnh Y: Vì dựa vào Thức Thứ Bảy, mà thức này thường cùng với bốn phiền não, nên Thức này là Thức Nhiễm ô. Năm Thức Trước cũng do thức này nhiễm ô mà thành Hữu Lậu, nên Thức Thứ Bảy là chỗ nương tựa vừa nhiễm, vừa tịnh của Năm Thức Trước.

- 4) Căn Bản Ý: Vì dựa vào Thức Thứ Tám, mà thức này là Thức Căn Bản: Năm Thức Trước nương vào Thức Thứ Tám mà sanh khởi, nên lấy Thức Thứ Tám làm nơi nương tựa căn bản.

VI. Câu Bất Câu Chuyển (cùng và không cùng chuyển biến)

五識隨緣現
或俱或不俱
如波濤依水

Ngũ thức tùy duyên hiện
Hoặc câu hoặc bất câu
Nhu ba đào y thủy

Năm Thức tùy duyên hiện,
Hoặc chung hoặc chẳng chung,
Nhu ba đào nương nước.

Câu: Năm Thức tùy duyên là chỉ Năm Thức trước sanh khởi phải có đầy đủ các duyên. Nhưng Năm Thức cùng duyên mà, mỗi thức không “cùng” giống nhau. Như sự kiện sở duyên Nhãn Thức là sắc cảnh, khi sanh khởi cần có 9 duyên. Nhưng Nhĩ Thức cần 8 duyên; ba Thức Tỷ, Thiệt, Thân chỉ cần 7 duyên. Lần lượt giải thích như sau:

1) Nhãn Thức 9 duyên:

- a) Không Duyên: Không là không gian. Nhãn Thức khi nhận lấy cảnh cần phải có khoảng cách thích hợp. Khoảng cách không thích hợp, Nhãn Thức không thể nhận lấy Cảnh.

- b) Minh Duyên: Minh là ánh sáng. Nhãn Thức nhận lấy cảnh cần phải có ánh sáng. Không có ánh sáng, Nhãn Thức không thể nhận lấy cảnh.
 - c) Căn Duyên: Nhãn Thức dựa vào Nhãn Căn mới sanh khởi được.
 - d) Cảnh Duyên: Nhãn Căn bắt gặp sắc cảnh mới sanh Nhãn Thức. Cảnh là duyên Sở Duyên của Thức.
 - e) Tác Ý Duyên: Tác Ý là chú ý. Không chú ý thì nhìn mà không thấy.
 - f) Phân Biệt Ý Duyên: Phân Biệt chỉ Thức Thứ Sáu. Dựa vào thức này phân biệt ngoại cảnh.
 - g) Nhiễm Tịnh Ý Duyên: Chỉ Thức Thứ Bảy. Gặp cảnh oán, thân, thuận, nghịch sanh khởi Tâm, Nhiễm, Tịnh.
 - h) Căn Bản Ý Duyên: Chỉ Thức Thứ Tám. Thức này là căn bản của Thức Thứ Bảy.
 - i) Chủng Tử Ý: Chủng Tử là Thân Nhân Duyên (Nhân Duyên gần) của Thức Sanh Khởi.
- 2) Nhĩ Thức 8 duyên: Vì Nhĩ Thức sanh khởi không cần ánh sáng, nên chỉ cần 8 duyên. ;
- 3) Ba Thức Mũi, Lưỡi, Thân họp lại trong khi nhận lấy cảnh, không cần ánh sáng và khoảng cách, nên chỉ cần 7 duyên.

Hoặc Câu hoặc Bất Câu: Hoặc chung hoặc không chung. Năm Thức có thể đồng thời sanh khởi, cũng có thể hoặc 1, hoặc 2, hoặc 3, 4 thức (trong năm thức ấy) sanh khởi. Nhìn duyên mà xác định.

Câu: Như ba đào y thủy: Như ba đào nương nước là dụ Tàng Thức như biển cả; các thức còn lại như sóng; ngoại cảnh như gió. Gió nổi lên thì ba đào hiện ra. Bát Thức Quy Củ tụng nói:

浩浩三藏不可窮
淵深七浪境為風

Hạo hạo tam tạng bất khả cùng
Uyên thâm thất lãng cảnh vi phong.

Mênh mông ba Tàng thật không cùng,
Sông sâu gió cảnh sóng trào dăng (Nhập Môn
Duy Thức Học, trang 19), là chỉ nội dung trên.

VII. Phân Biệt Về Khởi, Diệt.

意識常現起	Ý thức thường hiện khởi
除生無想天	Trừ sanh Vô tưởng thiên
及無心二定	Cập Vô tâm nhị định
睡眠與悶絕	Thùy miên dĩ muộn tuyệt.

Ý Thức thường hiện lên
Trừ sanh Trời Vô Tưởng
Và hai Định Vô Tâm
Ngủ say cùng chết giấc.

Ở phần VI ở trên, tuy có đề cập đến Năng Biến Thứ Ba; nhưng, thật ra, chỉ nói Năm Thức Trước. Đến phần này nói rõ về sự Khởi, Diệt của Thức Thứ Sáu. Năm Thức Trước sanh khởi phải đủ 9 hoặc 8 hoặc 7 duyên, tương đối khá nhiều. Duyên, nếu không đủ, thì gián đoạn, không thể

sanh khởi. Sự sanh khởi của Thức Thứ Sáu chỉ đủ 5 loại duyên: Căn Duyên, Cảnh Duyên,

Tác Ý Duyên, Căn Bản Ý Duyên, Chủng Tử Ý Duyên. Duyên tương đối ít, dễ đủ nên Thức này thường hiện khởi. Chỉ có 5 tình huống là Thức Thứ Sáu không sanh khởi, gọi là Ngũ Vị Vô Tâm:

- 1) Ở Trời Vô Tướng: Ngoại đạo tu hành là để sanh lên Trời Vô Tướng, sống lâu 500 đại kiếp. Khi ở đây, Ý Thức không khởi lên hiện hành.
- 2) Nhập Vô Tướng Định: Ngoại đạo tu hành để vào Định Vô Tướng. Ở định này, Ý Thức không khởi lên hiện hành.
- 3) Diệt Tận Định: Người tu định này, Sáu Thức Trước không khởi lên hiện hành. Nhiệm Tâm Sở của Thức Thứ Bảy cũng không khởi lên hiện hành.
- 4) Thụy Miên: Ngủ say không mộng. Ý Thức không khởi lên hiện hành.
- 5) Muộn Tuyệt: Thường gọi là Hôn Mê, y học gọi là Trạng Thái Vô Ý Thức. Trạng thái này là do sợ hãi quá sức, kích thích dữ dội, hoặc đau đớn vô cùng, thì Sáu Thức Trước không khởi lên hiện hành. Chỉ có Thức Thứ Bảy, Thức Thứ Tám luôn luôn tương tục, nên muộn tuyệt không phải là chết luôn, mà là, Thức Thứ Sáu không khởi lên hiện hành thôi.

Chương 9.

GIẢI THÍCH CHÍNH XÁC VỀ DUY THỨC VÀ GIẢI ĐÁP NHỮNG VẤN NẠN.

Tám Thức đã trình bày là tổng quát của Duy Thức Học, phân xét đại cương. Đó là giảng khái niệm cơ bản của Duy Thức Học, cho đến Ba Thức Năng Biến, có tất cả 16 Bài Tụng trong 30 Tụng văn. Giờ giảng ba bài tụng 17, 18, 19, với nội dung giải thích chính xác về Duy Thức và giải đáp những vấn nạn. Phần giải đáp lại chia hai mục: Duyên do Tâm Pháp Sanh Khởi và Duyên Do Hữu Tình Tương Tục.

I. Giải Thích Chính Xác Về Duy Thức:

是諸識轉變
分別所分別
由此彼皆無
故一切唯識

Thị chư thức chuyển biến
Phân biệt sở phân biệt
Do thử bỉ giai vô
Cố nhưt thiết Duy thức

Là các Thức chuyển biến
 Phân Biệt, Sở Phân Biệt
 Vì Đây, Kia đều không
 Nên tất cả: Duy Thức.

Biện giải đúng nhất về Tụng Văn trên, như tiêu đề đã nêu. Câu đầu trong bốn câu trên là tiếp theo bài tụng mở đầu: Nó nương Thức biến ra, Năng Biến này có ba (Bỉ y thức sở biến, thử Năng Biến duy tam). Dùng hai câu:

Là các Thức chuyển biến:
 Phân Biệt, Sở Phân Biệt

để nói rõ lý do: Vạn pháp Duy Thức. Lại dùng hai câu:

Vì Đây, Kia đều không
 Nên tất cả: Duy Thức.

để tổng kết, đối với Duy Thức, về lý do ấy.

Trong Tụng Văn ở Tam Năng Biến nói rõ Tám Thức và từng Tâm Sở đều từ Kiến Phần, Tướng Phần của Tự Chứng Phần biến hiện. Chỉ có người ngoài vẫn còn truy vấn: Làm sao có thể biết vạn hữu trong Vũ Trụ đều được Thức biến hiện, mà không có sự tồn tại của Thật Ngã, Thật Pháp? Nhà Duy Thức giải đáp vấn đề này như sau: bằng bài tụng:

是諸識轉變	Thị chư thức chuyển biến
分別所分別	Phân biệt sở phân biệt
由此彼皆無	Do thử bỉ giai vô
故一切唯識	Cố nhứt thiết Duy thức

Thành Duy Thức Luận giải thích bài tụng này như sau: Thị chư Thức (là các thức) đã nói ở trước: Ba Thức Năng Biến và Tâm Sở của nó. Cùng với Năng Biến là hai phần Kiến, Tướng đặt tên là Chuyển Biến. Kiến Phần của Sở Biến, gọi là Phân Biệt, vì có thể nhận lấy tướng trạng. Tướng Phần của Sở Biến, gọi là Sở Phân Biệt, vì hiện ra cái được nhận lấy. Do lý lẽ chính xác này, cái Thật Ngã, Thật Pháp kia, rời xa cái Sở Biến của Thức, nhất định không thật có. Xa lìa Năng, Sở mà nhận lấy một vật gì thì không có riêng vật ấy, nên chẳng có Vật Thật, vì đã xa lìa hai tướng. Cho nên, tất cả hữu vi, vô vi, hoặc thật, hoặc giả đều không lìa Thức.

Các thức chỉ Ba Năng Biến của Tám Thức (Kể cả Tâm Sở của từng thức).

Chuyển biến là từ Thể Khởi Dụng. Từ Thức Thể biến hiện ra Kiến Phần của Năng Duyên và Tướng Phần của Sở Duyên. Kiến Phần của Năng Duyên là Năng Phân Biệt. Tướng Phần của Sở Duyên là Sở Phân Biệt. Lấy Kiến Phần của Năng Phân Biệt phân biệt Tướng Phần của Sở Phân Biệt. Đó là Phân Biệt cái Sở Phân Biệt

Hai từ Chuyển Biến trong câu: “Thị chư Thức chuyển biến” có ba ý nghĩa:

- 1) Nghĩa Biến Hiện: Sự chuyển biến của các Thức là nhờ chuyển mà có biến, nhờ biến mà có hiện. Đó cũng chính là từ Thức Thể biến hiện ra hai phần Kiến, Tướng. Kiến Phần

là Năng Duyên, tức là Kiến, Văn, Giác, Tri (Thấy, Nghe, Hay, Biết). Tướng Phần là Sở Duyên, tức là Căn Thân, Thế Giới với vô vàn Ngã Tướng, Pháp, Tướng.

- 2) Nghĩa Biến Dị: Biến là sanh khởi. Dị là không giống. Từ Tự Chứng Phần của Thức Thể sanh ra hai phần Kiến, Tướng. Hai phần này, khác với Thức Thể, nên nói là Biến dị. Lại nữa, hai phần Kiến, Tướng này thì Kiến Phần là Năng, Tướng Phần là Sở. Năng, Sở đều là Thức Thể biến ra, nhưng Tác Dụng mỗi phần khác nhau, nên gọi là biến dị.
- 3) Nghĩa cải chuyển: Là nói từ Thức Thể cải chuyển (thay đổi, chuyển biến) thành hai phần Kiến, Tướng. Nhưng có Ngã Tướng, Pháp Tướng rất nhiều thứ, từ đây có đủ ba loại ý nghĩa này, nên nói: Thị Chư Thức Chuyển Biến (là các Thức Chuyển Biến).

Vì Đây, Kia đều không (Do thử bị giai vô) là Thử: chỉ Kiến Phần, Tướng Phần của Năng Duyên, Sở Duyên. Bị: chỉ Căn Thân, Thế Giới và Ngã Tướng, Pháp Tướng nhiều vô cùng. Nhưng những Ngã, Pháp này đều là sự Biến Hiện của Tâm Năng Biến. Mà Tâm Năng Biến, cũng chỉ là Tác Dụng của Thức Thể. Nhân đây, nếu trừ bỏ Thức này đi, thì không chỉ không có Ngã Tướng, Pháp Tướng của ngoại cảnh, cũng không có Kiến Phần, Tướng Phần của nội cảnh. Cho nên nói: Sự nhận thức của chúng ta về Thật

Ngã, Thật Pháp của tất cả, chẳng qua, là giả có của Nhân, Duyên hòa hợp, cũng chính là hai phần Kiến, Tướng Sở Duyên của Năng Duyên, mà thôi. Lìa xa hai phần Kiến, Tướng là không có sự tồn tại của Ngã, Pháp. Lìa xa Thức cũng không có sự tồn tại của hai phần Kiến, Tướng. Vì vậy, kết luận cuối cùng là:

由此彼皆無

故一切唯識

Do thử bỉ giai vô

Cố nhưt thiết Duy thức

Vì Đây, Kia đều không

Nên tất cả Duy Thức.

II. Duyên Do Sự Sinh Khởi Của Tâm Pháp.

由一切種識

Do Nhưt Thiết Chủng thức

如是如是變

Như thị như thị biến

以展轉力故

Dĩ triển chuyển lực cố

彼彼分別生

Bỉ bỉ phân biệt sanh

Do Thức Nhất Thiết Chủng

Như thế như thế biến

Vì do sức chuyển biến

Các thứ phân biệt sanh

Nhà Duy Thức giải thích bài tụng trên, dưới đây. Người ngoài lại nạn vấn rằng: Nếu chỉ có Thức, không có ngoại duyên, vì cứ gì sanh ra sự

khác nhau nhiều vậy? Ý muốn nói rằng: Dựa theo những gì các nhà Duy Thức nói: Vũ Trụ vạn hữu chỉ là phân biệt, sở phân biệt của hai phần Kiến, Tướng; ngoài Thức ra, không có ngoại cảnh của Thật Ngã và Thật Pháp. Đã không có ngoại cảnh, vậy thì, cái Tâm Năng Phân Biệt, cuối cùng, duyên cái gì mà sanh ra? Như thế, thành ra, Phân Biệt không có Nhân sao?

Để giải đáp vấn đề này, nhà Duy Thức lại nêu lên bài tụng:

Do Thức Nhất Thiết Chủng
 Như thế như thế biến
 Vì do sức biến chuyển
 Các thứ phân biệt sanh

Trong bài tụng trên, hai câu đầu nói rõ Nhân (Nguyên nhân). Câu thứ ba nói rõ Duyên. Câu thứ tư nói rõ chỗ tâm phân biệt được sanh ra. Thức Nhất Thiết Chủng Chỉ Thức Thứ Tám A Lại Da. Chủng là Chủng Tử (hạt giống), hạt giống của các pháp sắc và tâm, tiềm tàng trong Thức Thứ Tám. Chủng Tử là Công Năng của Thức Thứ Tám sanh khởi muôn pháp. Lấy Dụng theo Thể, nên gọi là Thức Nhất Thiết Chủng. Một câu: Như Thế Như Thế Biến. Biến là Chủng Tử tiềm ẩn khởi lên Hiện Hành. Chủng Tử khởi Hiện Hành; Hiện Hành huân Chủng Tử thành ra Chủng Tử Mới. Chủng Tử mới lại khởi lên Hiện Hành, cho nên nói: Chủng Tử bỗng sanh Hiện Hành. Hiện Hành huân chủng tử.

Ba Pháp này xoay vòng, trợ giúp, Nhân, Quả cùng thời. Đây chính là: “Như thế, như thế biến”, cũng chính là Nhân của Tâm Phân Biệt sanh khởi.

Vì do sức chuyển biến
Các thứ Phân Biệt sanh.

Triển chuyển là trợ giúp. Bởi Pháp không thể đơn độc khởi lên được. Một pháp sanh khởi, phải nhờ pháp khác trợ giúp. Chủng Tử Khởi Hiện Hành, thiết yếu, cũng phải nương Nhân, cậ Duyên. Bởi pháp hữu vi sanh khởi, phải dựa vào sự hòa hợp của Nhân, Duyên. Có Nhân, có Duyên ắt có quả được sanh ra. Vì lý do này, Duy Thức Học lập ra thuyết: 6 Nhân, 4 Duyên, 5 Quả. Thật ra, Nhân và Duyên không có gì khác biệt. Nhân tức là một của nhiều Duyên; Duyên cũng là Nhân của quả sanh ra. Chẳng qua, vì điều kiện quan hệ khi sanh khởi vạn pháp, Nhân, tương đối, là một điều kiện trọng yếu mà thôi. Do vậy, thuyết 6 Nhân, chỉ là một cách phân loại khác của 6 Duyên. Xin giới thiệu 4 Duyên như sau:

- 1) Nhân Duyên: Là nhiều điều kiện quan hệ của sự vật sanh khởi, có đủ điều kiện của năng lực sanh ra quả. Kinh nói: Vì pháp hữu vi, chính nó tự hình thành nên quả, gọi là Nhân Duyên. Chỉ có Nhân không thể sanh ra quả. Thiết yếu, Nhân, Duyên đầy đủ mới sanh ra Quả. Đồng thời, Nhân Duyên của Duy Thức Học không giống như Nhân Duyên của Duyên Khởi thông thường. Duy Thức Học lấy Vạn Pháp Duy Thức để lập

luận. Vạn pháp sanh khởi đều là hậu quả của Chủng Tử Khởi Hiện Hành. Theo đây, bản thân nhân duyên của Duy Thức Học chính là Chủng Tử chứa trong Thức A Lại Da. Vì Chủng Tử sanh Hiện Hành mới có Vũ trụ vạn pháp. Nhưng pháp không thể đơn độc mà sanh khởi được. Chủng Tử sanh Hiện Hành cần đủ ba duyên:

- 2) Đẳng Vô Gian Duyên: Cự dịch là Thứ Đệ Duyên tân dịch là Đẳng Vô Gian, với ý nghĩa là: “dời đổi một cách âm thầm, liên tục không xen kẻ”. Đây là chỉ Tâm Thức Sanh Khởi của chúng ta. Niệm niệm sanh diệt, sát na không ngừng. Tâm Niệm trước mở đường cho Tâm Niệm sau, hướng dẫn cho Tâm Niệm sau sanh khởi. Niệm trước là Duyên của Niệm sau. Niệm sau cũng là Duyên của Niệm Trước, lần lượt sanh khởi, nên cũng gọi là Thứ Đệ Duyên
- 3) Sở Duyên Duyên: Cự dịch là Duyên Duyên. Đó là khi Tâm Thức níu kéo (phan duyên) với ngoại cảnh. Tâm Năng Phan Duyên này gặp Cảnh Sở Phan Duyên mà có (sanh khởi), tức là lấy cảnh làm Sở Duyên của nó. Hai chữ Duyên trong “Sở Duyên Duyên” thì chữ duyên trước là Cảnh. Chữ duyên sau là một trong 4 duyên. Ngạn ngữ nói:

境由心生

心由境起

Cảnh do tâm sanh

Tâm do cảnh khởi

Cảnh từ Tâm sanh. Tâm từ Cảnh khởi (có).

Cảnh từ Tâm sanh là Pháp Cảnh, thuộc Tâm Pháp. Tâm từ cảnh khởi là Ngoại Cảnh, thuộc Sắc Pháp. Cả hai toàn là những thứ do Tâm Thức phan duyên (Tâm thức níu kéo với ngoại cảnh).

4) Tăng Thượng Duyên: Tăng thượng có nghĩa như Tăng gia hoặc là tăng cường (thêm lên, mạnh lên). Khi một pháp sanh khởi phải có sự trợ giúp, nên cũng gọi là Trợ Duyên. Tăng Thượng Duyên có hai mặt: thuận lợi và tổn thương. Về thuận lợi thì có thể thúc đẩy một pháp sanh khởi hoặc một pháp trưởng thành gọi là “Dữ Lực Tăng Thượng Duyên” (thêm sức cho Tăng Thượng Duyên), không gây trở ngại cho một pháp sanh khởi hay một pháp trưởng thành, gọi là “Bất chướng Tăng Thượng Duyên” (không gây trở ngại cho Tăng Thượng Duyên). Về tổn thương: Đây là một pháp đối với một pháp khác gây ra trở ngại và tổn thương, như mưa móc là thuận lợi cho Tăng Thượng Duyên của cây, cỏ, nhưng sương và mưa đá là tổn thương của Tăng Thượng Duyên của cây, cỏ.

Duy Thức Học lấy “vạn pháp Duy Thức” để lập luận, lấy sự sanh khởi của tất cả pháp (sắc pháp, tâm pháp) đều là Quả của Chủng Tử khởi lên Hiện Hành. Do vậy, Chủng Tử là Nhân Duyên Gắn Nhất của tất cả pháp. Lại nữa, Tâm Pháp sanh khởi cần có đủ 4 duyên:

III. *Duyên Do Hữu Tình Tương Tục*

由諸業習氣	Do chư nghiệp tập khí
二取習氣俱	Nhị thủ tập khí câu
前異熟既盡	Tiền Di thực ký tận
復生餘異熟	Phục sanh dư quả thực

Do các nghiệp Tập Khí
 Cùng hai Thủ Tập Khí
 Di Thực trước dứt rồi
 Di Thực sau lại sanh.

Nhà Duy Thức đã giải đáp xong về nguyên nhân Tâm Phân Biệt sanh khởi. Ngoại nhân vẫn không thỏa mãn, lại hỏi nữa: Dù có Nội Thức, không có Ngoại Cảnh, do đâu mà có sanh tử tương tục? Loài hữu tình sống chết tương tục ở trong ba cõi sáu đường, là do nghiệp lực thiện, ác chiêu cảm. Nhưng nghiệp thiện, ác lại do ba căn lành: không tham, không sân, không si và các phiền não tham, sân si tạo thành. Sáu Thức Trước và Tâm sở tương ứng của nó duyên với ngoại cảnh thuận hay nghịch, mà có sự hoạt động tạo tác. Ý của ngoại nhân hỏi: Nếu chỉ có nội thức, mà không có ngoại cảnh, thì tâm thức duyên cảnh nào mà khởi Hoặc tạo Nghiệp, nếu không có Hoặc, Nghiệp, cái gì có thể làm cho sanh, tử tương tục? Quả thật như thế, há không phải là bỗng dưng sanh, tử mà không có nguyên nhân sao?

Vì có ngoại nhân hỏi như thế, nhà Duy Thức Học giải đáp như sau:

Do các nghiệp Tập Khí
 Cùng hai Thủ Tập Khí
 Dị Thục trước dứt rồi
 Dị Thục sau lại sanh.

Đây là trọng điểm của Tụng Văn này nói rõ sanh tử tương tục khởi lên từ Nội Nhân (nội thức), không quan hệ với Ngoại Cảnh. Sanh tử luân hồi sanh khởi ra từ tạo nghiệp. Nghiệp chính là kết quả của hành vi. Hành vi có ba: Thân, Miệng, Ý nhưng chủ đạo là Hành Vi của Ý. Xuất phát từ việc tạo tác của tâm sở tương ưng với Ý Thức, mà có vô vàn nghiệp Thiện, Ác (gọi là các nghiệp). Tập Khí là ngay khi tập nghiệp, một phần Tập Khí trở lại huân tập Tàng Thức, giữ lại một loại Công Năng của căn bản nghiệp. Công Năng này cũng gọi là Tập Khí, cũng là tên khác của Chủng tử. Gọi chung là chủng tử thiện hữu lậu và bất thiện hữu lậu, tức là các Nghiệp Tập Khí. Nghiệp xuất phát từ việc tạo ác của Tư Tâm Sở tương ưng với Sáu Thức Trước. Tư Tâm Sở cùng tương ưng thiện pháp thì tạo ra vô số nghiệp lành. Tư Tâm Sở cùng tương ưng các pháp thì tạo ra vô số nghiệp ác. Do chủng tử của nghiệp thiện, ác huân tập, gọi là Chủng Tử của Nghiệp, còn gọi là Hữu Chi Tập Khí.

Cùng Hai Thủ Tập Khí.

Hai Thủ là Năng Thủ và Sở Thủ. Năng Thủ là Kiến Phần. Sở Thủ là Tướng Phần. Thủ là nhận giữ, nắm đuổi. Hai Thủ này đều là một cách chấp trước

(ôm chặt, đấm đuối). Cháp Kiến Phần là thật ngã. Cháp Tướng Phần là thật pháp, trải qua thời gian lâu dài, trở thành Tập Khí. Sống, chết tiếp nối do từ Tập Khí. Tập Khí, đúc kết, có ba loại: Danh Ngôn Tập Khí, Ngã Cháp Tập Khí, Hữu Chi Tập Khí. Nghiệp Chủng Tử là huân tập của các Nghiệp Tập Khí, cùng với Hai Thủ Chủng Tử của Hai Thủ Tập Khí huân tập đồng thời chứa trong Thức A Lại Da. Tình huống dưới đây của Nghiệp Tập Khí và Nhị Thủ Tập Khí cùng chung có mặt, nên có sự sanh khởi của Quả Dị Thục. Trong lúc ấy, Hai Thủ Tập Khí sanh khởi Thân Nhân của Quả Dị Thục; Nghiệp Tập Khí sanh khởi Trợ Duyên của Quả Dị Thục. Ý nghĩa của ba loại Tập Khí sẽ giải thích thêm sau đây:

- 1) Danh Ngôn Tập Khí: Danh Ngôn là Danh Xung, Lời Nói. Loài hữu tình ở thế gian vì muốn biểu đạt tư tưởng, trao đổi ý kiến nên không thể thiếu danh xưng, lời nói. Huân Tập đã lâu thì trở thành tập khí. Một khi biểu thị ý nghĩa bằng ngôn ngữ, văn tự, gọi là biểu đạt danh ngôn. Một khi muốn phân biệt cảnh giới thì dùng danh ngôn miêu tả lại hình dung của nó, gọi là hiển cảnh sau danh ngôn. Hai loại này, mỗi thứ đều gọi là Chủng Tử được huân tập mà thành, chứa trong Thức Thứ Tám trở thành một loại Thế Lực đang tiềm phục. Đây là Thân Nhân Duyên sanh khởi các pháp.
- 2) Ngã Cháp Tập Khí: Đây là một loại chấp trước có Thật Ngã. Ngã chấp có hai loại: Câu sanh

Ngã Chấp: là vốn có cùng lúc sanh ra; Phân Biệt Ngã Chấp: là sau khi sanh do phân biệt mới có. Hai loại tập khí này, Thức Thứ Sáu và Thức Thứ Bảy đều cộ. Khởi nguyên từ Thức Thứ Bảy thường cùng với bốn phiền não, nên Thức Thứ Bảy là căn bản của tập khí ngã chấp. Tập Khí ngã chấp này là nhân của sanh, tử.

- 3) Hữu Chi Tập Khí: Hữu Chi là 12 nhân duyên. Hữu Chi Tập khí là Nghiệp Tập Khí. Chi có nghĩa là Nhân, là Nhân của ba cõi hay chiêu cảm quả Dị Thục trong tam giới.

Ba loại tập khí ở trên với Danh Ngôn và Ngã Chấp Tập Khí thuộc về Hai Thủ Tập Khí cảm Quả Đẳng Lưu; Hữu Chi Tập Khí chư Nghiệp Tập Khí cảm Quả Dị Thục.

Câu 3. 4 của Tụng văn:

Dị Thục trước dứt rồi

Dị Thục sau lại sanh.

Do Nghiệp Tập Khí và Nhị Thủ Tập Khí mà chiêu cảm sự sanh khởi của Quả Dị Thục (tức là sự sanh tử, luân hồi của Thức A Lại Da), nhưng sẽ chấm dứt trong kỳ hạn của một sanh mạng. Do từ chủng tử của Nghiệp Tập Khí và Nhị Thủ Tập Khí huân tập mà thành, lại chiêu cảm Quả Dị Thục ở đời sau. Như thế, cứ xoay vần sanh ra, chính là duyên do sanh tử tiếp nối của loài hữu tình. Hiện tại lấy 12 hữu chi của Hoạch, Nghiệp, Khổ để nói rõ tình hình sống chết tiếp nối của loài hữu tình:

- 1) Chi Vô Minh: Vô minh là ngu si, là mờ tối, không sáng. Vô minh này cùng tương ứng với Thức Thứ Sáu. Chính nó tạo tác một cách ngu si những nghiệp thiện, ác. Là chi thứ nhất trong 12 duyên khởi. Tất cả đau khổ, phiền não của con người đều, từ đây, sanh ra
- 2) Chi Hành: Hành có nghĩa là tạo tác, là hoạt động của ý chí mờ ám xuất phát từ vô minh. Đây chính là nghiệp, hậu quả của hoạt động ấy. Hai chi Vô Minh và Hành có thể giải thích Hoặc (sự mê mờ, chấp trước) của đời trước.
- 3) Chi Thức: Thức là tác dụng của biểu biết, là chủ thể của tác dụng tinh thần, cũng là chỗ gởi gắm của nghiệp lực, là chủ thể luân hồi của sanh mạng. Chi này hoạt động thuộc ý chí tối tăm ở chỗ không có ánh sáng, nhận Thức thành Thai. Đây là mở đầu thời gian của sanh mạng.
- 4) Chi Danh Sắc: Danh Sắc là Ngũ Uẩn, là Tinh Thần và Vật Chất (Tâm Thức và Sắc Thân). Sắc uẩn là tứ đại: Đất, Nước, Lửa, Gió. Danh là bốn uẩn vô sắc: Thọ, Tưởng, Hành, Thức. Đây là, sau khi, Thức Thứ Tám nhận (nạp) Thức trở thành Thai. Trong thai của mẹ, từ tinh trùng và trứng được hình thành, cho đến khi sáu căn chưa đầy đủ trở về trước gọi là Danh (trong vòng 35 ngày). Trong giai đoạn này, hình thể con người chưa đủ, tựa như cục thịt thừa (Tức nhục), nên gọi là Danh Sắc.

- 5) Chi Lục Nhập: Nhập cũng gọi là Xứ, là sáu xứ bên trong của 12 xứ. Đó là sáu căn: Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân và Ý. Đây là từ Danh Sắc lớn lên thành thai có sáu căn đầy đủ. Xứ có nghĩa là sanh trưởng. Vì căn là chỗ nương tựa của Thức để Thức được sanh ra. Thức của Chi Thứ Ba chỉ Thức Thứ Tám. Thức trong Lục Nhập chỉ Thức Thứ Sáu.
- 6) Chi Xúc: xúc là tiếp xúc (đụng chạm). Sáu căn ở trong gặp sáu cảnh ở ngoài sanh ra Thức, gọi là Xúc. Đây là mở đầu của tác dụng nhận thức. Trẻ con mới sanh, bản tính vốn có chưa biểu hiện rõ ràng, tâm phân biệt thương, ghét còn chưa rạch ròi. Khi căn, cảnh gặp nhau sanh ra cảm giác lúc ấy không gọi là Thức mà gọi là Xúc. Kinh Phân Biệt Duyên Khởi nói: Sáu xúc: Thân xúc, Nhãn xúc, Tỷ xúc... cho đến Ý xúc là như thế.
- 7) Chi Thọ: Thọ là nhận lấy, là cảm giác. Thọ có ba Thứ: Khổ Thọ, Lạc Thọ, Xả Thọ (không khổ, không vui). Nếu thêm Ưu và Hỷ thì có đến năm thọ. Trẻ sơ sinh theo năm tháng lớn dần, đã có tâm phân biệt, sáu thức gặp sáu cảnh, sẽ có cảm thọ khổ, vui, thương, ghét. Gặp khổ thọ thì chán ghét. Gặp lạc thọ thì ham thích, nhớ mãi không quên, rồi dẫn đến Chi Ái. Kinh Phân Biệt Duyên Khởi nói: Thọ có ba thứ: Lạc Thọ, Khổ Thọ, Không Khổ Không Lạc Thọ.
- 8) Chi Ái: Ái là tên khác của Tham, cũng đồng nghĩa với dục. Trẻ nhỏ lớn lên thành người,

sinh lý đã chín muồi, ham sắc đẹp, biểu hiện dâm dục. Đó là sự đòi hỏi của tính dục, đồng thời, tìm kiếm một cách mù quáng. Ham muốn chiếm hữu, mỗi ngày một lớn mạnh. Đại Thừa Nghĩa Chương nói: Tham nhiễm gọi là Ái. Kinh Niết Bàn nói: Năm dục gần gũi quen dần thì gọi là Ái.

- 9) Chi Thủ: Thủ là cướp lấy, nắm giữ không bỏ. Kinh Thập Địa gọi yêu mến tăng lên là Thủ, lấy tham làm Thê, lấy Ái làm Duyên. Do tâm tham hùng hực, gặp năm trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc với năm dục: tài, sắc, danh, thực, thù tìm tòi khắp nơi, giữ lấy, không bỏ.
- 10) Chi Hữu: Hữu là sự tồn tại của sanh mạng, là hậu quả của hành vi. Hữu cũng là Nghiệp. Do cảm thọ mà có thương, ghét (thọ duyên ái). Do thương, ghét mà cố giữ, bỏ (ái duyên Thủ). Mà, thủ chính là chiếm lấy, nắm giữ, chiếm hữu. Do chất chứa bao nhiêu nghiệp thiện, ác nên nghiệp lực dẫn đến quả khổ của thân kiếp sau.
- 11) Chi Sanh: Hữu là Nghiệp. Đã có nghiệp nhân phải hình thành nghiệp quả (Dị Thục quả). Nghiệp quả chính là Sanh. Cũng chính là Thức A Lại Da chịu sự dắt dẫn của nghiệp ở trong ba cõi, năm nẻo luân hồi.
- 12) Chi Lão Tử: Nghiệp lực là nhân của sanh. Mà, Lão Tử chính là quả của sanh. Kinh Phật Thuyết Đạo Thiên có nói: “sự sống đã yếu

đuôi, biến đổi nên gọi là Lão. Cuối cùng sụp đổ nên gọi là Chết. Cảm nhận lại việc đã qua, nói năng buồn rầu nên gọi là Ưu Khổ (buồn khổ). Việc tới thúc bách thân thể, đó là khổ não. Trầm tư dĩ vãng không thôi nên gọi là bi. Phiền não ràng buộc nên gọi là não”. Chỉ sau khi chết nghiệp thức không mất, vô minh vẫn còn. Bởi nghiệp lực dẫn đầu thai tái sinh, bắt đầu luân hồi của một sanh mạng khác.

Mười hai chi Duyên Khởi trên, từ Nhân xa Quả gần và quan hệ nhân, quả đã thấm nhuần hoặc chưa thấm nhuần. Các chi trước, sau liên hệ với nhau. Trong Duy Thức Luận tóm tắt thành bốn chi: Năng Dẫn Chi, Sở Dẫn Chi, Năng Sanh Chi, Sở Sanh Chi.

- 1) Năng Dẫn Chi: Là hai chi Vô Minh và Hành. Do Vô Minh, đối với chân lý Tứ Đế, mờ tối, không biết gì, mà còn Hành động tạo tác các nghiệp, huân tập vào Thức Thứ Tám. Hay dẫn dắt, phát sanh: Chủng tử của năm quả: Thức, Danh Sắc, Lục Nhập, Xúc, Thọ, nên gọi là Chi Năng Dẫn. Luận Thành Duy Thức nói: Chi Năng Dẫn là Vô Minh, Hành dẫn dắt năm loại quả: Thức, Danh Sắc, Lục Nhập, Xúc, Thọ.
- 2) Sở Dẫn Chi: Hai chi Vô Minh, Hành là Chi Năng Dẫn. Từ đó sanh khởi năm Chi Sở Dẫn: Thức, Danh, Sắc, Lục Nhập, Xúc, Thọ. Thành Duy Thức Luận nói: Chi Sở Dẫn là Bản Thức sanh năm chi đã dẫn thuộc Quả Dị Thục ở đời sau.

- 3) Năng Sanh Chi: Là ba chi: Ái, Thủ, Hữu sanh ra Quả Sanh, Lão Tử ở đời sau. Thành Duy Thức Luận nói: Chi Năng Sanh là Ái, Thủ, Hữu, vì sanh ra Sanh, Lão Tử ở đời sau.
- 4) Sở Sanh Chi: Trong 12 Chi Nhân Duyên thì Chi Sở Sanh là năm chi: Ái, Thủ, Hữu, Sanh, Lão Tử dẫn dắt được sanh ra hai Chi Lão, Tử. Từ Thân Trung Hữu đến Sở Sanh về sau, đến trong bản hữu, tùy sự dài, ngắn của thọ mạng chưa suy giảm, thay đổi đều là Chi Sanh. Ở giai đoạn suy giảm và thay đổi, tùy theo thời gian thọ mạng, cả sắc và tâm đều suy nhược gọi là Lão. Thân hoại, mạng chung gọi là Tử. Luận Thành Duy Thức nói: Chi Sở Sanh thứ tư là Sanh, Lão, Tử vì cận sở sanh (gần với cái được sanh ra) là Ái, Thủ, Hữu. Nghĩa là từ thân trung hữu đến bản hữu, sự suy yếu và biến đổi chưa xảy ra, nên thuộc vào Chi Sanh. Đến lúc suy yếu, biến đổi gọi là Lão. Thân hoại mạng chung gọi là Tử.

Mười hai Duyên Khởi trên: 10 Chi Trước là Nhân. Hai chi sau là Quả. Mười nhân, hai quả này chắc chắn là không cùng một đời. Nếu ước định đời quá khứ, hiện tại mà nói: thì mười nhân là ở đời quá khứ, hai quả là ở đời hiện tại. Nếu ước định đời hiện tại, vị lai mà nói: thì mười nhân là đời hiện tại, hai quả là đời vị lai. Đây gọi là Một lớp Nhân Quả trong Hai Đời. Phật Giáo Tiểu Thừa lấy 12 Chi Duyên Khởi chia thành Hai lớp

Nhân Quả trong Ba Đời. Tức là chi Vô Minh và Hành là Nhân của Đời Quá Khứ. Năm chi: Thức, Danh Sắc, Lục Nhập, Xúc, Thọ là Quả của Đời Hiện Tại. Đây là Một Lớp Nhân Quả.

Ba chi: Ái, Thủ, Hữu là Nhân của Đời Hiện Tại. Hai chi: Sanh và Lão Tử là Quả của Đời Vị Lai. Đây là Một Lớp Nhân Quả nữa.

Vô Minh (Hoặc), Hành (Nghịệp) của Quá Khứ và Ái, Thủ (Hoặc), Hữu (Nghịệp) của Hiện Tại, đều là Hoặc, Nghịệp, là Nhân Năng Cảm. Năm chi Thức, vân vân của Hiện Tại đang chờ và hai chi Sanh, Lão Tử của Vị Lai đều là Quả Khổ Sở Cảm. Đây cũng là Hai Lớp Nhân Quả Trong Ba Đời. Vì loại nhân quả này bị hai Kiến Thường, Đoạn che khuất, nên sống, chết liên tục, luân hồi vô cùng.

Chương 10.

GIẢI ĐÁP NHỮNG VẤN NẠN TRÁI VỚI GIÁO LÝ: BA TỰ TÁNH VÀ BA VÔ TÁNH.

Trong 30 bài tụng thì từ bài 20 đến bài 24 có nội dung nói về Tông Nghĩa Cơ Bản của Duy Thức: Ba Tự Tánh và Ba Vô Tánh.

Tam Tự Tánh là Biến Kế Sở Chấp Tánh, Y Tha Khởi Tánh, Viên Thành Thật Tánh. Ba Tự Tánh này là nghĩa căn bản tất cả pháp của Tông Duy Thức. Đời Đường, Tam Tạng Nghĩa Tịnh soạn Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyện, có nói Tông Pháp Tướng lấy Ba Tánh làm gốc. Tông Pháp Tướng lấy Duy Thức làm Trung Đạo. Trung Đạo là làm sáng tỏ: Phi Không Phi Hữu, ngăn chặn: Thiên Không Thiên Hữu (chấp Không chấp

Hữu). Người tu tập quán sát thật kỹ tất cả pháp: Không một pháp nào hoàn toàn Có, cũng không một pháp nào hoàn toàn Không, hoàn toàn là diệu lý của Trung Đạo. Ở đây, nếu quán sát trực tiếp thì đó là Tam Tụ Tánh. Kinh Giải Thâm Mật, phẩm Nhất Thiết Pháp Tướng nói: Các pháp tướng tóm lược có ba thứ: Tướng Biến Kế Sở Chấp, Tướng Y Tha Khởi, Tướng Viên Thành Thật. Chữ Tướng ở đây trở thành chữ Tánh.

Trong Ba Tụ Tánh thì Tánh Y Tha Khởi là trung tâm. Các pháp đều nhờ vào nhân, duyên mà sanh khởi. Hữu tình là giả pháp do nhân, duyên hòa hợp mà có. Nếu nắm giữ đăm đuối, so đo toan tính hai pháp ấy vì ta nhận là Thật Ngã, Thật Pháp thì đó chính là Tánh Biến Kế Sở Chấp. Hữu tình đối với giả pháp của Y Tha Khởi, mà thấu rõ các pháp duyên khởi: Tánh Không của Duyên Khởi, các pháp đều không có thật tánh thì đó là Tánh Viên Thành Thật.

Nói cách khác, Tánh Biến Kế Sở Chấp là hữu tình nương vào pháp Y Tha Khởi giả lập danh tướng mà sanh khởi. Đây vốn là vọng hữu (cái có sai lầm) của tâm thức loài hữu tình. Nhưng, đối với danh tướng giả lập ấy, hữu tình lại vướng mắc, suy tính. Đó là Tánh Biến Kế Sở Chấp. Tánh Y Tha Khởi nghĩa là các pháp là nhờ nhân duyên hòa hợp mà có. Như nước, đất, vân vân làm nên cái bình. Đó là giả do nhân, duyên hợp mà thành, bản thân của nó không có thể tánh,

nên gọi là Y Tha (nhân duyên) khởi tánh (tánh do nhân duyên mà có). Tánh Viên Thành Thật, là Thể Tánh của các pháp y tha (nhờ vào nhân duyên), có đủ ba nghĩa Viên Mãn, Thành TỰ, Thật Tánh cũng là Thật tánh của Chân Như. Xin trình bày Ba TỰ Tánh và Ba Vô Tánh sau đây:

I. Ba TỰ Tánh

1) Tánh Biến Kế Sở Chấp:

Vọng tình của phàm phu đầy rẫy những toan tính; vô vàn nhân duyên làm sanh khởi các pháp, rồi nắm chặt cho là thật có. Gọi đó là Tánh Biến Kế Sở Chấp. Kinh Giải Thâm Mật, phẩm Nhất Thiết Pháp Tướng nói: Thế nào là Tướng (Tánh) của các pháp Biến Kế Sở Chấp? Gọi tất cả pháp là giả danh. TỰ tánh của chúng khác nhau, cho đến ngôn thuyết cũng tùy theo đó mà nói năng.

Tam Thập Tụng gọi là:

Do các thứ Biến Kế,
Biến Kế các thứ vật.
Biến Kế Sở Chấp này,
Nó không có tỰ tánh.

Luận Thành Duy Thức, quyển 8, giải thích bài tụng này như sau: Toan tính, lường liệu khắp cả, nên gọi là Biến Kế. Phạm loại rất nhiều, nên gọi là Các Thứ (bỉ bỉ). Vì Năng Biến giả dối, phân biệt, tức từ các Thứ giả dối, phân biệt mới biến kế vô số vật sở biến kế. Vì làm chấp tỰ tánh khác nhau

các thứ Uẩn, Xứ, Giới, hoặc Ngã, hoặc Pháp, gọi chung là Tánh Biến Kế Sở Chấp. Tự Tánh như thế, vì không có sở hữu, không thuận ý, không đúng lời dạy của Phật, nên suy cho cùng không thể được.

Có hạng người, đối với sự vật ở thế gian đều cho là có thật, rồi làm chấp năm uẩn, 12 xứ, 18 giới là Thật Ngã, Thật Pháp. Do đó mà so đo, suy xét không thôi. Thật ra, tất cả đều do Thức Biến ra. Vì giả dối, sai lầm của loài hữu tình mà có muôn vàn sai khác như thế. Đó gọi là Tánh Biến Kế Sở Chấp.

Mười đại luận sư trong Duy Thức Tông, đối với bài tụng trên, giải thích không giống nhau. Nan Đà chia Tánh Biến Kế Sở Chấp thành hai: Năng Biến Kế và Sở biến Kế. Hộ Pháp, An Huệ chia tánh này thành ba: Năng biến kế, Sở biến Kế và Biến kế sở chấp. Nan Đà lấy câu: Do các Thức Biến Kế để chứng minh Năng Biến Kế; ba câu còn lại chứng minh Sở Biến Kế. Ý nghĩa câu: Biến Kế chủng chủng vật: Biến kế các thứ vật. Đó là Thật Ngã, Thật Pháp. Nhưng Hộ Pháp, An Huệ thì cho rằng câu đầu là Năng Biến Kế. Câu kế chứng minh: Cảnh của Biến kế sở chấp. Câu ba, bốn là nói Thật Ngã, Thật Pháp của Biến kế sở chấp, đều là pháp không có thể tánh. Sẽ nói rõ như sau:

- a) Năng Biến Kế: Là đối với Sở Biến Kế mà nói. Tam Thập Tụng nói:

由彼彼遍計

Do bỉ bỉ Biến Kế

là chỉ Thức Năng Biến Kế.

遍計種種物

Biên Kế chủng chủng vật
là chỉ Cảnh Sở Biên Kế. Mà

此遍計所執

自性無所有

Thử Biên Kế sở chấp

Tự tánh vô sở hữu

tức là Tánh Biên Sở Chấp. Đối với Thức Năng Biên Kế, các nhà Duy Thức giải thích không giống nhau. Ngài Vô Trước thừa nhận Thức Thứ Sáu là Thức Năng Biên Kế, nên Luận Nhiếp Đại Thừa nói: Phải biết Ý Thức là Năng Biên Kế, vì nó có phân biệt. Ngài An Huệ thừa nhận cả Tám Thức đều có Tác Dụng của Năng Biên Kế. Ngài Hộ Pháp, Nan Đà thừa nhận chỉ có Thức Thứ Sáu, Thứ Bảy là Thức Năng Biên Kế. Trên tổng thể, cho thuyết này là chánh nghĩa.

b) Sở Biên Kế: Pháp của Biên Kế Sở Chấp (pháp bị dính chặt bởi Biên Kế) là Tâm Thức phân biệt, giả dối, đối với cảnh Sở duyên so đo, xét nét tất cả, rồi phân biệt chấp là Thật Ngã, Thật Pháp. Sự sự, vật vật là cái bị phân biệt, tức là Sở Biên Kế. Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 9, nói: Đây tức là ngoài tâm chẳng có pháp, tức là do có Tâm Thể Năng Biên Kế cho là có vật. Sở Biên Kế cũng không nói Ngoài Tâm Thức có Thật Cảnh, mà là đây là Tâm Năng Biên Kế, làm cho rằng sự, vật ảo hóa ấy là Chân Thật.

2) Tánh Y Tha Khởi:

Chữ Tha trong từ Y Tha Khởi là chỉ cho Nhân Duyên. Tức là dựa vào nhân duyên mà muôn pháp sanh khởi, gọi là Y Tha Khởi Tánh. Kinh Giải Thâm Mật, Phẩm nhất thiết pháp tướng, nói: Thế nào là tướng của các pháp Y Tha Khởi, vì tất cả pháp từ Tánh duyên sanh nên:

Cái này có nên cái kia có
Cái này sanh nên cái kia sanh;

vì từ Vô Minh duyên Hành, cho đến hợp thể đại khổ uẩn.

Duyên sanh tức là nhân Duyên Sanh. Nhân duyên có bốn: Nhân Duyên, Đẳng Vô Gián Duyên, Sở Duyên Duyên, Tăng Thượng Duyên. Nói cách khác, Nhân Duyên là Chủng Tử của Thức Thứ Tám. Tam Thập Tụng nói:

依他起自性
分別緣所生

Y Tha khởi tự Tánh
Phân biệt duyên sở sanh.

Nghĩa:

Y Tha khởi tự tánh
Do phân biệt sanh ra

Luận Thành Duy Thức, quyển 8, giải thích: các duyên được Tâm sanh ra, tâm và hai phần Kiến, Tướng được Thể sanh ra, hữu lậu, vô lậu đều Y Tha khởi lên. Vì nương vào các duyên ấy

mới khởi lên được. Từ các duyên, ở đây, là chỉ cho bốn duyên.

Nhà Duy Thức dùng muôn pháp Duy Thức, ngoài Thức không có Cảnh mà lập luận, nên muôn pháp khách quan đều là ảo ảnh của các Tâm Thức chủ quan biến hiện. Luận Thành Duy Thức, quyển 8, nói: Các duyên được dẫn dắt bởi Tụ Tâm, Tâm Sở rồi biến hiện ra cảnh giả dối, giống như ảo thuật, sóng nắng, cảnh trong mộng, bóng sáng, tiếng vang, trăng dưới nước biến hóa mà hình thành, không thật có mà dường như có.

3) Tính Viên Thành Thật:

Tính này không còn hai chương phiên não, sở tri mà chân lý đã hiển lộ, cũng là thể tánh chân thật của các pháp. Tính này cũng gọi là Chân Như, Thật Tướng, Pháp Giới, Pháp Tánh thể đều giống nhau mà tên khác nhau. Là sự thành tựu tròn đầy Thật Tánh công đức của các pháp, nên gọi là Tánh Viên Thành Thật. Luận Thành Duy Thức nói: Hai Không đã hiển lộ hoàn toàn, thành tựu Thật Tánh của các pháp, gọi là Chân Như Bình Đẳng của tất cả cả pháp. Còn gọi là Thật tướng Chân Như, vì hai ngã đã vắng mặt. Vì tánh chất chân thật của các pháp được hiển thị, do đã đạt đến ngã không, pháp không. Chính đó là Tánh Viên Thành Thật. Tam Thập Tụng có nói:

圓成實於彼
常遠離前性

Viên thành thật ư bỉ
Thường viễn ly tiền tánh

Viên Thành Thật từ nó
Thường xa lìa tánh trước

Cũng có thể nói: Khi Tánh Y Tha Khởi lìa xa Tánh Biến Kế Sở Chấp, đó chính là Tánh Viên Thành Thật.

II. Ba Vô Tánh

Ba Vô Tánh là Tướng Vô Tánh, Sanh Vô Tánh, Thắng Nghĩa Vô Tánh. Ba Vô Tánh này là dựa vào Ba Tự Tánh lập ra. Kinh Giải Thâm Mật, Phẩm vô tự tánh, nói: Các thầy phải lắng nghe thật kỹ, tôi vì các thầy giải thích mật ý tất cả pháp đều không có Tự Tánh, xưa nay, Tự Tánh không sanh không diệt, vắng lặng. Thắng Nghĩa sanh (sanh ra diệu lý sâu xa), phải biết Ta nương vào ba loại tánh của Vô Tự Tánh mà mật ý nói: Tất cả pháp đều Vô Tự Tánh, gọi là Tánh của Vô Tự Tánh, Tánh của Sanh Vô Tự Tánh, Tánh của Thắng Nghĩa Vô Tự Tánh.

Ba Vô Tự Tánh như kinh văn đã nói trên, Thế Tôn Thích Ca vì loài hữu tình, đối với tất cả sự vật đều chấp vào tự tánh thật tại là có thật, vì phá trừ loại vọng chấp này, nên phương tiện mật ý nói: Tất cả pháp đều không có tự tánh. Dùng ba

loại thuốc này đối trị ba loại bệnh vọng chấp, mà không đề cập đến pháp thể viên Thành Thật Tánh cũng không sông. Mật ý là ý tứ, không nói rõ ra. Nói cách khác, nói Ba Vô Tánh là không phải giáo lý liễu nghĩa. Tam Thập Tụng nói:

即依此三性 Tức y thử tam tánh

立彼三無性 Lập bỉ tam Vô tánh

故佛密意說 Cố Phật mật ý thuyết

一切法無性 Nhứt thiết pháp vô tánh

Nghĩa:

Là nương ba tánh này

Lập ba Vô Tánh Kia

Nên Phật mật ý nói

Tất cả pháp vô tánh.

Trình bày rõ về Ba Vô Tánh như sau:

- 1) Tướng Vô Tánh: Đây là dựa vào Tánh Biến Kế Sở Chấp lập ra. Vì pháp Biến Kế Sở Chấp do giả danh lập ra, nên nói Tánh của Tướng Vô Tự Tánh. Bởi tất cả chúng sanh, vì tâm sai lầm đối với sự vật được nhân duyên sanh ra, so đo, toan tính về tướng Ngã, tướng Pháp rồi cho là có Ngã, Pháp. Chính vì vậy, mà thành ra có Ngã Chấp và Pháp Chấp, cũng tức là Tánh Biến Kế Sở Chấp. Pháp do Biến Kế Sở Chấp mà có, giống như thấy sợi dây nhảm là con rắn, rồi tâm thức nổi lên tướng của rắn. Tướng ấy không Thật Có, vì thế mà gọi là Tướng Vô Tánh. Tướng Vô Tánh,

ở đây, nói: rõ thể tướng của Ngã và Pháp; nó giống như hoa trong gương, trăng dưới nước hư ảo, không thật. Nguyên nhân chúng sanh nhận là có thật ngã, có thật pháp, là vì giả danh của sự vật mà đặt ra, đồng thời, cũng không có thể tánh chân thật. Kinh Giải Thâm Mật nói: Này người nam lành! Sao gọi các pháp là Tánh của Tướng Vô Tự Tánh. Vì tướng Biến Kế Sở Chấp của các pháp. Vì lý do gì, đây là do giả danh đặt tên làm thành tướng, chẳng do tự tướng đặt tên thành tướng. Đó là lý do nói rõ Tánh của Tướng Vô Tự Tánh.

2) Sanh Vô Tánh: Đây là dựa vào Tánh Y Tha Khởi lập ra. Tức là tất cả các pháp, do nương tựa vào nhân duyên mà sanh khởi, nên gọi là Tánh Y Tha Khởi. Pháp này dựa vào cái khác khởi lên, do nhân, duyên hòa hợp mà có, thì duyên khởi là Tánh Không. Tánh không có thật của nó có thể biết được. Trong ấy, càng không có Thật Thể, nên gọi là Sanh Vô Tánh. Kinh Giải Thâm Mật nói: Sao gọi là các pháp Sanh Vô Tự Tánh? Vì các pháp nương vào cái khác khởi ra tướng. Vì lý do gì? Tướng này do dựa vào sức mạnh của duyên khác, nên Có mà không phải Tự Nhiên Có. Đó là lý do nói: Tánh Sanh Vô Tự Tánh.

3) Thắng Nghĩa Vô Tự Tánh: Đây là nương vào Tánh Viên Thành Thật lập ra. Tánh Viên Thành Thật tức là Chân Như. Chân Như là Viên (tròn), là Thường (luôn luôn có mặt), là Thật Tánh của tất cả Pháp Hữu Vi. Đó là Lý

Thê Tuyệt Đãi, Vĩnh Hằng, là sự hiển lộ của hai không ngã, pháp, tất nhiên không có Tự Tánh. Kinh Giải Thâm Mật nói: Lại có Tướng Viên Thành Thật của các pháp, cũng gọi là Tánh Thắng Nghĩa Vô Tự Tánh. Vì lý do gì? Tất cả các pháp, pháp không có Ngã Tánh gọi là Thắng Nghĩa, cũng gọi là Tánh Vô Tự Tánh. Đó là sự thật của các pháp thắng nghĩa, là sự hiển lộ của Tánh Vô Tự Tánh. Do nhân duyên này gọi là Tánh Thắng Nghĩa Vô Tự Tánh.

Tông Duy Thức lập ra Ba Tự Tánh, Ba Vô Tánh có mục đích là hiển bày Duy Thức Trung Đạo của cái Không phải Không, Không phải Có. Mà căn cứ lý luận của Duy Thức Trung Đạo được thiết lập tại Biện Trung Biên Luận, ở hai bài tụng đầu:

虛妄分別有	Hư vọng phân biệt hữu
於此二都無	Ư thử nhị đô vô,
此中唯有空	Thử trung duy hữu không
於彼亦有此	Ư bỉ diệc hữu thử.
故說一切法	Cố thuyết nhất thiết pháp
非空非不空	Phi không phi bất không
無有及有故	Vô hữu cập hữu cố
是則契中道	Thị tắc khế trung đạo.

Nghĩa:

Do giả dối, sai lầm phân biệt nên có,
Cả hai cái này đều không,
Trong ấy chỉ có không,

Từ cái ấy nên cũng có cái này.
 Nên nói tất cả pháp,
 Chẳng phải không, chẳng phải chẳng không
 Vì có, không đều có,
 là hợp với Trung đạo

Ý nghĩa hai bài tụng trên là Năng Thủ là sáu Thức: Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân, Ý. Sở Thủ là sáu cảnh: Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp. Nhưng cả hai thứ này đều do sự phân biệt giả dối, sai lầm của thức mà có: Thực tế, cả hai đều không, Năng Thủ, Sở Thủ đều là không. Nhưng ở trong cái không ấy, có là lấy sự phân biệt giả dối, sai lầm của Thức. Nhân đây, tất cả sự, vật, hữu vi, vô vi không phải là không có, nên gọi là chẳng phải không, cũng chẳng phải có. Vì vậy, gọi là chẳng phải chẳng không. Chẳng phải không, chẳng phải chẳng không, đó là Trung Đạo. Luận Thành Duy Thức, quyển 7, nói:

我法非有	Ngã pháp phi hữu
空識非無	Không thức phi vô
離有離無	Ly hữu ly vô
故契中道。	Cố khế trung đạo。

Nghĩa:

Ngã, Pháp chẳng phải có,
 Không Thức chẳng phải không,
 Là có là không,
 Nên hợp Trung Đạo.

Trung Đạo của Duy Thức có một đặc điểm. Đó là Kết hợp Ba Tụ Tánh, Ba Vô Tánh tại nơi xuất phát. Nhà Duy Thức cho rằng: muôn pháp trong thế gian, trong tất cả sự vật, đều có Ba Tụ Tánh. Trong tất cả sự vật, cũng đều có Ba Vô Tánh. Ba Tụ Tánh là nói rõ có Chẳng Phải Không. Ba Vô Tánh là nói rõ Không Chẳng Phải Có. Đó là lý do, nhà Duy Thức phát huy Đạo Lý Tối Thượng của Duy Thức là quy về Trung Đạo Phi Không Phi Hữu. Trung Đạo của Duy Thức có hai nghĩa:

- 1) Trung Đạo có đủ trong từng tánh của ba tánh: Trung Đạo của Duy Thức đặt cơ sở để Kiến lập là Ba Tánh và Ba Vô Tánh. Tức là mỗi một pháp trong tất cả pháp đều có đủ hai nghĩa Phi Không, Phi Hữu (chẳng phải không, chẳng phải có). Đó, tức là Tánh Biến Kế Sở Chấp, về tình có lý do nói Chẳng Phải Không; về lý có lý do nói Chẳng Phải Không Có. Tánh Y Tha Khởi, như ảo nên Chẳng Phải Có; diệu hữu nên chẳng phải Không. Vì lẽ này, bất cứ pháp nào cũng có đủ ba tánh chẳng phải không, chẳng phải có, trung đạo. Ba tánh này đều có đủ Trung Đạo, cũng gọi là Một Tánh Trung Đạo.
- 2) Ba Tánh Đều Hướng Về Trung Đạo: Cũng là dựa vào trên ba tánh Biến, Y, Viên lập ra. Ở trong ba tánh, Tánh Biến Kế Sở Chấp là sự phân biệt giả dối, sai lầm về nhân, ngã, tỏ rõ các pháp sai lầm của tình thì có, lý thì không xuất phát từ tình thức không đúng đắn. Tánh Y

Tha Khởi thì nương dựa vào nhân duyên sanh khởi, tuy không có Thể Tánh, mà vẫn có Tướng Dụng. Đây là pháp giả có của giả hữu, Thật Vô (giả có thật không). Tánh Viên Thành Thật là Thể Tánh của các pháp. Đây là thật pháp của thật hữu tướng vô (thật có tướng không). Nguyên nhân, trong ba tánh, Biến Kế Sở Chấp là Không; Y Tha, Viên Thành là Có. Không, Có: hướng về nhau là chẳng phải không phải có. Mà là Trung Đạo của Chân Không Diệu Hữu cùng từ đây được thành lập. Tên Ba Tánh hướng về Trung Đạo này, cũng gọi là Nhất Pháp Trung Đạo (một pháp Trung Đạo). Ba Tánh là căn bản lập luận của Tông Duy Thức. Tông Duy Thức lấy Tất Cả Không Lìa Tâm làm nghĩa lý. Luận Thành Duy Thức, quyển 8, nói: Ba Loại Tự Tánh đều là pháp không lìa Tâm, Tâm Sở. Vì Tâm, Tâm Sở và những gì được Biến Hiện đều do nhiều duyên sanh ra, giống như ảo thuật chẳng phải có mà dường như có. Những kẻ ngu si, lầm lạc, tất cả đều gọi là Tánh Y Tha Khởi. Kẻ ngu, do đây, chấp chặt có Ngã, có pháp, có không, một khác, cùng không cùng, vân vân. Như bóng dáng hoa đóm giữa hư không, chẳng có tánh, tướng. Tất cả đều gọi là Bị Vương Mặc do Biến Kế (Biến Kế Sở Chấp) khởi lên từ Y Tha. Ngã, Pháp bị chấp ấy đều không. Cái không này làm hiển lộ Chân Tánh của các Thức. Đó là lý do Ba Tánh này không lìa Tâm, Tâm Sở và hiện tượng.

3) Giải Thích vấn nạn trái với giáo nghĩa:

由彼彼遍計	Do bỉ bỉ Biến kế
遍計種種物	Biến kế chủng chủng vật
此遍計所執	Thử Biến kế sở chấp
自性無所有	Tự tánh vô sở hữu

依他起自性	Y tha khởi tự tánh
分別緣所生	Phân biệt duyên sở sanh
圓成實於彼	Viên thành thật ư bỉ
常遠離前性	Thường viễn ly tiền tánh

故此與依他	Cố thử dữ Y tha
非異非不異	Phi dị phi bất dị
如無常等性	Như vô thường đẳng tánh
非不見此彼	Phi bất kiến thử, bỉ

Nghĩa:

Do các thứ Biến Kế,
Biến Kế các thứ vật,
Biến Kế sở chấp này,
Nó không có tự tánh.

Y Tha Khởi Tự Tánh,
Do Phân Biệt sanh ra
Viên Thành Thật từ nó
Thường xa lìa tánh trước.

Nên nó và Y Tha,
 Chẳng phải khác mà khác,
 Như tánh vô thường thấy,
 Thấy đấy mới thấy kia.

Ba bài tụng trên nói rõ về Ba Tự Tánh.

即依此三性 Túc y thử tam tánh
 立彼三無性 Lập bỉ tam Vô tánh
 故佛密意說 Cố Phật mật ý thuyết
 一切法無性 Nhứt thiết pháp vô tánh

初即相無性 Sơ tức Tướng vô tánh
 次無自然性 Thứ Vô tự nhiên tánh
 後由遠離前 Hậu do viễn ly tiền
 所執我法性 Sở chấp ngã pháp tánh

Nghĩa:

Túc nương ba tánh này,
 Lập ba Vô Tánh kia,
 Nên Phật mật ý nói:
 Tất cả Pháp Vô Tánh.

Trước là Tướng Vô Tánh,
 Kế, Vô Tự Nhiên Tánh,
 Sau, do lìa tánh trước,
 Là Tánh Chấp Ngã, Pháp.

Phần trên đã nói rõ Ba Tam Tụ Tánh, Ba Tam Vô Tánh. Ở đây, dựa vào Tụng Văn, giải đáp vấn nạn đi ngược lại với giáo nghĩa. Trước giải đáp: Nếu không có cảnh, thì ba loại Tụ Tánh mà giáo nghĩa nói không thể thành lập được. Kế đến giải đáp: Nếu không có Thức, thì ba loại Vô Tánh mà giáo nghĩa nói không thể thành lập được.

Giải đáp vấn nạn ngược lại với giáo nghĩa là giải thích thắc mắc ngược lại với giáo lý của người ngoài. Vấn nạn là sự chất vấn của người ngoài. Sau vấn nạn ấy, người ngoài tiếp tục hỏi: Như nhà Duy Thức nói: Chỉ có Thức Bên Trong, Không có cảnh bên ngoài. Nếu như thế, thì một tánh y tha khởi đủ rồi, sao trong Thánh Giáo nói nhiều đến Ba Tụ Tánh? Nhà Duy Thức trả lời: Phải biết Ba Tụ Tánh cũng không lìa Thức. Tại sao? Nhà Duy Thức dùng ba bài Tụng trong năm bài Tụng trên để trả lời. Hai bài Tụng đầu giải thích Ba Tánh. Ba câu đầu của bài Tụng kế nói rõ: Tính chất không phải một không phải khác của Ba Tánh. Câu cuối nói rõ tuần tự chứng đắc Y Thạ, Viên Thành. Hai bài Tụng sau nói rõ Ba Vô Tánh. Xin giải thích như sau:

1) Do các thứ Biến Kế, Biến Kế các thứ vật, Biến Kế Sở Chấp này, nó không có Tụ Tánh.

Bài Tụng này nói rõ sự phân biệt hư vọng của Năng Biến Kế. Biến Kế là so đo, toan tính tất cả cảnh giới, lại còn so sánh, suy luận về Ngã, Pháp. Các thứ (bỉ bỉ) là các loại của Tâm Năng Biến

Kế rất nhiều, nên nói là bỉ bỉ. Các thứ vật (chúng chúng vật) là cảnh của Biến Kế vượt trội, như thật ngã, thật pháp, vân vân. Nhưng ngã, pháp này là của Biến Kế Sở Chấp, song không thật có thể tánh, nên nói:

Biến Kế Sở Chấp này,
Nó không có Tự Tánh.

2)

Y Tha Khởi Tự Tánh,
do phân biệt sanh ra.

Chữ “Tha” trong Y Tha Khởi là chỉ cho Nhân Duyên. Đó là nói các pháp Sắc, Tâm nương tựa vào nhân duyên mới sanh khởi được, nên gọi là Y Tha Khởi. Nhân duyên sanh khởi các pháp sắc, tâm có bốn: Thân Nhân Duyên, Đẳng Vô Gian Duyên, Sở Duyên Duyên, Tăng Thượng Duyên. Sắc pháp sanh khởi phải nhờ hai loại duyên: Thân Nhân Duyên (Nhân Duyên gần) và Tăng Thượng Duyên. Tâm pháp sanh khởi phải có đủ bốn duyên mới có thể hiện hành. Do đây, nói các pháp Sắc, Tâm sanh khởi và hai phần Kiến, Tướng do Tâm Thể khởi lên đều là Tánh của Y Tha Khởi. Từ “Phân Biệt” tức là phân biệt hư vọng (phân biệt hư dối và sai lầm), cũng chính là các pháp tạp nhiễm, hữu lậu. Còn có nghĩa “Phân Biệt” tức là tên khác của Duyên Lự, là các pháp y tha từ tâm, tâm sở phân biệt và các duyên mới sanh ra được. Cái mà Duy Thức gọi là: Biến hiện bởi Duy Thức, sanh ra nhờ các Duyên.

3)

圓成實於彼
常遠離前性

Viên thành thật ư bỉ
Thường viễn ly tiền tánh

Nghĩa:

Viên Thành Thật từ nó,
Thường xa lìa tánh trước.

Ba chữ Viên Thành Thật có nghĩa là viên mãn, thành tựu, chân thật. Chỉ được gọi là Viên Thành Thật, không phải ngoài Y Tha Khởi, có một Viên Thành Thật riêng biệt. Mà là tại Y Tha khởi lên các pháp, luôn luôn lìa xa Biến Kế Sở Chấp, thì Viên Thành Thật liền xuất hiện. Trái lại, nếu từ Y Tha khởi lên vô số chấp trước về Thật Ngã, Thật Pháp, thì đó là Biến Kế Sở Chấp.

4)

故此與依他
非異非不異
如無常等性

Cố thử dữ Y tha
Phi dị phi bất dị
Nhu vô thường đẳng tánh

Nghĩa:

Nên nó và Y Tha,
Chẳng phải khác mà khác,
Nhu tánh vô thường thủy.

Trọng điểm của ba câu Tụng văn này, là nói rõ giữa Y Tha Khởi và Viên Thành Thật cái lý “Chẳng Phải Khác” mà là “Khác”. Bởi vì Tánh Viên Thành Thật, dĩ nhiên, là từ Y Tha khởi lên các pháp, lìa xa Biến Kế Sở Chấp ở trên, nhưng không thể nói hai tánh này là “Khác nhau”. Chỉ vì giữa hai tánh ấy cũng chẳng phải là “Không khác”. Vì có gì? Như trong kinh thường nói: vô thường, vô ngã. Sắc pháp là vô thường, cho đến Thọ, Tướng, Hành, Thức cũng là vô thường. Pháp Tánh vô thường này có mặt khắp tất cả pháp. Do vậy, Vô Thường và Tất Cả Pháp thì “Không khác”. Căn cứ vào tổng tướng mà nói, tuy, không khác. Nhưng vạn pháp đều có tướng khác nhau của nó. Tổng tướng, biệt tướng hoàn toàn không giống nhau, nên còn nói là “Chẳng phải không khác”. Bởi thế, Y Tha Khởi và Viên Thành Thật, nếu nói là “Khác”, lìa bỏ Y Tha Khởi thì không thể biểu hiện pháp Tánh của Viên Thành Thật. Nếu nói “không khác”, như thế, Viên Thành Thật giống Y Tha Khởi, thì pháp sanh, diệt không sao thành được.

5) 非不見此彼

Phi bất kiến thử, bỉ

Thấy đây mới thấy kia.

Câu này của Tụng Văn là minh chứng thấy Y Tha Khởi trước, Viên Thành Thật sau. Chữ “đây” chỉ Y Tha Khởi, chữ “Kia” chỉ Viên Thành Thật. Chữ “Thấy” là thấy rõ ràng qua thể nghiệm. Nghĩa

là chứng Kiến Tánh Viên Thành Thật Kia thì mới có thể thấy được Y Tha Khởi này. Nói cách khác, trước dùng quán trí (căn bản trí) của hai không Ngã, Pháp chứng Kiến Viên Thành Thật. Lúc này đã đoạn trừ hai chấp Ngã, Pháp (Biến Kế Sở Chấp), mới đến (bằng Hậu Đắc Trí) liễu đạt Y Tha Khởi như ảo, như hóa. Luận Thành Duy Thức nói: Không thể không chứng Kiến Tánh Viên Thành Thật, mà, có thể thấy được Tánh Y Tha Khởi này.

6)

初即相無性 Sơ tức Tướng vô tánh
次無自然性 Thứ Vô tự nhiên tánh
後由遠離前 Hậu do viễn ly tiền
所執我法性 Sở chấp ngã pháp tánh

Nghĩa:

Trước là Tướng Vô Tánh,
Kế, Vô Tự Nhiên Tánh,
Sau, do lìa Tánh trước,
là Tánh Chấp Ngã, Pháp.

Câu: Sơ tức Tướng Vô Tánh là nương vào Tánh Biến Kế Sở Chấp lập ra. Biến Kế Sở Chấp chỉ là vọng tình suy diễn, lại không có Thể Tánh của Thật Tại. Giống như không hoa, chỉ hiện ra khi mắt bị bệnh, thật ra, Thể Tướng của nó không có. Thứ Vô Tự Nhiên Tánh, câu này dựa vào tánh Y Tha Khởi lập ra. Y Tha khởi ra các pháp, do nhiều duyên hợp lại mà sanh ra. Phải cần Duyên

mới sanh được, thì Duyên Sanh là Tánh Không, nên gọi: Sanh Vô Tánh. Hai câu:

Sau, do lìa tánh trước,
là Tánh Chấp Ngã, Pháp.

là dựa vào Tánh Viên Thành Thật lập ra. Đó tức là Thắng Nghĩa Vô Tự Tánh. Viên Thành Thật Tánh là tánh lìa xa Biên Kế Sở Chấp ở trước (hai chấp Ngã, Pháp), nên chân lý đã được hiển lộ. Chân lý này lìa tất cả Tướng, hoàn toàn là Không, nên gọi là Vô Tự Tánh. Vô Tự Tánh tức là Tánh Không, cũng gọi là Không Tánh. Đó là Không Tánh cũng chính là Chân Như.

Chương 11.

MINH DUY THỨC TÁNH: CHÂN NHƯ.

Trong cách phân chia 30 Bài Tụng Duy Thức, thông thường chia ba phần Tướng, Tánh, Vị. Và theo đó để giảng giải 24 bài Tụng văn đầu: Nói rõ Duy Thức Tướng. Bài Tụng thứ 25: Nói rõ Duy Thức Tánh. Bài Tụng thứ 26 đến bài tụng 30: Nói rõ Duy Thức Vị. Bây giờ, 24 bài Tụng Văn Đầu nói rõ Duy Thức Tướng. Từ bài tụng thứ nhất đến bài tụng thứ 10 đã giảng xong. Sắp sửa, giảng bài tụng thứ 25: Nói rõ Tánh của Duy Thức. Bài tụng ấy là:

此諸法勝義 Thử chư pháp thắng nghĩa
亦即是真如 Diệc tức thị Chân như
常如其性故 Thường như kỳ tánh cố
即唯識實性. Tức Duy thức thật tánh.

Nghĩa:

Các pháp Thắng Nghĩa này,
 Cũng tức là Chân Như,
 Vì tánh nó Thường Như,
 tức Thật Tánh Duy Thức.

Gọi Duy Thức Tánh là Thắng Nghĩa của các pháp. Tức là hai câu cuối của bài tụng trên của Tánh Viên Thành Thật:

後由遠離前
 所執我法性。

Hậu do viễn ly tiền
 Sở chấp ngã pháp tánh.

Nghĩa:

Sau, do lìa tánh trước,
 là Tánh chấp Ngã, Pháp.

Nhưng Tánh Viên Thành Thật, cũng là Thật Tánh của Duy Thức. Đồng thời, cũng là Chân Như.

Chân Như trong Phật pháp, là chân lý Tối Cao. Tu tập Duy Thức Hạnh theo Tông Duy Thức, trải qua ba A Tăng Kỳ Kiếp, gồm có 5 vị, 41 bậc, tích lũy vô lượng phước đức và trí huệ, không ngoài dứt sạch 2 chấp, 2 chướng, chứng được hai Không Ngã và Pháp, chuyển Thức Thành Trí, kết hợp với Chân Như, chứng được quả siêu việt đại Bồ Đề và Niết Bàn. Chúng ta sẽ thảo luận về Chân Như này, cứu cánh như thế nào.

Từ trước đến nay, nếu giảng sơ lược Thật Tánh của Duy Thức: Chân Như, có đến vài trăm chữ có thể dùng để giảng giải rõ ràng. Nhưng chỉ có khái niệm Chân Như này chiếm vị trí trọng yếu trong Phật pháp. Từ tính chất đặc biệt này, nên giảng thật kỹ lưỡng về Chân Như

I. Chân Như và Duyên Khởi.

Chân Như tiếng Phạn là Bhuta Tathata, là Khái niệm chân lý cao nhất trong Phật Giáo. Cần phải nghiên cứu Chân Như, trước hết, phải từ Duyên Khởi mà Đức Phật đã chứng ngộ. Duyên Khởi còn gọi là Duyên Sanh, đó là nói tắt, nói đủ là Nhân Duyên Khởi hoặc Nhân Duyên Sanh. “Lương Bí Sở” nói: Nói duyên sanh thì Duyên là nhiều duyên; Sanh là khởi lên, đều theo duyên sanh. Duyên Sanh chính là Duyên Khởi. Nói đủ là Nhân Duyên Sanh. Nhân có nghĩa là tạo ra, cũng có nghĩa là chính nó sanh ra. Luận Đại Tỳ Bà Sa nói: Tạo ra nhân duyên. Đại Thừa Nghĩa Chương nói: Nghĩa của Thân Sanh (chính nó sanh ra) coi là Nhân Như Thế muốn nói rằng từ Nhân có thể dẫn đến Quả - Nhân là Năng Sanh. Quả là Sở Sanh. Từ đó mà Duyên Sanh và Duyên Khởi có thêm ý nghĩa khác biệt. Luận Du Già Sư Địa, quyển 56, nói: Nhân gọi là Duyên Khởi. Quả gọi là Duyên Sanh.

Duyên Khởi, tiếng Phạn: Pratityasamutpady, có nghĩa: từ cái kia, cái này quan hệ mà có Sanh Khởi, Tồn Tại. Sở dĩ kinh điển nguyên thủy (Tập A Hàm các kinh 293, 297) thường nói:

此有故彼有 Thử hữu cố bỉ hữu
 此生故彼生 Thử sanh cố bỉ sanh.
 此無故彼無 Thử vô cố bỉ vô
 此滅故彼滅. Thử diệt cố bỉ diệt.

Nghĩa:

Cái này có nên cái kia có
 Cái này sanh nên cái kia sanh.
 Cái này không nên cái kia không,
 Cái này diệt nên cái kia diệt.

Loại quan hệ này, là quan hệ nương nhau, tồn tại trong sự đối đãi, có hai loại: Quan hệ sinh tồn đồng thời; quan hệ sinh tồn khác thời. Quan hệ sanh tồn khác thời, tức là Thử sanh cố bỉ sanh. Thử là Nhân. Bỉ là Quả. Quan hệ sanh tồn đồng thời, tức là Thử hữu cố bỉ hữu. Thử là Chủ. Bỉ là Tòng (đi theo). Nhưng Nhân Quả Chủ Tòng này cũng không tuyệt đối. Có nghĩa, loại nhân quả này có thể thay đổi vị trí. Cho nên trong Tạp A Hàm, Kinh số 469, nói:

Ví như ba cây lau, dựng lên ở khoảng trống. Nhờ nương tựa lẫn nhau mà chúng đứng thẳng được. Nếu bỏ một cây, hai cây không sao đứng được. Nếu bỏ hai cây, một cây cũng không thể đứng được. Nương tựa lẫn nhau mới đứng thẳng lên được. Thức duyên Danh, Sắc cũng giống như thế. Nương tựa vào nhau mới sanh trưởng được.

Loại quan hệ này là quan hệ đối đãi, nương nhau tồn tại. Đó chính là Duyên Khởi. Duyên của Duyên Khởi là điều kiện mỗi loại sự, vật sanh khởi, tồn tại. Trong vũ Trụ không có một cá thể nào cô lập mà tồn tại được, cũng không có sự, vật nào không luôn luôn biến đổi. Những quan hệ và biến đổi này, chắc chắn có điều kiện nhất định, mới có thể sanh khởi, tồn tại, đổi thay, hoại diệt. Do đó, có thể nói: “các pháp do nhân duyên sanh, pháp diệt nhân duyên diệt”. Nhân là điều kiện chủ yếu. Duyên là điều kiện thứ yếu.

Duyên Khởi có hai loại quan hệ đối đãi của nó là Thời Gian và Không Gian. Từ thời gian mới có quan hệ trong khi quan sát sự, vật. Đó là quan hệ trước nhân, sau quả. Từ không gian mới có quan hệ quan sát sự, vật lúc này ở chỗ này, lúc khác ở chỗ kia. Đó là quan hệ đối đãi kia, đây. “Thử sanh cố bi sanh” là quan hệ thời gian. “Thử hữu cố bi hữu” là quan hệ không gian. Đời sau, Phật giáo phát triển, không có gì quan trọng hơn Duyên Khởi. Căn bản giáo lý của Phật Giáo là Duyên Khởi. Nhưng chỉ xem trọng quan hệ duyên khởi nhân quả về thời gian khá rõ ràng; mà lại không để ý quan hệ duyên khởi tương đãi về không gian. Về sau, mỗi quan hệ này được gọi là Thật Tướng (Dharmata). Thật Tướng, tức là bản tánh tất cả sự vật chân thật, thường còn, bất biến. Đó là Chân Lý Bình Đẳng, Tối Cao.

Thật ra, ý nghĩa chính của Duyên Khởi là cứu xét về Thật Tướng. Bồ Tát Long Thọ xuất thế, xem

kỹ thuyết của Tiểu Thừa Hữu Bộ là “Pháp Thể Thật Hữu”, nên nêu lên khái niệm “Không”, được gọi là:

因緣所生法
我說即是空。

Nhân duyên sở sanh pháp
Ngã thuyết tức thị không.

Nghĩa:

Các pháp được nhân duyên sanh ra
Ta nói vốn là Không.

Không chính là Thật Tướng của các pháp. Bởi vì trong Vũ Trụ, không có một sự, vật nào vĩnh hằng, bất biến, mà là do nhân tố, điều kiện tập hợp lại mới có sự tồn tại sanh khởi, nên có đủ bốn tướng Thành, Trụ, Hoại, Diệt. Duyên hợp lại thì thành. Duyên tan rã thì Diệt. Đó là Vô Thường. Đã là sự tồn tại sanh khởi là do nhân tố, điều kiện hợp lại; nên sự tồn tại ấy không có Tự Tánh độc lập (tức là định tánh). Sự tồn tại không thể tự mình quyết định. Đó là Vô Ngã. Nói cách khác, sự vật sanh khởi là do nhiều điều kiện quan hệ; còn chính nó không có một chủ thể cố định nào cả. Vì thế nên Vô Ngã. Khi điều kiện quan hệ phát sanh biến hóa, ấy là một pháp, đúng lúc, thay đổi hoặc hoại diệt. Vì thế nên Vô Thường. Mà bản tánh của Vô Thường, Vô Ngã là Không, tức là Tánh Không hoặc Không Tánh. Nhưng, trong pháp duyên khởi đã chứa đựng không tánh, vì thế nên nói Duyên Khởi Tánh Không.

Thật tướng, đó là bản tánh chân thật, thường còn, bất biến của tất cả sự, vật; cũng là Chân Như. Tức là nói, từ duyên khởi sanh ra các pháp, tất cả pháp đều chờ đủ duyên mới sanh khởi. Đó là bản chất của các pháp, xưa nay vốn là như vậy. Pháp Tánh không tăng không giảm, chính là Chân Như.

Chân Như, Chân là chân thật, Như là như thường (luôn luôn như vậy). Đây là Bản Thể chân thật có mặt trong khắp vũ trụ, cũng là Tướng Trạng chân thật hoặc tính chất chân thật của sự, vật. Trong kinh điển Chân Như được gọi bằng nhiều tên khác nhau. Như Kinh Đại Bát Nhã kể ra 16 tên gọi: Pháp Tánh, Pháp Giới, Bất Hư Vọng Tánh, Bình Đẳng Tánh, Ly Sanh Tánh, Pháp Định, Pháp Trụ, Thật Tế, Hư Không Giới, Bất Tư Nghì Giới, Bất Biến Dị Tánh, vân vân đều là tên khác của Chân Như. Chân Như đã thành tiêu chí của Đại Thừa Phật Giáo. Luận Duy Thức, quyển 2, giải thích Chân Như rằng: Chân Như nghĩa là chân thật, rõ ràng không hư vọng (hư dối sai lầm). Như là Như Thường, nêu lên Tánh không thay đổi. Vì Tánh chân thật, thường như của tất cả pháp, nên gọi là Chân Như.

II. Hai Đế, Bốn Lớp.

Chân Như thường còn, không biến đổi. Đó là Thật Tánh của Duy Thức. Đối với Thế Tục Đế mà nói: Chân Như là Thắng Nghĩa Đế. Lý do để Tụng Văn gọi là: Đây là Thắng Nghĩa của các pháp; Hai đế Thế Tục, Thắng Nghĩa này là căn bản của Phật

Giáo. Chư Phật nương vào hai đế mà nói pháp.
 Chúng sanh nương vào hai đế mà chứng đạo.
 Luận Trung Quán có bài kệ:

諸佛依二諦 Chư Phật y nhị đế
 為衆生說法 Vì chúng sanh thuyết pháp
 一以世俗諦 Nhất dĩ thế tục đế
 二第一義諦. Nhị đệ nhất nghĩa đế.
 若人不能知 Nhược nhân bất năng tri,
 分別於二諦 Phân biệt ư nhị đế
 則於深佛法 Tác ư thâm Phật pháp
 不知真實義. Bất tri chân thật nghĩa.
 不依世俗諦 Bất y thế tục đế
 不得第一義 Bất đắc đệ nhất nghĩa
 不得第一義 Bất đắc đệ nhất nghĩa
 不能證涅槃. Bất năng chứng Niết Bàn

Nghĩa:

Chư Phật dựa vào hai đế,
 Vì chúng sanh nói pháp.
 Một là Thế Tục Đế,
 Hai là Đệ Nhất Nghĩa Đế.
 Nếu người không thể hiểu,
 Phân biệt ra hai đế,
 Đối Pháp Phật thâm sâu,
 Không hiểu nghĩa chân thật.
 Không nương Thế Tục Đế,

không có Đệ Nhất Nghĩa.
 Không có Đệ Nhất Nghĩa,
 không thể chứng Niết Bàn.

Đệ Nhất Nghĩa Đế, chính là Thắng Nghĩa Đế. Sao gọi là Thắng Nghĩa Đế? Đó là Lý Tánh Chân Thật, mà Bạc Thánh đã thấy được, cũng là Lý Không Như Phổ Biến. Sao gọi là Thế Tục Đế? Đó là sự tướng, mà người ám muội đã thấy được, cũng là sự hiểu biết về mặt kinh nghiệm hiện tượng giới. Hai đế này đều không hư dối và sai trái, nên gọi là đế (chân thật, đúng đắn). Tông Duy Thức có nói rõ về hai đế: Thế Tục Đế và Thắng Nghĩa Đế, còn lập ra bốn lớp: Thế Gian, Đạo Lý, Chứng Đắc, Thắng Nghĩa.

Đại Thừa Pháp Uyển Nghĩa Lâm Chương, quyển 8, Chương Nhị Đế có nói: Pháp nhiệm mầu của Nhị Đế, không thể nói sơ lược mà hết được, nói những điểm chính thôi, gọi chung là Trung. Một là Thế Tục Đế, còn gọi là Ân Hiện Đế. Hai là Thắng Nghĩa Đế, xưa gọi là Đệ Nhất Nghĩa Đế cũng gọi là Chân Đế.

Đối với hai đế, mỗi thứ có bốn lớp: Thế Tục đế có bốn tên: Thế Gian Thế Tục Đế, cũng gọi là Hữu Danh Vô Thật Đế; Đạo Lý Thế Tục Đế, cũng gọi là Sự Sai Biệt Đế; Chứng Đắc Thế Tục Đế, cũng gọi Phương Tiện An Lập Đế; Thắng Nghĩa Thế Tục Đế, cũng gọi Giả Danh Phi An Lập Đế...

Thắng Nghĩa Đế có bốn tên: Thế Gian Thắng Nghĩa Đế, cũng gọi Thế Dụng Hiển Hiện Đế; Đạo Lý Thắng Nghĩa Đế, cũng gọi Nhân Quả Sai Biệt Đế; Chứng Đắc Thắng Nghĩa Đế, cũng gọi Y Môn Hiển Thật Đế; Thắng Nghĩa Thắng Nghĩa Đế, cũng gọi Phế Thuyên Đàm Chỉ Đế...

Dưới đây, xin nói rõ chi tiết hơn:

Về Thế Tục Đế:

1) Thế Gian Thế Tục Đế:

Còn có tên Hữu Danh Vô Thật Đế, như tạm gọi Bình, Bát, Rừng, Hữu Tình, Trâu, Ngựa vân vân những tên gọi ấy, chẳng qua là những nhân tố hòa hợp làm nên những pháp giả. Chỉ có Giả Danh, Không có Thật Thể. Đó là pháp thế tục che lấp Chân Lý, nên gọi là Thế Gian. Chỉ có phàm tình mới nhận là Thật Có, dựa theo tình đặt tên, nên gọi là Thế Tục Đế. Chỉ có Danh không có Thật.

2) Đạo Lý Thế Tục Đế:

Còn gọi là Tùy Sự Sai Biệt Đế, tức là các pháp 5 uẩn, 12 xứ, 18 Giới. Pháp môn Uẩn, Xứ, Giới này tùy theo sự tướng và nghĩa lý của chúng đặt ra, nên gọi là Đạo Lý. Do khác nhau về sự, tướng nên dễ hiểu. Vì vậy, gọi là Thế Tục, cũng gọi là Tùy Sự Sai Biệt (Theo sự khác nhau).

3) Chứng Đắc Thế Tục Đế:

Cũng gọi là Phương Tiện An Lập Đế. Đây là phương tiện của Phật, đặt ra pháp môn Tứ Đế để

biết trừ ác, tu thiện; để hành giả theo bốn Chân Lý: Khô, Tập, Diệt, Đạo mà tu tập; chứng được quả Thánh, nên gọi là Chứng Đắc. Vì tướng trạng của nó rõ ràng có thể biết được, nên gọi là Thế Tục, cũng gọi là Phương Tiện.

4) Thắng Nghĩa Thế Tục Đế:

Cũng gọi là Giả Danh Phi An Lập Đế. Đây là Nhị Không Chân Như: Ngã Không Chân Như là chứng được Không Ngã. Pháp Không Chân Như là chứng được Pháp Không. Đây là lìa các Tướng (phi an lập: không đặt ra), mà là các bậc Thánh giác ngộ được, nên gọi là Thắng Nghĩa. Vì còn dùng giả tướng đặt ra, Thế Chẳng lìa ngôn ngữ (chưa lìa giả danh), nên gọi là Thế Tục, cũng gọi là giả danh nên chẳng đặt ra.

Bốn Đế ở trên gọi là Thế Tục. Thế là che khuất chân lý. Tục là có tướng rõ ràng. Đế nghĩa là Thật. Có như thật có, không như thật không. Có, Không chẳng hư dối, nên gọi là Đế.

Về Thắng Nghĩa Đế:

1) Thế Gian Thắng Nghĩa Đế:

Còn gọi là Thế Dụng Hiện Hiện Đế: Đây chính là đế thứ hai trong bốn đế thế tục. Ba Khoa: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới của đạo lý Thế Tục Đế. Vì sự, tướng của chúng biểu hiện thô sơ, có thể phá hoại được, nên gọi là Thế Gian. Điều này chỉ bậc Thánh chứng hậu đắc trí mới biết được, vượt lên thế gian Thế Tục Đế, nên gọi là Thắng Nghĩa. Đế

này cũng gọi là Thể Dụng Hiện Hiện Đế, so với Thể Tục Đế thứ nhất không giống nhau, vừa có Thể vừa có dụng, và sự, lý biểu hiện thô sơ.

2) Đạo Lý Thắng Nghĩa Đế.

Còn gọi là Tục Quả Sai Biệt Đế: Đây là đế thứ ba trong Thể Tục Tứ Đế, chứng được Thể Tục Đế của Tứ Đế pháp môn. Đó là do biết Khổ, chứng Tập, mền Diệt, tu đạo của Đạo Lý Nhân Quả nhiệm, tịnh (thiện, ác) mà đặt ra, là cảnh trí vô lậu, thù thắng. Do vượt hơn hai đế trước, nên gọi là Đạo Lý. Đó là cảnh giới của Vô Lậu Trí, nên gọi là Thắng Nghĩa.

3) Chứng Đắc Thắng Nghĩa Đế:

Còn gọi là Y Môn hiển Thật Đế. Đây là Nhị Không Chân Như của Đế Thứ Tư trong bốn Đế Thể Tục. Đó là dựa vào Không Môn Quán của Thánh Trí nhị không mà chân lý được hiển bày, nên gọi là Chứng Đắc. Bởi vì sự liễu lượng của phàm ngu đối với cảnh của bậc Thánh thì hơn Tục Đế thứ ba ở trước, nên gọi là Thắng Nghĩa.

4) Thắng Nghĩa Thắng Nghĩa Đế:

Còn gọi là Phế Thuyên Quy Chỉ Đế. Đây tức là Nhất Thật Chân Như, Diệu Thể Ly Ngôn, Siêu Tuyệt Pháp Tướng, nên gọi là Thắng Nghĩa. Đó là chứng được Trí Căn Bản Vô Phân Biệt, hơn Tục Đế thứ tư ở trước. Trong các Thắng Nghĩa chỉ có trí này là cao tốt, nên gọi là Thắng Nghĩa của Thắng Nghĩa. Lý của Đế này phải bỏ ngôn ngữ, nói năng, chỉ bằng Chánh Trí sở đắc thôi.

Bốn đế trên gọi là Thắng Nghĩa Đế. Thắng là vượt trội (Thù Thắng), có hai nghĩa: Một nghĩa nói về Cảnh Giới. Một nghĩa nói về Đạo Lý. Đế là chân thật. Là sự đúng là sự, lý đúng là lý. Lý, Sự không sai lầm, nên gọi là Đế

Những biện giải ở trên là Nhị Đế hợp lại để giải rõ về Tam Thừa. Nếu chỉ giới hạn Bồ Tát Thừa mà nói thì lấy việc chấp Thật Ngã, Thật Pháp làm Tục thứ nhất; lấy ba Khoa uẩn, xứ, giới làm Tục thứ hai, chân Thứ nhất; lấy Tam Tụ Tánh, Tam Vô Tánh là lý Duy Thức làm Tục thứ ba, chân Thứ hai; lấy Chân Như Thị Không làm Tục thứ tư, chân thứ ba; lấy Nhất Chân Pháp Giới làm chân thứ tư. Thành lập như thế, tuy là năm lớp, nhưng hình tượng của Chân Tục theo thứ tự tám lớp, không rời rắm.

Vì Chân phải dựa vào Tục mà nói. Tục phải dựa vào Chân mà nói. Chân là Thật ở trong vật. Nếu không có vật, thì Chân là cái gì? Cho nên nói được Chân là Chân ở trong Tục. Lại, Tục còn là Giả của Thật. Nếu không có Thật, thì Giả của cái gì? Cho nên nói được Tục là Tục ở trong Chân. Cho nên, trong Tục Sự ắt phải có Chân Lý; trong Chân Lý ắt phải có Tục Sự. Nếu thiếu một thì mất cả hai. Pháp độc lập không thể có. Vì vậy, không thể trừ bỏ Y Tha Khởi mà chứng được Viên Thành Thật, cũng không thể không có Tục Đế mà thành lập Chân Đế. Mà Chân, Tục nương vào nhau mới thành lập được.

Thế Tục, Thắng Nghĩa, mỗi thứ lập ra bốn lớp như thế là làm sáng tỏ tất cả các pháp: Có là có Thật Thể, Có là không có Thật Thể. Ở trong Hữu Thật Thể có Hữu Vi Sự Pháp, Hữu Vi Lý Pháp. Ở trong Lý Pháp có lý nhân, quả thiên cận khác nhau, có lý thâm sâu Chân Như. Ở trong lý thâm sâu có sự hiển lộ của hai không, có thể dùng ngôn ngữ nói năng là Giả; lìa xa Giả mà chứng được Thánh Trí là Chân. Vì có sự bất đồng như vậy, nên mỗi để mới lập ra bốn lớp.

III. Thật Tánh Duy Thức.

Tam Thập Tụng nói:

此諸法勝義
亦即是真如

Thử chư pháp thắng nghĩa
Diệc tức thị Chân như.

Nghĩa:

Các pháp Thắng Nghĩa này,
Cũng tức là Chân Như.

常如其性故
即唯識實性

Thường như kỳ tánh cố
Tức Duy thức thật tánh.

Nghĩa:

Vì Tánh nó thường như,
tức Thật Tánh Duy Thức.

Hai câu đầu của tụng văn nói: “Các pháp” là Tất cả các pháp. Thắng Nghĩa là Thắng Nghĩa Đệ, đã giảng ở trên, tuy có bốn lớp, nhưng Thắng Nghĩa nói ở đây là chỉ lớp cuối cùng trong bốn lớp của Nhị Đệ: Thắng Nghĩa của Thắng Nghĩa Đệ. Thắng Nghĩa Đệ này Thế nhiệm màu, xa lìa ngôn ngữ, siêu việt các pháp. Đó là “ngôn ngữ dứt bật, suy tư vắng lặng” (ngôn ngữ đạo đoạn, tâm hành xứ diệt); là “trừ bỏ luận bàn, chỉ còn chánh trí” đã chứng được. Vì vậy, Thắng Nghĩa của Thắng Nghĩa Đệ, chính là Chân Như nội chứng của bậc Thánh: Tức là Chân Như.

Câu thứ ba: Thường Như kỳ tánh cố: Vì Tánh nó Thường Như. Kỳ tánh: tánh của nó: Thật Tánh của các pháp. Luận Thành Duy Thức nói: Tánh này là Tánh Duy Thức. Vì Tánh Duy Thức có hai loại: Hư vọng (giả dối, sai lầm) là Biến Kế Sở Chấp; Chân Thật là Viên Thành Thật. Loại “hư vọng” ra, gọi là Thật Tánh. Còn có hai nữa rõ ràng hơn: Thế Tục là Y Tha Khởi; Thắng Nghĩa: Viên Thành Thật. Loại Thế Tục ra, nên nói là Thật Tánh.

· Dựa vào nội dung luận văn trên thì Biến Kế Sở Chấp và Y Tha Khởi trong ba tự tánh đều không phải là Thật Tánh của các pháp. Chỉ có Viên Thành Thật này mới là Thật Tánh của các pháp. Đứng về phương tiện Duy Thức mà nói: Thật Tánh của các pháp này cũng chính là Thật Tánh của Duy Thức. Cho nên tụng văn thứ 24 nói: 即唯識實性: Tức là Thật Tánh của Duy Thức.

Đã giải thích bài tụng thứ 25 xong. Xin bổ sung nhận định về Chân Như đối với tông phái Đại Thừa ở Trung Quốc. Xưa nay, nói đến Chân Như là dựa vào Duyên Khởi Quan mà thành lập. Vì tất cả pháp chờ đủ duyên mới sanh, không có Tự Tánh Độc Lập, nên gọi là Tánh Không, cũng gọi là Không Tánh. Không Tánh là bản chất của các pháp, xưa nay là như thế, Lý Thể không tăng, không giảm. Vì vậy, Chân Như là trạng thái vắng lặng, khách thể, có mặt trong các pháp. Phái chống đối Phật Giáo ở Ấn Độ dựa vào ý nghĩa thuyết Chân Như này. Duy Thức Học cũng dựa vào ý nghĩa thuyết Chân Như này. Vì Không Tông lấy Không Tướng của các pháp làm Chân Như; Hữu Tông lấy Viên Thành Thật Tánh làm Chân Như. Nhưng Tông phái Đại Thừa ở Trung Quốc, đối với Chân Như, nhận thức không giống nhau. Như Tông Thiên Thai căn cứ vào thuyết **Tính Cự** chủ trương: **bản thân Chân Như, xưa nay, có đầy đủ các pháp nhiễm, tịnh, thiện, ác.** Hoa Nghiêm Tông căn cứ vào thuyết **Tánh Khởi**, chủ trương: Bản Thể tức là **Hiện Tượng**, tức là **Chân Như vốn là Vạn Pháp, Vạn Pháp vốn là Chân Như.** Hai tông này đều chịu ảnh hưởng của Luận Đại Thừa Khởi Tín.

Tông phái, ở Trung Quốc, có liên hệ quan điểm Duy Tâm Chân Thường, lấy hai tiêu chuẩn Nhất Tâm, Nhị Môn (Một Tâm mở ra hai cửa) của Luận Đại Thừa Khởi Tín để xiển dương giáo

nghĩa. Đó là “Bất Sanh Bất Diệt và Sanh Diệt hòa hợp với Phi Nhất Phi Dị”; hoặc “Chân Như Tịnh Pháp hoàn toàn không chút nhiễm ô, chỉ vì Vô Minh Huân Tập mà có tướng nhiễm ô”. Như thế, Chân Như không chỉ là Khách Thể Tánh, Lý Thể ở trạng thái tĩnh, mà cũng là Chủ Thể Tánh, tình cảm ở trạng thái động. Đúng là Thể có khả năng sanh ra vạn pháp, mà nó không sanh không diệt, lìa tướng nói năng, lìa tướng danh tự.

Chương 12.

NÓI RÕ VỀ DUY THỨC VỊ VÀ TU TẬP DUY THỨC VỊ

30 bài tụng trong Duy Thức Tam Thập Tụng, thì 24 bài đầu tiên: Nói rõ Tướng của Duy Thức. Bài thứ 25: Nói Duy Thức Tánh. 5 bài cuối cùng: Nói Duy Thức Vị.

Dụng ý giảng rộng 25 bài tụng đầu cho chúng ta hiểu rõ vạn pháp trong thế gian, chỉ do Y Tha (Nhân Duyên) khởi lên, như ảo, như hóa. Chỉ có chúng được Chân Lý Viên Thành Thật, mới có thể chuyển Thức thành Trí, đến được Đại Bồ Đề và Phật Quả Đại Niết Bàn. Nhưng, muốn chúng đắc Quả Phật phải, trải qua ba đại A Tăng Kỳ Kiếp, tu vô lượng phước đức, trí huệ; trừ hết hai chương phiền não và sở tri; chúng được hai không ngã và pháp. Như thế mới có thể đạt

tới hai thăng quả: Đại Bồ Đề và Đại Niết Bàn. Trong quá trình tu tập, trải qua ba đại A Tăng Kỳ Kiếp, phải đi qua 5 vị, lần lượt 41 cấp.

Năm vị tu tập Duy Thức là: Tư Lương Vị; Gia Hành Vị; Thông Đạt Vị; Tu Tập Vị; Cứu Cánh Vị. Luận Thành Duy Thức, quyển 9, nói: Làm thế nào ngộ nhập 5 vị Duy Thức? Tư Lương Vị: Tu Thuận Giải Thoát Phần của Đại Thừa. Gia Hành Vị: Tu Thuận Quyết Trạch Phần của Đại Thừa. Thông Đạt Vị: Đạt đến chỗ Kiến Đạo của Bồ Tát. Tu Tập vị: Đạt đến chỗ Tu Đạo của Bồ Tát. Cứu Cánh Vị: An trụ Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Thuận: thuận ích. Phận (phần): bộ phận. Bộ phận thuận ích theo thuận pháp gọi là Thuận Phận. Có 3 loại:

- 1) Thuận Phúc Phận: Thiện căn hữu lậu cảm được quả đáng yêu của thế gian, như Ngũ Giới, Thập Thiện.
- 2) Thuận Giải Thoát Phận: Giải Thoát là Niết Bàn, là thiện căn hữu lậu thiên định có thể cảm được quả Niết Bàn. Điều thiện này nảy sinh khiến loài hữu tình được, gọi là Pháp Niết Bàn có trong thân. Nếu nghe sống chết là sai trái, oác pháp vô ngã, Niết Bàn có đức, mà lông tóc dựng đứng, khóc than sụt mướt thì biết người đó đã có cái thiện của Thuận Giải Thoát Phận. Đó là ba hiền vị của Thanh Văn Thừa (Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hương).
- 3) Thuận Quyết Trạch Phận: Thiện căn hữu lậu của Noãn, Đỉnh, Nhãn, Thế Đệ Nhất pháp.

Quyết trạch là Thắng Huệ vô lậu thấy được lý Tứ Đế. Công đức của 4 thiện căn này có thể giúp thuận ích tăng trưởng trí Quyết Trạch Kiến Đạo. Đó là một phần thắng huệ, khi nó nảy sinh ra, được gọi là Thuận Quyết Trạch Phận. Cho nên, cái cực nhanh trong Thanh Văn Thừa, phải trải qua ba kiếp, mới được giải thoát. Kiếp đầu nảy sinh Thuận Giải Thoát; Kiếp hai nảy sinh Thuận Quyết Trạch. Kiếp ba mới vào ngôi Kiến Đạo, tới Giải Thoát Cứu Cánh (Luận Câu Xá, quyển 18 và 23).

Lại nữa, làm thế nào lần lượt ngộ nhập Duy Thức? Vì các vị Bồ Tát, ở Tư Lương Vị, tánh, tướng của Thức, có thể tin sâu, hiểu rõ. Ở Gia Hành Vị, có thể từ từ dứt trừ Sở Thủ, Năng Thủ, dẫn đến hiểu biết đúng đắn (chân Kiến). Ở Thông Đạt Vị thì hiểu biết chân thật. Ở Tu Tập Vị thì luôn luôn tu tập theo giáo lý đã thấu hiểu, trừ tiếp chướng ngại còn lại. Đến Cứu Cánh Vị: ra khỏi chướng ngại, hoàn toàn sáng suốt, có thể giáo hóa loài hữu tình ở đời sau, khiến cho chúng ngộ, đi vào tướng Tướng và Tánh của Duy Thức.

Bốn mươi một cấp: Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Trụ, Thập Hồi Hướng và Diệu Giác Bồ Tát. Dưới đây, xin trình bày Ngũ Vị Duy Thức:

I. Tư Lương Vị.

乃至未起識	Nãi chí vị khởi thức
求住唯識性	Cầu trú Duy thức tánh

於二取隨眠 Ư nhị thủ Tùy miên
 猶未能伏滅. Du vị năng phục diệt.

Nghĩa:

Từ Khi chưa Khởi Thức,
 Cầu trụ Duy Thức Tánh,
 Với Hai Thủ Tùy Miên,
 Vẫn chưa thể phục diệt.

Tư Lương Vị là vị thứ nhất trong 5 vị tu hành Duy Thức. Đây là giai đoạn đầu tiên chuẩn bị. Trong vị này tu 30 tâm: Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng để tích trữ tư lương cho việc Tu Đạo (nội dung là tam giới Tu Hoặc (Tu Hoặc): Tham, Sân, Si, Mạn, Thân Kiến, Biên Kiến)

Tư Lương Vị, trong 5 vị Tu Đạo, chỉ là con đường phương tiện. Gọi Tư Lương là, như người sắp đi xa, trước tiên phải tập trung của cải, lương thực, những nhu yếu phẩm trên đường đi. Tu tập Duy Thức cũng phải tích tụ phước đức, trí tuệ trước. Làm sao tích tụ phước đức, trí tuệ? Đó là Phát Tâm Bồ Đề, Hành Bồ Tát Đạo. Bồ Tát tu Duy Thức, dùng bốn loại nhân duyên ra sức học hỏi, tìm hiểu đạo lý Duy Thức. Chỉ có sức của Định, Huệ không đủ, chưa có thể hiểu thấu tánh, tướng Duy Thức, vì vẫn còn chấp chặt ngoại cảnh, danh ngôn sai khác. Cho nên việc tu tập Duy Thức, không phải là thiền định, quán niệm, mà là tâm tán loạn theo sự, tướng bên ngoài, 6 Ba La Mật, 37 Bồ Đề Phần, 4 Nhiếp Pháp, phước đức 4 Vô Lượng Tâm, vân vân. Ở vị này, Tam Thập Tụng nói:

乃至未起識
 求住唯識性
 於二取隨眠
 猶未能伏滅。

Luận Thành Duy Thức giải thích bài tụng này như sau: Từ khi phát Bồ Đề Tâm vĩ đại, vững chắc, đến lúc chưa khởi lên Thuận Quyết Trạch Thức, cầu trụ được Tánh Chân Thắng Nghĩa của Duy Thức thì đều thuộc vào Tư Lương Vị. Và giải thích thêm: Đối với nghĩa của Duy Thức, tuy hiểu biết, tin tưởng sâu xa, nhưng chưa thể biết rõ Năng, Sở Thủ đều không, thì phần nhiều, ở ngoài cửa mà tu Bồ Tát Hạnh. Vì vậy, Nhị Thủ dẫn đến Tùy Miên (phiền não hay chủng tử của hai chướng: Phiền não và sở tri), do chưa đủ năng lực áp đảo và tiêu diệt, khiến cho nó không khởi lên hiện hành của hai thủ.

Chữ Thức trong câu: “Vị Khởi Thức”, tức là chưa khởi cái Thức của Thuận Phù Trạch Phần (hay Thuận Quyết Trạch Phần). Duy Thức Tánh chỉ Tánh Viên Thành Thật: Chân Như. Hai Thủ là Năng Thủ, Sở Thủ. Tùy Miên còn gọi là Tập Khí (vọng hoặc có: Hiện Hành, Chủng Tử, Tập Khí, cũng là chủng tử của phiền não chướng và sở tri chướng). Vì mới bắt đầu tu Duy Thức Hạnh, nên trí huệ quyết trạch (chọn lựa) của nó còn chưa sanh khởi. Do đó, chưa đủ khả năng áp đảo, tiêu diệt Hai Thủ và Tùy Miên; cũng chưa đủ khả năng an trụ trong Thật Tánh của Duy Thức.

II. Gia Hành Vị.

現前立少物	Hiện tiền lập thiểu vật
謂是唯識性	Vị thị Duy thức tánh
以有所得故	Dĩ hữu sở đắc cố
非實住唯識.	Phi thật trú Duy thức

Nghĩa:

Hiện tiền còn chút vật,
 Ấy là Tánh Duy Thức,
 Vì còn có sở đắc
 Chưa thật trụ Duy Thức.

Gia Hành Vị là vị thứ hai trong năm vị tu tập Duy Thức. Ý nói là ra sức lớn hơn nữa để tích tụ công đức tu hành. Người tu tập Duy Thức, trong Tư Lương Vị, tất cả 30 tâm: Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hương; sẽ vào Kiến Đạo (dứt hết phiền não, sở tri chướng). Siêng năng tu: 4 Tâm Tứ Quán, 4 Như Thật Trí để chứng được 4 Thiện Căn: Noãn, Đảnh, Nhãn, Thế Đệ Nhất Pháp. Đây là phương tiện đi vào Vị Kiến Đạo.

Gia Hành Vị này tiếp cận với Kiến Đạo, nên gọi là Thuận Quyết Trạch Phần, tức là tùy thuận Cảnh Giới Chân Như, sanh khởi Trí Huệ quyết trạch. Vốn bắt đầu từ Vị Tư Lương, người tu tập chỉ lo tu phước. Khi đến Vị Gia Hành nặng về tu huệ. Đó là lý do tại vị này tu 4 Tâm Tứ Quán, 4 Như Thật Trí Quán để áp đảo, dứt trừ hai chướng hiện hành Phân Biệt Khởi (Kiến hoặc) và Câu Sanh Khởi (Tư hoặc).

Bồ Tát ở vị này, tuy tu hành Vị Tư Lương quán trí khá thù thắng. Nhưng chỉ vì chưa khởi Trí Vô Lậu, ở trong Duy Thức Tam Quán, khó tránh khỏi quán sát sai lầm tướng phân sở biến, lại cho là Tánh Viên Thành Thật. Do vậy, không thể trụ trong Thật Tánh Duy Thức của Chân Như Vô Tướng. Đối với vị này, Tam Thập Tụng nói:

Hiện tiền lập tiểu vật,
Vị thị Duy Thức Tánh,
Dĩ hữu sở đắc cố,
Phi thật trụ Duy Thức.

Luận Thành Duy Thức giải thích bài tụng này, như sau:

Bồ Tát, ở vô số kiếp đầu tiên, chuẩn bị đầy đủ Tư Lương phước đức và trí huệ, Thuận Giải Thoát Phận (1 trong ba Thuận Phận: Thuận Phước Phận, Thuận Giải Thoát Phận, Thuận Quyết Trạch Phận) đã hoàn toàn viên mãn, đã vào Kiến Đạo, lại tu Gia Hành, trừ hết hai Thủ, như Noãn, Đảnh, Nhãn, Thế Đệ Nhất Pháp (4 loại Gia Hành). Bốn tên gọi này, nói chung, là Thuận Quyết Trạch Phận, vì cùng hướng đến sự chân thật của Quyết Trạch Phận. Vì đã đến gần với Kiến Đạo, nên đặt tên là Gia Hành, không phải như Tư Lương ở trước không có Gia Hành.

Còn giải thích thêm: Bồ Tát, ở trong bốn vị này, còn dựng lên “chút vật” ở trước mắt; gọi đó là Tánh Chân Thắng Nghĩa của Duy Thức. Vì hai

tướng Không, Hữu chưa trừ, quán tâm mà vương tướng, nên thấy có Sở Đắc. Vì vậy, không phải đã thật trụ Lý Chân Thật của Duy Thức.

Ở Vị Tư Lương, vì, đối với Hai Thủ Tùy Miên, chưa có thể áp đảo, diệt trừ, nên chưa thể an trụ Thật Tánh của Duy Thức. Ở Vị Gia Hành, vì tu tứ quán, Tứ Trí chứng nhận Hai Thủ đều không, dường như cảnh giới Chân Như hiện ra trước mặt. Ở lúc này, chỉ còn một chút chướng ngại. Đó là còn dựng lên một chút vật ở trước mặt. Chút vật này tức là Thật Tánh Duy Thức. Nhưng Thật Tánh Duy Thức chẳng phải không, chẳng phải có. Tuy là Được, mà thật sự, không có gì để Được. Do đây, vì có cái sở đắc nên chưa thể gọi là thật trụ vào Duy Thức.

Bốn quán Tâm Tứ, trong 5 vị tu tập Duy Thức, là phép quán của vị Gia Hành tu tập. Đó là Tâm Tứ Quán, Nghĩa Tâm Tứ Quán, Tự Tánh Tâm Tứ Quán và Sai Biệt Tâm Tứ Quán. Danh là danh ngôn nói ra. Nghĩa là nghĩa lý được nói ra. Tự Tánh là Danh và Nghĩa của Thể Tánh. Sai Biệt là sự khác nhau về chủng loại của Thể Tánh. Dưới đây, xin giải thích bốn quán Tâm Tứ:

a) Danh Tâm Tứ Quán:

Danh là tên gọi tất cả sự, vật. Ngay ở tên gọi sự, vật tìm tòi, quan sát thì biết rằng Danh, chẳng qua, là giả danh (giả thuyết vậy thôi). Tức là đối với Tướng còn dùng ngôn ngữ tăng thêm lên. Nhưng Danh tùy thuộc ở Thật. Pháp Sư Tăng Triệu nói: Dùng Danh

tìm Vật, vật không đúng với sự Thật của Danh. Dùng Vật tìm Danh, Danh không nói được Công Năng của Vật. Chúng ta chấp Danh tìm Thật, cả đời chỉ toàn là phiền não. Bởi vậy, tìm tòi từ Danh giả lập là hư dối, sai lầm không đúng. Đó chính là Danh Tâm Tứ Quán (quán sát thật kỹ từ tên gọi).

b) Nghĩa Tâm Tứ Quán:

Nghĩa là dựa vào Danh giải thích Thể Tướng của các pháp. Như núi, sông, đất liền, người, trâu, ngựa, dê, 12 xứ, 18 giới, vân vân. Các pháp thuộc sắc, tâm này đều là sự hòa hợp của Nhân Duyên, giả có trong một thời gian, cũng tức là sở biến của Duy Thức, hư ảo, không thật. Từ đây mà suy xét Tâm Tứ, gọi là Nghĩa Tâm Tứ Quán.

c) Tụ Tánh Tâm Tứ Quán:

Tụ Tánh là Thể Tánh của chính các pháp. Các pháp Hữu Vi Sắc, Tâm đều nương cậy nhân duyên, Duy Thức biến hiện. Lìa Thức không có các pháp ấy. Do đó, tìm tòi, suy nghĩ thấu rõ Danh, Nghĩa của các pháp, Tụ Tánh đều không, nên gọi là Tụ Tánh Tâm Tứ Quán.

d) Sai Biệt Tâm Tứ Quán:

Sai Biệt là tướng khác nhau của Danh và Nghĩa. Sai Biệt của Danh, như một lời, nhiều lời. Sai Biệt của Tướng, như dài, ngắn, vuông, tròn, thiện, ác, tốt, xấu. Tất cả những pháp ấy, mỗi thứ khác nhau. Mà sự khác

nhau này đều là Giả Có, Thật Không (có giả, không có thật). Do đó, tìm tòi, suy nghĩ thấu rõ Danh, Nghĩa, Tự Tánh của các pháp đều chỉ là Giả Hữu, Thật Vô (Giả có, Thật không), nên gọi là Sai Biệt Tâm Tứ Quán.

Trong Vị Gia Hạnh, sau Tâm Tứ Quán, tiếp theo là Quán Hạnh. Đó là Tứ Như Thật Trí. Nghĩa là từ Tứ Tâm Tứ Quán ở trước làm nhân suy tìm giả hữu, thật vô; lại còn thừa nhận phép quán quyết định. Do đây có thể biết Danh, Nghĩa, Tự Tánh, Sai Biệt,... của Sở Thủ, cố nhiên, là Thức chẳng có; tức là Thức Năng Thủ, rốt cùng, cũng không thể có. Như Thế, trừ bỏ Năng Thủ, Sở Thủ thì gọi là Bốn Trí Như Thật:

- a) Danh Tâm Tứ Quán sanh ra Như Thật Trí.
- b) Nghĩa Tâm Tứ Quán sanh ra Như Thật Trí.
- c) Tự Tánh Tâm Tứ Quán Sanh ra Như Thật Trí.
- d) Sai Biệt Tâm Tứ Quán Sanh ra Như Thật Trí.

Tu Bốn Tâm Tứ Quán và Bốn Như Thật Trí Quán phải trải qua Bốn Vị Gia Hạnh: Noãn, Đánh, Nhẫn, Thế Đệ Nhất Vị. Hai vị đầu, tu Bốn Tâm Tứ Quán: quán Sở Thủ không. Hai vị sau, tu Bốn Như Thật Trí Quán: quán Năng Thủ, Sở Thủ đều không. Vị Tứ Gia Hạnh còn có tên Vị Tứ Thiện căn. Đó là cấp bậc bốn loại Gia Hạnh: Noãn, Đánh, Nhẫn, Thế Đệ Nhất trên bước đường tu tập Duy Thức Tông.

Bốn Gia Hạnh này: Noãn là hạ phẩm trong Tâm Tứ Quán, còn Đánh là thượng phẩm. Nhẫn

là hạ phẩm của Như Thật Trí Quán, còn Đánh là thượng phẩm. Bốn loại quán này xuất phát từ bốn loại định: Minh Đắc, Minh Tăng, Ân Thuận và Vô Gian. Dưới đây xin giảng từng loại Gia Hành:

- 1) Noãn Vị: Luận Thành Duy Thức nói: Nương Định Minh Đắc quán Vô Sở Thủ (không có cái để được) thì đứng vào Noãn Vị. Ánh sáng trong Định Minh Đắc là Vô Lậu Huệ. Ở vị này mới bắt đầu quán bốn pháp: Danh, Nghĩa, Tự Tánh, Phân Biệt đều là sự biến hiện từ tâm thức của loài hữu tình, giả danh bày vẻ ra, chẳng có Tự Tánh, lìa Thức là Không thể có. Nhờ đây mà áp đảo, dứt trừ cảnh Sở Thủ.
- 2) Đánh Vị: Luận Thành Duy Thức nói: Nương Định Minh Tăng, Tâm Tứ đã phát, quán Vô Sở Thủ thì đứng vào Đánh Vị. Minh Tăng là trí huệ tăng trưởng. Sau khi tăng trưởng, trí huệ tiến một bước nữa quán sát cảnh không của Sở Thủ, tu quán Tâm Tứ đến được tuyệt đỉnh, nên gọi là Đánh Vị (Đánh là đỉnh)
- 3) Nhẫn Vị: Luận Thành Duy Thức nói: Nương định Ân Thuận, trí Như Thật đã phát, đối với Vô sở Thủ quyết định giữ lấy Vô Năng Thủ, cũng là Thuận Lạc Nhẫn. Ân của Ân Thuận Định là chứng nhận chắc chắn. Ân Thuận là Ân trước, Thuận sau (Ân: những điều quyết định trong giáo lý. Thuận: thuận ích). Chính là giữ lấy bốn loại Tâm Tứ Trí Quán trên này. Quán bốn loại cảnh Sở Thủ:

Danh, Nghĩa, Tự Tánh, Phân Biệt đều không có Tự Thể. Tức là Tâm Thức Năng Thủ cũng không thể có được. Sở Thủ của Sở đã không nên Năng Thủ cũng không. Trước Ấn thì Sở Thủ không, sau Ấn thì Năng Thủ không, nên gọi là Ấn Thuận Định.

- 4) Thế Đệ Nhất Vị: Luận Thành Duy Thức nói: Nương Định Vô Gian Trí Như Thật đã phát sanh, giữ lấy hai không (Năng Thủ, Sở Thủ). Trong loài Dị Sanh này siêu việt nhất, nên gọi là Thế Đệ Nhất Pháp.

III. Thông Đạt Vị.

若於時所緣 Nhược ư thời sở duyên,
 智都無所得 Trí đô vô sở đắc,
 爾時住唯識 Nhĩ thời trụ Duy Thức,
 離二取相故. Ly nhị thủ tướng cố.

Nghĩa:

Nếu đối cảnh sở duyên
 Trí không còn sở đắc
 Bây giờ trụ Duy thức
 Vì xa lìa hai thủ.

Vị Thông Đạt là vị thứ ba trong năm vị tu tập Duy Thức. Đây là vị Kiến Đạo của Bồ Tát, ở Nhập Tâm của Sơ Địa (Mỗi địa trong mười địa đều có ba Tâm: Nhập, Trụ, Xuất). Thông Đạt đối với lý Nhị Không Vô Ngã, đó là Vị Kiến Đạo.

Từ xưa đến nay, loài hữu tình bị vô minh, phiền não che lấp, trở ngại; từ đó điên đảo, vọng tưởng khởi lên Hoặc, tạo ra Nghiệp và trôi lăn trong biển khổ. Từ khi phát tâm học Phật đến giờ, trải qua nhiều kiếp tu hành, còn chưa nhận ra sự sai lầm của Thức đối với Tánh Chân Thật Nghĩa của Duy Thức. Chẳng qua, ở sát na thứ hai của pháp Thế Đệ Nhất, từ Sơ Địa Cực Hỷ trong Thập Địa đến Thức Tánh Chân Thật của Vị Thông Đạt này thì mới vào Vị Thông Đạt, tức là Vị Kiến Đạo. Đây là vị Thấy Được Đạo, tức Nhị Không Chân Như, cũng là Thật Tánh Duy Thức. Tam Thập Tụng nói:

若於時所緣 Nhược ư thời sở duyên,
 智都無所得 Trí đô vô sở đắc,
 爾時住唯識 Nhĩ thời trụ Duy Thức,
 離二取相故. Ly nhị thủ tướng cố

Luận Thành Duy Thức giải thích bài tụng này như sau:

Nếu, khi Bồ Tát đối với cảnh sở duyên, trí Vô Phân Biệt cũng không có sở đắc; vì không giữ lại vô số tướng hý luận. Lúc ấy, mới gọi là thật trụ Tánh Chân Thật Nghĩa của Duy Thức, tức chứng được Chân Như. Trí và Chân Như bình đẳng, vì cùng lìa xa tướng Năng Thủ và Sở Thủ. Năng Thủ, Sở Thủ đều là phân biệt, vì có sự hiện diện của tâm hý luận.

Khi ở Vị Gia Hành, kết quả tu Bốn Quán, Bốn Trí đều còn vương tướng, chưa có thể trụ Duy

Thức thật sự. Nhưng ở Vị Thông Đạt, không chỉ Cảnh Sở Thủ không, Tâm Năng Thủ không, nghĩa là Trí Năng Quán cũng không. Như thế, mới thật chứng Trí Cảnh Giới Nhị Không này; Chính là Trí Vô Phân Biệt. Trí Vô Phân Biệt là căn bản của các Trí, nên còn gọi là Căn Bản Trí. Nương Căn Bản Trí, trước tự chứng pháp Tánh, tức thật trụ Duy Thức, tự hợp với Chân Như; sau mới khởi lên Trí Hậu Đắc phân biệt. Bồ Tát Kiến Đạo (chứng đạo) là dùng hai trí này – Căn Bản Trí và Hậu Đắc Trí – duyên hai cảnh của Chân Như (tùy duyên Chân Như và bất biến Chân Như).

IV. *Tu Tập Vị.*

無得不思議	Vô đắc bất tư nghi,
是出世間智	Thị xuất thế gian trí,
捨二粗重故	Xả nhị thô trọng cố,
便證得轉依.	Tiên chứng đắc chuyển y.

Nghĩa:

Vô đắc không nghi bàn,
Là trí xuất thế gian,
Vì bỏ hai thô trọng
Nên chứng được chuyển y.

Vị Tu Tập là vị thứ tư trong năm vị tu tập Duy Thức. Người tu hành từ Kiến Đạo trở về sau đến trước Phật quả mãn tâm của Địa Thứ mười, năng tu tập Diệu Cảnh để đoạn trừ phiền não, tức là Vị Tu Tập, cũng gọi là Vị Tu Đạo (ngôi vị giữa Thập

Địa Bồ Tát Thừa dứt hai chướng phiền não và sở tri cấu sanh).

Bồ Tát tu hành ở Vị Kiến Đạo, tuy chứng được Vô Phân Biệt Trí, đã dứt trừ tất cả điên đảo tri kiến của Tâm Thức, nhưng vẫn còn lại phiền não vi tế chưa dứt trừ, nên còn cần phải tu tập. Vì Bồ Tát ở vị tu mười loại Thắng Hạnh này, tức là mười Ba La Mật, trừ mười chướng nặng, chứng mười Chân Như, lìa bỏ hai loại thô trọng. Nhờ đó chứng được Chuyển Y: chuyển phiền não chướng chứng được Đại Niết Bàn, chuyển sở tri chướng chứng được Đại Bồ Đề. Tam Thập Tụng nói vị này như sau:

無得不思議 Vô đắc bất tư nghi,
 是出世間智 Thị xuất thế gian trí,
 捨二粗重故 Xả nhị thô trọng cố,
 便證得轉依. Tiện chứng đắc chuyển y

Luận Thành Duy Thức giải thích bài tụng này như sau:

Bồ Tát từ Kiến Đạo trở đi, đoạn trừ dư chướng để chứng được chuyển y, lại còn luôn luôn tu tập Trí Vô Phân Biệt. Trí này xa lìa Sở Thủ, Năng Thủ, nên nói “không được” và “không nghĩ bàn được”. Xa lìa hý luận nói là “Vô đắc”. Diệu dụng khó lường nói là “bất tư nghi”, là Trí Vô Phân Biệt ra khỏi thế gian. Vì đã cắt đứt thế gian, nên gọi là “xuất thế gian”. Hai Thủ Tùy Miên là gốc rễ của thế gian. Chỉ Năng Đoạn này (Trí Vô Phân Biệt) mới có tên. Dựa hai nghĩa: Thế Vô Lậu, Chứng Chân Như mà đặt

tên là Xuất Thế (ra khỏi thế gian). Vì trí này có đủ hai nghĩa như thế, nên duy nhất, có tên: Xuất Thế. Nhưng trí còn lại không như vậy, nghĩa là trong Thập Địa không có Trí Vô Phân Biệt.

Trí Vô Phân Biệt là một loại trí không cả Năng và Sở, là Không Huệ của Vô Trí cũng Vô Đắc. Loại Không Huệ này không thể nghĩ bàn, là một loại Trí Huệ Xuất Thế Gian. Nó có khả năng xa lìa, tiêu diệt chủng tử phiền não chướng và sở tri chướng. Nhờ đó, mà chúng được hai quả chuyển y: Bồ Đề và Niết Bàn.

Trong Tụng Văn: Xả nhị thô trong cổ,
Tiện chứng đắc chuyển y.

Hai chữ “Thô Trọng” là tên khác của chủng tử. “Chuyển y” là chuyển dơ thành sạch. Thay đổi hai chướng phiền não và sở tri ô nhiễm, nương tựa vào hai quả Niết Bàn và Bồ Đề. Đó gọi là Chuyển Thức Thành Trí:

Chuyển Năm Thức Trước thành Thành Sở Tác Trí,

Chuyển Thức Thứ Sáu thành Diệu Quan Sát Trí,
Chuyển Thức Thứ Bảy thành Bình Đẳng Tánh Trí,

Chuyển Thức Thứ Tám thành Đại Viên Cảnh Trí.

Thức A Lại Da giữ gìn chủng tử vô lậu, hữu lậu. Tu Duy Thức là giữ lấy sức huân tập, buông chủng

tử hữu lậu, chuyển thành chúng tử thanh tịnh cho đến Vị Kiến Đạo, chúng Chân Như Nhị Không. Thức A Lại Da chuyển nhiễm thành tịnh. Tức là chuyển đổi Tâm Thức hư vọng, biến thành Tâm Thức thanh tịnh. “Chuyển Y” là chuyển biến cái nó nương tựa, chỉ đối với cách nhận thức về “chỗ nương tựa” mà nói. Luận thành duy thức nói: có hai nghĩa:

Nghĩa 1: Y là chỗ dựa (nương) tức là Y Tha Khởi, vì cùng với pháp nhiễm, tịnh làm chỗ nương tựa. Nhiễm là giả dối, sai lầm của Biến Kế Chấp. Tịnh là chân thật của Tánh Viên Thành Thật. Chuyển có hai phần: chuyển xả (buông bỏ), chuyển đắc (biến đổi). Căn cứ thuyết đã nói: Chuyển Y Tha Khởi giả dối, sai lầm, tức là phần nhiễm của Thức A Lại Da; còn Chuyển là phần tịnh của Viên Thành Thật.

Nghĩa 2: Y là Chân Như của Duy Thức, vì là chỗ nương tựa của sanh tử, Niết Bàn. Kẻ ngu điên đảo, lầm nhận đó là Chân Như, nên, từ xưa đến nay, chịu khổ sống, chết. Bậc Thánh lìa điên đảo, chúng ngộ Chân Như, liền được Niết Bàn cứu cánh an lạc. Căn cứ vào nghĩa thứ hai thì Y là Chân Như của Duy Thức, buông bỏ phần sai lầm, điên đảo của Chân Như. Chuyển (biến đổi) thành giác ngộ Chân Như và chứng được Niết Bàn.

Chuyển Y có bốn ý nghĩa: Năng Chuyển Đạo, Sở Chuyển Y, Sở Chuyển Xả, Sở Chuyển Đắc.

Dưới đây sẽ giải thích từng phần:

- 1) Năng Chuyển Đạo: Đây là Trí có khả năng buông xả hai chướng, chuyển biến thành hai quả. Có hai loại:

Năng Phục Đạo: Tức là ba trí Gia Hành thuộc về Hữu Lộ, Vô Lộ, Căn Bản, Hậu Đắc. Trí Huệ này áp đảo thế lực của chủng tử hai chướng và khiến chúng không sanh ra hiện hành.

Năng Đoạn Đạo: Tức là hai trí Căn Bản, Hậu Đắc. Vô Lộ. Trí Huệ này dứt trừ chủng tử hai chướng.

- 2) Sở Chuyển Y: Tức là Trí Năng Chuyển: buông bỏ nhiễm pháp, chuyển biến tịnh pháp trở thành chỗ Nương Tựa (Sở Y). Có hai loại:

Trí Chủng Y: Tức là Thức Thứ Tám. Thức này âm thầm gìn giữ chủng tử các pháp nhiễm, tịnh, nên trở thành chỗ Nương Tựa (Sở Y) và khiến cho chúng buông bỏ (chuyển xả), chuyển biến (chuyển đắc).

Mê Ngộ Y: Tức là Chân Như. Nếu làm mờ ám Chân Như thì sanh ra nhiễm pháp; giác ngộ nó thì sanh ra tịnh pháp. Vì vậy, Chân Như là chỗ nương tựa căn bản của Mê, Ngộ và khiến cho chúng (mê, ngộ) buông bỏ (mê), chuyển biến (ngộ)

- 3) Sở Chuyển Xả: Tức là từ chủng tử hữu lậu đã buông bỏ của Năng Chuyển Đạo (tức là trí). Có hai loại:

Sở Đoạn Xả: Buông bỏ chính là chủng tử hai chướng phiền não, sở tri. Vào lúc Chân Vô Gian Đạo. Vô Gian đạo: Vô Lộ trí vừa cắt

dứt mê hoặc mà không bị mê hoặc làm gián cách. Còn gọi là Vô Ngại Đạo. Trí huệ đã đoạn hoặc, đã chứng lý, gọi là Giải Thoát Đạo. Vô Gián đạo là Nhân Đạo của niệm trước. Giải Thoát Đạo là Quả Đạo của niệm sau sanh ra Vô Lậu, loại chủng tử này bị buông bỏ (chuyển xả).

Sở Khí Xả: Khí Xả là chủng tử của pháp hữu lậu mà không chướng ngại và pháp vô lậu yếu kém. Nhưng chủng tử này, tuy không phải là pháp chướng ngại, nhưng không cần dứt bỏ, mà Thức Thứ Tám giữ lại, sau khi, chuyển biến thành thuần tịnh và hoàn toàn trong sáng; tức là không thể duy trì loại chủng tử này, nhưng tự nó vận hành sẽ bỏ đi.

4) Sở Chuyển Đắc: Tức là dùng Năng Chuyển Đạo buông bỏ Nhân của Hai Chướng mà chuyển biến. Có hai thứ:

Sở Hiện Đắc: Hiện Đắc là Niết Bàn chân thật. Dứt trừ phiền não, hiển lộ Niết Bàn

Sở Sanh Đắc: Sanh Đắc là Giác Ngộ lớn (Đại Bồ Đề). Dứt trừ Sở Tri, sanh ra Bồ Đề

V. Cứu Cảnh Vị.

此即無漏界	Thử tức Vô lậu giới
不思議善常	Bất tư nghi Thiện, Thường
安樂解脫身	An lạc, Giải thoát thân
大牟尼名法.	Đại Mâu Ni danh pháp.

Nghĩa:

Đây là Vô lậu giới
 Bất tư nghi Thiện, Thường
 An lạc, Giải thoát thân
 Đại Mâu Ni danh pháp.

Vị Cứu Cánh là vị cuối cùng trong năm vị tu tập Duy Thức. Quả vị Phật thì phiền não hoàn toàn chấm dứt, thanh tịnh hoàn toàn trong sáng, nên gọi là Vô Lậu. Giới có nghĩa là chứa. Nghĩa là trong đó có vô biên công đức lớn hy hữu, nên gọi là Vô Lậu Giới. Bất Tư Nghi (không thể nghĩ bàn) là Pháp Thân của Phật: không thể chấp Có, không thể chấp Không, lìa xa phân biệt, dứt hẳn hý luận, nên gọi là Bất Tư Nghi. Thiện là pháp thanh tịnh nhiệm mầu, lìa xa sống chết. Thường là đến hết ranh giới của vị lai, luôn luôn không thay đổi. Giải thích từng phần sau đây:

- 1) Bất Tư Nghi (không thể nghĩ bàn): Đối với cảnh giới Vô Lậu lìa tướng tâm duyên, nên không thể nghĩ; lìa tướng nói năng, nên không thể bàn. Đây cũng là quả thể hai lần chuyển y: Niết Bàn và Bồ Đề nhiệm mầu uyên áo; dứt hẳn cảnh của Tâm Tứ. Không thể dùng bất cứ thí dụ nào của thế gian để nói năng, luận bàn, nên gọi quả thể ấy là “không thể nghĩ bàn”.
- 2) Thiện: Pháp tánh thuần tịnh, lìa các phiền não; cũng chính là Niết Bàn chân thật của pháp giới thanh tịnh, là pháp lìa sanh diệt, công dụng

nhiệm mầu không giới hạn, đại Bồ đề phẩm chất bốn trí thuộc tâm, có cả tướng thuận ích của hai lần chuyển y; so với bất thiện trái ngược, nên gọi là Thiện.

- 3) Thường: là quả thể của hai lần chuyển y, hoàn toàn không thay đổi và mất đi, không có thời gian chấm dứt. Đó cũng chính là Chân Niết Bàn, không sanh, không diệt: tánh không biến đổi; Bồ Đề lớn luôn an trụ với Chân Như, vì là chỗ nương tựa, nên trở thành “Thường”.
- 4) An Lạc: Pháp giới thanh tịnh, không có bức bách, buồn bực; còn có thể dạy dỗ cho chúng sanh có được an vui, nên trở thành an lạc.

Tụng văn: “Giải thoát thân, Đại Mâu Ni danh pháp” là: Giải thoát thân có nghĩa ra khỏi ràng buộc của phiền não chướng. Đại Mâu Ni là Tịch Mặc (vắng lặng). Phật quả thì hai chướng đã trừ hết, nên gọi là Giải Thoát Thân, cũng gọi là Pháp Thân. Pháp Thân là tên chung của ba thân: Tự Tánh Thân, Thọ Dụng Thân và Biến Hóa Thân •

Tổng 167 -

• **PHÁP TƯỚNG TÔNG**

Tác giả: Cư sĩ Lê Hồng Sơn dịch

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

A2 - 261 Thụy Khuê - Tây Hồ - Hà Nội

Điện thoại: 04. 39260024

Email: nhaxuatbanhongduc@yahoo.com

Chịu trách nhiệm xuất bản: **BÙI VIỆT BẮC**

Biên tập: Nguyễn Thế Vinh

Vẽ bìa: Hương Bối

Đối tác liên kết: Nhà sách Văn Thành

In 1.000 cuốn, khổ 13 x 20.5cm.

In: tại Cty TNHH TM-SX Tân Lạc Thành

Số ĐKKHXB: 763-2013/CXB/24-29HĐ

Quyết định xuất bản số: 938-2013/QĐ-HĐ

In xong nộp lưu chiểu quý 2 năm 2013.